

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ISO



ISO 9001 - 2008

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 20....

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

THÔNG TIN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ tên: Chung Ngọc Quế Chi

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị: Khoa Kế toán tài chính

Email:cnquechi@hotec.edu.vn

TRƯỞNG KHOA

**TỔ TRƯỞNG
BỘ MÔN**

**CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 20.....

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Kế toán tài chính 1 được biên soạn nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và mục tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo trình gồm 4 chương bao gồm những kiến thức cơ bản và cập nhật về kế toán trong điều kiện áp dụng Luật kế toán Việt Nam và thông tư 200 /2014/TT-BTC Thông tư “**Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp**” ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Chương 1: Kế toán vốn bằng tiền

Chương 2: Kế toán hàng tồn kho

Chương 3: Kế toán tài sản cố định

Chương 4: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo tiền lương

Giáo trình đã được hội đồng khoa học của trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá và cho phép lưu hành nội bộ để làm tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở trường, đồng thời cũng là tài liệu tham khảo thiết thực cho giảng viên , sinh viên - học sinh.

Trong quá trình nghiên cứu, biên soạn, tác giả đã có nhiều cố gắng để giáo trình đảm bảo được tính khoa học, hiện đại và gắn liền với thực tiễn Việt Nam.

Tuy nhiên giáo trình chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Nhà trường và tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của giảng viên và sinh viên trong quá trình sử dụng để xây dựng ngày một hoàn thiện hơn.

CHỦ BIÊN

CHUNG NGỌC QUẾ CHI

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	4
MỤC LỤC	5
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	8
CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN	9
1.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN	9
1.1.1 Khái niệm về vốn bằng tiền.....	9
1.1.2. Vai trò và đặc điểm của vốn bằng tiền	9
1.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ	10
1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền	11
1.2 KẾ TOÁN TIỀN MẶT.....	12
1.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền mặt	12
1.2.2. Chứng từ sử dụng	14
1.2.3 Tài khoản sử dụng:	14
1.2.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.....	15
1.3 KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	24
1.3.1 Những vấn đề chung về kế toán tiền gửi ngân hàng	24
1.3.2 Chứng từ sử dụng	25
1.3.3 Tài khoản sử dụng	25
1.3.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:.....	28
1.4 KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN	33
1.4.1 Những vấn đề chung về kế toán tiền đang chuyển.....	33
1.4.2. Chứng từ sử dụng	34
1.4.3 Tài khoản sử dụng	34
1.4.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.....	35
1.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 1	37
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO	45
2.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO	45
2.1.1. Khái niệm về hàng tồn kho.....	45
2.1.2. Vai trò và đặc điểm của hàng tồn kho	46

2.1.3. Tính giá hàng tồn kho.....	47
2.1.4. Nhiệm vụ của kế toán hàng tồn kho	56
2.2 KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	57
2.2.1 Những vấn đề chung về kế toán Nguyên liệu, vật liệu.....	57
2.2.2 Chứng từ sử dụng	61
2.2.3 Tài khoản kế toán	61
2.2.4 Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	63
2.3 KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ.....	70
2.3.1. Những vấn đề chung về kế toán công cụ dụng cụ.....	70
2.3.2. Chứng từ sử dụng	72
2.3.3. <i>Tài khoản kế toán</i>	72
2.3.4 Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	74
2.4. KẾ TOÁN HÀNG HÓA	79
2.4.1. Những vấn đề chung về kế toán hàng hóa.....	79
2.4.2. Chứng từ sử dụng	81
2.4.3. Tài khoản sử dụng	81
2.4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.....	83
2.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 2	93
CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	104
3.1 TỔNG QUAN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	104
3.1.1. Khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định.....	104
3.1.2. Vai trò và đặc điểm của TSCĐ.....	106
3.1.3. Phân loại tài sản cố định.....	106
3.1.4. Xác định nguyên giá của TSCĐ	110
3.1.5 Nhiệm vụ kế toán TSCĐ	112
3.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH.....	112
3.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình.....	112
3.2.2 Chứng từ kế toán	118
3.2.3 <i>Tài khoản kế toán</i>	119
3.2.4. <i>Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu</i>	120
3.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	132
3.3.1. Những vấn đề chung về kế toán khấu hao TSCĐ	132
3.3.2 Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định.....	133
3.3.3 Chứng từ kế toán	137
3.3.4. Tài khoản kế toán	138
3.4. KẾ TOÁN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	140

3.4.1. Những vấn đề chung về kế toán sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	140
3.4.2. Chứng từ sử dụng	141
3.4.3. Tài khoản sử dụng	141
3.4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.....	143
3.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 3	149
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG	157
4.1. TỔNG QUAN VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG	157
4.1.1. Khái niệm tiền lương và các khoản trích theo lương	157
4.1.2. Vai trò và đặc điểm tiền lương và các khoản trích theo lương.....	159
4.1.3. Phân loại lao động	162
4.1.4. Các hình thức tiền lương	163
4.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	169
4.2. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG	170
4.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền lương.....	170
4.2.2. Chứng từ sử dụng	173
4.2.3. Tài khoản sử dụng	176
4.2.4 <i>Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.....</i>	<i>177</i>
4.3 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG.....	179
4.3.1. Những vấn đề chung về kế toán các khoản trích theo lương	179
4.3.2 Chứng từ hạch toán.....	181
4.3.3 Tài khoản sử dụng	181
4.3.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu.....	183
4.4 BÀI TẬP CHƯƠNG 4	184
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP.....	191
DANH MỤC VIẾT TẮT	197
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	204

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Kế toán tài chính 1

Mã môn học: MH3104319

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn Kế toán tài chính 1 là một môn học cơ sở trong chương trình đào tạo ngành tài chính doanh nghiệp, được học sau các môn nguyên lý kế toán và tài chính tiền tệ là cơ sở để học kế toán tài chính 2.

- Tính chất: Kế toán tài chính 1 là môn bắt buộc. Môn học này có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế theo từng phần hành kế toán cụ thể tại doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được các khái niệm, vai trò, đặc điểm, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

+ Trình bày được chứng từ, tài khoản sử dụng của kế toán vốn bằng tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Về kỹ năng:

+ Vận dụng tính giá được các đối tượng kế toán liên quan đến vốn bằng tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương.

+ Vận dụng được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tiền mặt, tiền mặt tiền gửi; tiền đang chuyên; nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Sinh viên tiếp nhận và nghiên cứu đầy đủ nội dung bài giảng, rèn luyện kỹ năng trình bày tóm tắt nội dung chính từng chương.

+ Sinh viên rèn luyện tư duy Logic hình thành phương pháp học chủ động, nghiêm túc, ghi nhớ về phương pháp, cách giải các bài tập.

Chương 1: **KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN**

Giới thiệu:

Chương 1 giới thiệu các khái niệm, nguyên tắc, thủ tục chứng từ, tài khoản kế toán, phương pháp kế toán chủ yếu vốn bằng tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên

Mục tiêu:

Trình bày được các khái niệm, vai trò, đặc điểm, nhiệm vụ, kế toán vốn bằng tiền.

Trình bày được chứng từ, tài khoản sử dụng của kế toán vốn bằng tiền

Vận dụng tính giá được các đối tượng kế toán liên quan đến kế toán Vốn bằng tiền

Vận dụng được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về Vốn bằng tiền

1.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

1.1.1 Khái niệm về vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc tài sản lưu động được hình thành chủ yếu trong quá trình bán hàng và trong các quan hệ thanh toán. Vốn bằng tiền của doanh nghiệp bao gồm: Tiền mặt tồn quỹ, Tiền gửi ngân hàng và Tiền đang chuyên (kể cả ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý).

1.1.2. Vai trò và đặc điểm của vốn bằng tiền

1.1.2.1 Vai trò của vốn bằng tiền

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn bằng tiền là tài sản linh hoạt nhất, sự luân chuyển của nó có liên quan đến hầu hết các giai đoạn sản xuất kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp như thanh toán tiền mua hàng cho người bán hoặc trả các khoản nợ phải trả... và là kết quả của quá trình bán hàng hay thu hồi các khoản nợ phải thu.

Như vậy qua sự luân chuyển của vốn bằng tiền người ta có thể kiểm tra, đánh giá chất lượng của hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác số hiện có của vốn bằng tiền còn phản ánh khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Vai trò của việc quản lý tốt vốn bằng tiền và các nghiệp vụ thanh toán đó là góp phần phát triển và lưu thông hệ thống tiền tệ trong doanh nghiệp. Bởi vậy, kế toán về vốn bằng tiền là một bộ phận rất quan trọng trong bộ máy kế toán tại doanh nghiệp.

Quản lý tốt vốn bằng tiền và các nghiệp vụ thanh toán trong doanh nghiệp sẽ đảm bảo tốt các mối quan hệ tác động qua lại giao dịch giữa các thành phần kinh tế. Nó cũng góp phần kích thích nền kinh tế phát triển nhanh hơn. Góp phần giúp doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, có sức cạnh tranh và đứng vững trên thị trường.

Vốn bằng tiền là cơ sở để đánh giá thực lực tài chính của công ty trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Từ đó nhằm tạo niềm tin của các đối tác có quan hệ đối với doanh nghiệp

Là cơ sở đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Điều này sẽ thể hiện thông qua vòng lưu chuyển tiền tệ có nhanh chóng hiệu quả hay không.

Để có thể quản lý tốt hệ thống tiền tệ của mình, doanh nghiệp phải cần đến kế toán về vốn bằng tiền. Kế toán về vốn bằng tiền và các nghiệp vụ thanh toán có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác kế toán tại doanh nghiệp. Kế toán về vốn bằng tiền giúp xử lý các phát sinh liên quan đến vốn bằng tiền, bao gồm:

Tính toán số liệu

Xem xét chứng từ đủ điều kiện, đúng hay sai

Thực hành định khoản và hạch toán thủ công hoặc trên phần mềm kế toán.

1.1.2.2 Đặc điểm của vốn bằng tiền:

Sử dụng để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh nhu cầu thanh toán các khoản nợ nguyên vật liệu nhà cung cấp, chi phí trả lương công nhân viên,....

Việc sử dụng vốn bằng tiền phải tuân thủ các quy định nguyên tắc trong pháp luật của Nhà nước Việt Nam; cần được rõ ràng minh bạch.

1.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Kế toán vốn bằng tiền phải tuân thủ theo các nguyên tắc, chế độ quản lý tiền tệ của Nhà nước sau đây:

- Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam
- Các loại ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá mua do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán và được theo dõi chi tiết riêng từng nguyên tệ.

- Các loại vàng bạc, đá quý, kim khí quý phải được đánh giá bằng tiền tệ tại thời điểm phát sinh theo giá thực tế (nhập, xuất) ngoài ra phải theo dõi chi tiết số lượng, trọng lượng, quy cách và phẩm chất của từng loại
- Vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải điều chỉnh lại các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực tế

1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước là một bộ phận vốn lưu động quan trọng của các doanh nghiệp. Nó vận động không ngừng, phức tạp và có tính lưu chuyển rất cao.

Quản lý chặt chẽ vốn bằng tiền, các khoản đầu tư, phải thu và ứng trước là điều kiện tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động, bảo vệ chặt chẽ tài sản, ngăn ngừa các hiện tượng lãng phí, tham ô tài sản của đơn vị

Để góp phần quản lý tốt tài sản của doanh nghiệp, kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

- 1) Phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số hiện có và tình hình biến động của các loại vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước
- 2) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ, quy định, các thủ tục quản lý về vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước

Lưu ý khi làm kế toán trong lĩnh vực vốn bằng tiền

Để đảm bảo tính khách quan, không nên để kế toán về vốn bằng tiền kiêm nhiệm vị trí thủ quỹ trong doanh nghiệp. Điều này sẽ làm giảm thiểu rủi ro thất thoát tài sản.

Công việc của kế toán về vốn bằng tiền là phải theo dõi tiền gửi tại các ngân hàng khác nhau. Đối với từng ngân hàng, phải theo dõi riêng ngoại tệ và đồng Việt Nam.

Khi ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền có nguồn gốc ngoại tệ thì có thể có hoặc không quy đổi ra đồng Việt Nam.

Khi lập báo cáo tài chính bắt buộc phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm hiện tại.

Khi hạch toán kế toán vốn bằng tiền, cần tôn trọng các vấn đề sau:

Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam.

Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh) để ghi sổ kế toán.

Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán.

Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.2 KẾ TOÁN TIỀN MẶT

1.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền mặt

1.2.1.1 Khái niệm

Tiền mặt là các khoản tiền đang có tại quỹ, có thể dùng thanh toán ngay; bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý.

Kế toán tiền mặt là công việc theo dõi mọi hoạt động liên quan đến thu, chi tiền mặt tại quỹ, theo dõi tồn quỹ hàng ngày từ đó để có hướng chuẩn bị dòng tiền cho việc hoạt động sản xuất kinh doanh nội bộ.

1.2.1.2 Vai trò quan trọng của kế toán tiền mặt trong doanh nghiệp:

1. Cung cấp thông tin kế toán thông qua hệ thống kế toán
2. Giúp các doanh nghiệp biết rõ tình hình kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp mình.

Các nghiệp vụ kế toán được thực hiện đầy đủ, kịp thời và chính xác cho phép chủ doanh nghiệp theo dõi được các khoản nợ của mình với người khác và cho biết những khách hàng nào đã nhận hàng hoá-dịch vụ mà chưa thanh toán. Tất cả các thủ tục và báo cáo dòng tiền giúp vẽ nên bức tranh toàn cảnh về kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp.

3. Cân đối các khoản chi phí

Doanh nghiệp sẽ không biết được lợi nhuận là bao nhiêu nếu không theo dõi được thu nhập và chi phí.

Ví dụ, nếu công ty phải trả tiền cho các thiết bị văn phòng có giá quá cao, công ty có thể tiêu tốn rất nhiều tiền mà không bao giờ nhận ra sai lầm, trừ khi các chi phí này được hạch toán vào hệ thống kế toán.

4. Cung cấp thông tin cho việc kêu gọi đầu tư

Khi doanh nghiệp cần kêu gọi vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán tiếp tục đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Vốn bằng tiền và các nghiệp vụ thanh toán là cơ sở để đánh giá thực lực của công ty trong quá trình sản xuất và kinh doanh, khả năng tài chính khả năng thanh toán của doanh nghiệp từ đó nhằm tạo niềm tin cho các đối tác có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp đối doanh nghiệp

Kế toán tiền mặt giúp xử lý các phát sinh liên quan đến tiền mặt bao gồm tính toán số liệu, xem xét chứng từ đủ điều kiện, đúng hay sai. Sau khi tính toán và xem xét chứng từ đã hợp lý thì kế toán thực hành định khoản và hạch toán trên phần mềm kế toán.

1.2.1.3 Nhiệm vụ kế toán tiền mặt

Lập các chứng từ thu, chi khi có phát sinh.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tiền mặt: sử dụng một đơn vị tiền tệ để hạch toán là đồng Việt Nam

Nhận báo cáo quỹ kèm theo các chứng từ gốc từ thủ quỹ hàng ngày.

Kiểm tra đối chiếu số liệu trên chứng từ với số liệu trên sổ quỹ.

Định khoản và ghi vào sổ kế toán tổng hợp.

Lưu giữ chứng từ liên quan tiền mặt theo quy định và quy chế của Công ty.

1.2.1.4 Thủ tục

Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.2.2. Chứng từ sử dụng

✓ Chứng từ ban đầu: Hóa đơn, Phiếu nhập – xuất kho, Giấy đề nghị tạm ứng, Bảng thanh toán lương, Bảng thanh toán BHXH, BHYT, các chứng từ khác có liên quan...

✓ Các chứng từ sử dụng trong kế toán tiền mặt:

Bảng 2.1 Các chứng từ sử dụng trong kế toán tiền mặt:

(Phụ lục 3 ban hành kèm theo thông tư 200/TT-BTC/2014 ngày 22/12/2014)

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
4	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
5	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT		x
6	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
7	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý)	08b-TT		x
8	Bảng kê chi tiền	09-TT		x

1.2.3 Tài khoản sử dụng:

✧ Tài khoản 111: *Tiền mặt*

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 111 - Tiền mặt (Cash on hand)

TK 111

<p>Số dư đầu kỳ: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ còn tồn quỹ tiền mặt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ nhập quỹ; - Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê; - Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tại thời điểm báo cáo <ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ xuất quỹ; - Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê; - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam); <ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo
<p>Số dư bên Nợ:</p> <p>Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo</p>	

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 111.1: *Tiền Việt Nam*

Tài khoản 111.2: *Ngoại tệ*

Tài khoản 111.3: *Vàng tiền tệ*

1.2.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1.2.4.1 Phương pháp kế toán tiền Việt Nam:

1) Kế toán ghi tăng tiền Việt Nam

- ✓ Thu tiền khi bán hàng hóa, thành phẩm

Nợ TK 111.1 Tiền Việt Nam

Có TK 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331.1 Thuế GTGT phải nộp

- ✓ Thu từ các hoạt động tài chính và các hoạt động khác

Nợ TK 111.1 Tiền Việt Nam

Có TK 515, 711 Doanh thu, thu nhập

- | | |
|--------------|-------------------------|
| Có TK 3331.1 | <i>Thuế GTGT đầu ra</i> |
|--------------|-------------------------|
- ✓ Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt; vay ngân hàng bằng tiền mặt

Nợ TK 111	Tiền mặt (1111, 1112)
Có TK 112	Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)
Có TK 341	<i>Vay và nợ thuê tài chính (3411).</i>
 - ✓ Thu hồi tạm ứng thừa

Nợ TK 111.1	<i>Tiền Việt Nam</i>
Có TK 141	<i>Tạm ứng</i>
 - ✓ Các khoản ghi tăng tiền mặt khác

Nợ TK 111.1	<i>Tiền Việt Nam</i>
Có TK 138.8	<i>Phải thu khác</i>
Có TK 244	<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>
Có TK 344	<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>
Có TK 338.8	Các khoản thu hộ giữ hộ.
Có TK 338.1	<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>

 - ✓ Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111	Tiền mặt
Có TK 3339	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
 - ✓ Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền mặt

Nợ TK 111	Tiền mặt (1111, 1112)
Nợ TK 635	Chi phí tài chính
Có TK 121	Chứng khoán kinh doanh (giá vốn)
Có TK 221, 222, 228	(giá vốn)
Có TK 515	Doanh thu hoạt động tài chính.
 - ✓ Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111	Tiền mặt
-----------	----------

Có TK 411 Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

✓ Khi nhận tiền của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân để trang trải cho các hoạt động chung, ghi:

Nợ TK 111 Tiền mặt

Có TK 3388 Phải trả, phải nộp khác.

✓ Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 Tiền mặt

Có TK 3381 Tài sản thừa chờ giải quyết.

2) Kế toán ghi giảm tiền Việt Nam

✓ Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, Chi hoạt động đầu tư XDCB thanh toán bằng tiền mặt, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 151, 152, 153 Phương pháp kê khai thường xuyên

Nợ TK 156.1 Hàng hoá

Nợ TK 211, 213, 241 Nguyên giá

Nợ TK 133.1, 133.2 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111.1 Tiền Việt Nam

✓ Giảm do chi hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 621, 627, 641, 64 Chi phí SXKD trong kỳ

Nợ TK 133.1 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111.1 Tiền Việt Nam

✓ Giảm do tiền mặt gửi vào Ngân hàng

Nợ TK 112.1 Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111.1 Tiền Việt Nam

✓ Giảm do các nguyên nhân khác

Nợ TK 331 Thanh toán tiền cho người bán, ứng trước tiền hàng

Nợ TK 244 Xuất tiền để ký quỹ, ký cược

Nợ TK 141	Tạm ứng cho CNV
Nợ TK 341	Vay và nợ thuê tài chính
Nợ TK 334	Phải trả người lao động
Nợ TK 338.2	Nộp tiền BHXH cấp trên, chi hoạt động Công đoàn
Có TK 111.1	Tiền Việt Nam

✓ Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác ghi:

Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 111 - Tiền mặt.

✓ Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 635, 811, ... Chi phí tài chính, Chi phí khác...

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 Tiền mặt.

✓ Thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân

Nợ TK 1381 Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 111 Tiền mặt.

Ví dụ: Tình hình tiền mặt tại quỹ tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thương mại Hồng Kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Thu tiền bán sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phương pháp khấu trừ. Theo hóa đơn GTGT, ghi: Giá bán chưa có thuế 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10.000.000 đồng. Giá vốn bán hàng là 80.000.000 đồng. Người mua thanh toán bằng tiền mặt.

2. Thu về thuê TSCĐ hoạt động, theo hóa đơn GTGT ghi: Giá cho thuê chưa có thuế: 12.000.000 đồng, thuế GTGT đầu ra 10%, bên thuê đã thanh toán toàn bộ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

3. Công ty cung cấp dịch vụ vận tải, tổng giá thanh toán ghi trên vé vận tải có thuế GTGT là 315.000.000 đồng. Dịch vụ vận tải chịu thuế GTGT là 5%. Công ty đã thu tiền bán vé 315.000.000 đồng tiền mặt nhập quỹ.

4. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng tiền mặt về nhập quỹ, số tiền 14.000.000 đồng.

5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 50.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài giải:

1a. Thu tiền bán hàng bằng tiền mặt:

Nợ TK 111: 110.000.000

 Có TK 3331: 10.000.000

 Có TK 511: 100.000.000

1b. Giá vốn bán hàng:

Nợ TK 632: 80.000.000

 Có TK 155: 80.000.000

2. Thu tiền cho thuê TSCD bằng tiền mặt:

Nợ TK 111: 13.200.000

 Có TK 3331: 1.200.000

 Có TK 515: 12.000.000

3. Thu tiền bán vé vận tải:

Nợ TK 111: 315.000.000

 Có TK 3331: 15.000.000

 Có TK 511: 300.000.000

4. Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111: 140.000.000

 Có TK 341: 140.000.000

5. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111: 50.000.000

 Có TK 112: 50.000.000

1.2.4.2 Phương pháp kế toán tiền ngoại tệ**Một số lưu ý về kế toán ngoại tệ**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 111.2 áp dụng **tỷ giá giao dịch thực tế**.

Riêng trường hợp rút ngoại tệ từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt thì áp dụng **tỷ giá ghi sổ kế toán** của TK 112.2

- Bên Có TK 111.2 áp dụng **tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền**.

- Việc xác định tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các tài khoản có liên quan.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

✓ Khi mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 151,152,153,156,157,211,213,241, 623, 627, 641,642,133,...

(theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153,156,157,211,213,241,623, 627, 641, 642,133,...

(theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

✓ Khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 331, 335, 336, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 331, 336, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Trường hợp trả trước tiền bằng ngoại tệ cho người bán

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế thời điểm trả trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

✓ Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ là tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Có TK 511, 515, 711,... (tỷ giá giao dịch thực tế).

✓ Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,...(tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,... (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Trường hợp nhận trước tiền của người mua, bên Có tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước)

Có TK 131 (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước).

✓ Kế toán sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế (là tỷ giá mua của ngân hàng) để đánh giá lại các khoản ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam, kế toán ghi nhận lãi tỷ giá:

Nợ TK 111 (1112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam, kế toán ghi nhận lỗ tỷ giá:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 111 (1112).

- Sau khi bù trừ lãi, lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại, kế toán kết chuyển phần chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi lớn hơn lỗ) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ nhỏ hơn lãi).

Ví dụ Tại doanh nghiệp B&C có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng 12 của TK1112: 450.000.000VNĐ (20.000USD).

Các NVKT phát sinh trong tháng 12:

1. Mua nguyên vật liệu bằng tiền mặt 4.000 USD, TGTT 22.800 VND/USD.
2. Bán hàng thu tiền mặt 9.000 USD, TGTT 23.000 VND/USD.
3. Mua TSCĐ bằng tiền mặt 12.000 USD, TGTT 22.600 VND/USD
4. Trả nợ người bán 8.000 USD bằng tiền mặt, TG nhận nợ 22.800 VND/USD.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài giải:

1. Mua nguyên vật liệu

Nợ TK 152: 91.200.000 (4.000 USD x 22.800)

Có TK 1112: 90.000.000 (4.000 USD x 22.500)

Có TK 515: 1.200.000

2. Bán hàng thu tiền

Nợ TK 1112: 207.000.000 (9.000 USD x 23.000)

Có TK 511: 207.000.000 (9000 USD x 23.000)

3. Mua TSCĐ

Nợ TK 211: 271.200.000 (12.000 X 22.600)

Nợ TK 635: 960.000

Có TK 1112 272.160.000 (12.000 X 22.680)

Tỷ giá bình quân xuất ngoại tệ:

$$(16.000 \times 22.500 + 9.000 \times 23.000) / (16.000 + 9.000) = 22.680 \text{ đ/USD}$$

4. Trả nợ người bán bằng tiền mặt

Nợ TK 331 182.400.000 (8.000 x 22.800)

Có TK 1112: 181.440.000 (8.000 x 22.680)

Có TK 515: 960.000

1.2.4.3 Kế toán vàng tiền tệ :

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Doanh nghiệp sản xuất sử dụng tài khoản 111.3

Công ty kinh doanh vàng bạc, sử dụng tài khoản 156 (Hàng hoá)

Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Ghi tăng do mua nhận vàng bạc, đá quý

Nợ TK 111.3 Số vàng tăng theo giá thực tế

Có TK 111.1, 112.1 Số tiền thanh toán

Có TK 511 Doanh thu bán hàng được nhận bằng vàng

Có TK 333.1	Thuế GTGT phải nộp
Có TK 244, 138.8	Thu hồi số ký quỹ, ký cược
Có TK 411, 711	Nhận góp vốn liên doanh, được viện trợ, biếu tặng

Ghi giảm xuất bán vàng bạc đá quý

Nợ TK 111.2, 112.2, 341, 331, 128	Giá bán thanh toán
Nợ TK 635, Có 515	Chênh lệch giá gốc và giá thanh toán
Có TK 111.3	Giá gốc vàng bạc để thanh toán

Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lãi

Nợ TK 1113	Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước)
Có TK 515	Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lỗ

Nợ TK 635	Chi phí tài chính
Có TK 1113	Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước).

1.3 KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1.3.1 Những vấn đề chung về kế toán tiền gửi ngân hàng

1.3.1.1 Khái niệm

Tiền của doanh nghiệp phần lớn được gửi ở ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính để tiện hành thanh toán không dùng tiền mặt. Kế toán tiền gửi ngân hàng phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại tiền, từng ngân hàng mà doanh nghiệp có mở tài khoản.

1.3.1.2 Thủ tục

Căn cứ để hạch toán tiền gửi Ngân hàng: là các giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc bản sao kinh doanh của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản,..)

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến: kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bảo sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc được ghi vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

Tại những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi, mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt nam, ngoại tệ các loại)

Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 112.2 áp dụng ***tỷ giá giao dịch thực tế***.

Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán của tài khoản 1122.

- Bên Có TK 112.2 áp dụng ***tỷ giá ghi sổ Bình quân gia quyền***.

1.3.2 Chứng từ sử dụng

- Các chứng từ (giấy báo nợ, giấy báo có) do Ngân hàng lập

Khi nhận được giấy báo Nợ nghĩa là TGNH của doanh nghiệp giảm

Khi nhận được giấy báo Có nghĩa là TGNH của doanh nghiệp tăng

- Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, giấy rút tiền mặt, giấy nộp tiền vào ngân hàng do doanh nghiệp lập.

1.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 112: *Tiền gửi Ngân hàng* (Cash in banks)

Kết cấu và nội dung tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng

TK 112

Số dư đầu kỳ: Số tiền Việt Nam, ngoại tệ,	- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng
---	---

<p>vàng tiền tệ hiện còn gửi tại Ngân hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ gửi vào Ngân hàng; - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam). - Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo 	<p>tiền tệ rút ra từ Ngân hàng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam). - Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo
--	--

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ hiện còn gửi tại Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 112.1: *Tiền Việt Nam*

Tài khoản 112.2: *Ngoại tệ*

Tài khoản 112.3: *Vàng tiền tệ*

Nguyên tắc hạch toán

Chứng từ : Căn cứ vào các giấy báo nợ, giấy báo có hoặc các bản sao kê ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc như ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc... để ghi chép vào các sổ kế toán liên quan.

- Kế toán chi tiết: Mở sổ theo dõi chi tiết cho từng ngân hàng.

- Kế toán tiền gửi ngân hàng phải tiến hành đối chiếu giữa các chứng từ gốc với các chứng từ của ngân hàng để phát hiện kịp thời chênh lệch. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo giấy báo hay bản sao kê ngân hàng. Số chênh lệch được ghi vào TK 1388 hoặc TK 3388.

Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra đối chiếu để tìm nguyên nhân để điều chỉnh lại chênh lệch đó.

- Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 112 “tiền gửi Ngân hàng” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyên khoản, séc bảo chi,...).

- Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo.

+ Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì doanh nghiệp phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

+ Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bản sao kê.

+ Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng)

hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng).

+ Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

- Ở những doanh nghiệp có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 112.2 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán của tài khoản 1122.

- Bên Có TK 112.2 áp dụng tỷ giá ghi sổ Bình quân gia quyền.

1.3.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1) Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

2) Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3) Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

4) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

5) Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

6) Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có các TK 128, 131, 136, 141, 244, 344.

7) Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn)

Có các TK 221, 222, 228 (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

8) Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

9) nhận tiền của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân để trang trải cho các hoạt động chung, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

10) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi NH đi ký quỹ, ký cược:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

11) Mua chứng khoán, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

12) Mua hàng tồn kho (theo phương pháp kê khai thường xuyên), mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

14) Khi mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

15) Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

16) Chi phí tài chính, chi phí khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

17) Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

18) Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ: thực hiện tương tự như ngoại tệ là tiền mặt.

19) Kế toán đánh giá lại vàng tiền tệ

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lãi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 1123 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lỗ, kế toán ghi nhận chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 1123 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước).

Ví dụ Công ty TNHH Huy Hoàng kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Có số liệu liên quan trong kỳ được cho trong các tài liệu sau:

Tài liệu 1: số dư đầu kỳ của vài tài khoản:

Tài khoản 111 : 120.000.000 đồng

Tài khoản 112 : 260.000.000 đồng

Tài khoản 131 (công ty An Huy): 149.700.000 đồng

Tài khoản 331 (công ty Thanh Bình): 173.500.000 đồng

Tài liệu 2: trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Công ty vay ngắn hạn 300.000.000 đồng, dùng để bổ sung vốn kinh doanh. Công ty đã nhận được giấy báo có về số tiền vay ngắn hạn.
2. Công ty nhận bằng tiền gửi ngân hàng của công ty An Huy là 149.700.000 đồng về khoản nợ kỳ trước. Công ty đã nhận được giấy báo có của ngân hàng.
3. Công ty mua 2.000 kg nguyên vật liệu, giá thanh toán 66.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng chuyển khoản. Vật liệu đã nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%
4. Công ty xuất kho bán một số thành phẩm có giá thực tế xuất kho là 60.000.000 đồng, giá thanh toán là 99.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, khách hàng đã thanh toán tiền mua hàng bằng chuyển khoản.
5. Công ty thanh toán nợ phải trả công ty Thanh Bình bằng tiền gửi ngân hàng. Công ty đã nhận được giấy báo Nợ.
6. Công ty chuyển khoản thanh tiền điện sử dụng tại phân xưởng sản xuất 12.100.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

Yêu cầu: định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải

NV1.

Nợ TK 1121 300.000.000

 Có TK 341 300.000.000

NV2.

Nợ TK 1121 149.700.000

 Có TK 131 (An Huy) 149.700.000

NV3. a. Mua vật liệu

Nợ TK 152 60.000.000

Nợ TK 133 6.000.000

 Có TK 1121 66.000.000

b. Chi phí vận chuyển

Nợ TK 152 2.000.000

Nợ TK 133 200.000

Có TK 1111 2.200.000

NV4. a. Giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 60.000.000

Có TK 155 60.000.000

b. Ghi nhận doanh thu

Nợ TK 1121 99.000.000

Có TK 511 90.000.000

Có TK 3331 9.000.000

NV5. Nợ TK 331(Thanh Bình) 173.500.000

Có TK 1121 173.500.000

NV6. Nợ TK 627 11.000.000

Nợ TK 133 1.100.000

Có TK 1121 12.100.000

1.4 KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN**1.4.1 Những vấn đề chung về kế toán tiền đang chuyển****1.4.1.1 Khái niệm**

Là khoản tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, kho bạc hoặc đã gửi qua đường bưu điện chuyển cho Ngân hàng hay người được hưởng hoặc số tiền doanh nghiệp đang làm thủ tục chuyển từ tiền tạm gửi Ngân hàng để trả cho một đơn vị khác, nhưng chưa nhận được giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng.

1.4.1.2 Thủ tục

Tiền đang chuyển gồm tiền Ngân hàng Việt Nam và ngoại tệ các loại phát sinh trong các trường hợp:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng cho ngân hàng.

- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác.
- Các khoản tiền cấp phát, trích chuyển giữa đơn vị chính với đơn vị phụ thuộc, giữa cấp trên với cấp dưới qua ngân hàng chưa nhận được giấy báo Nợ hoặc báo Có...

Kế toán theo dõi tiền đang chuyển cần lưu ý:

- Séc bán hàng thu được phải nộp ngân hàng trong phạm vi thời hạn giá trị của séc.
- Các khoản tiền giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ qua ngân hàng phải đối chiếu thường xuyên để phát hiện sai lệch kịp thời.
- Tiền đang chuyển có thể cuối tháng mới phản ánh một lần sau khi đã đối chiếu với ngân hàng.

1.4.2. Chứng từ sử dụng

Kế toán tiền đang chuyển sử dụng các chứng từ : Phiếu Chi, Giấy nộp tiền , Biên lai thu tiền, Phiếu chuyển tiền, Bảng kê nộp séc, Ủy nhiệm chi,

1.4.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 113: *Tiền đang chuyển*

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (Cash in transit)

TK 113

<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản tiền mặt hoặc séc đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có; - Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền đang chuyển tại thời điểm báo cáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số tiền kết chuyển vào tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan; - Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền đang chuyển tại thời điểm báo cáo.
--	--

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.
- Tài khoản 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số ngoại tệ đang chuyển.

1.4.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1) Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo Có

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (thu nợ của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

2) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

3) Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122).

4) Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, doanh nghiệp đã nộp séc vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5) Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của DN, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132).

6) Ngân hàng báo Nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132).

Ví dụ

Doanh nghiệp C kinh doanh thương mại có các tài liệu kinh doanh đến kỳ hoạt động kế toán như sau :

1. Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng 200 triệu đồng chưa nhận được giấy báo có.
2. Hai ngày sau doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng ở nghiệp vụ 1
3. Mua 1 lô hàng hóa giá 50 triệu đồng, thuế GTGT 10% thanh toán bằng chuyển khoản cho người bán. Số tiền mà DN chuyển khoản chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng. Ngày hôm sau nhận được giấy báo nợ.
4. Bán lô hàng 5.000 sản phẩm giá 10.000đ/sp, thuế GTGT 10%, giá vốn 35 triệu đồng. Khách hàng đã chuyển khoản nhưng DN chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Giải

NV1. Nợ TK 113 : 200.000.000 (Tiền đang chuyển)

 Có TK 111 : 200.000.000

NV2. Nợ TK 112 : 200.000.000

 Có TK 113 : 200.000.000 (Tiền đang chuyển)

NV3. a. Nhập kho hàng hóa

Nợ TK 156 : 50.000.000

Nợ TK 133 : 5.000.000

 Có TK 113 : 55.000.000 (Tiền đang chuyển)

 b. Nhận giấy báo nợ

Nợ TK 113 : 55.000.000

 Có TK 112 : 55.000.000

NV4. a. Ghi giá vốn

Nợ TK 632 : 35.000.000

 Có TK 156 : 35.000.000

b. Ghi doanh thu

Nợ TK 113 : 55.000.000 (Tiền đang chuyển)

Có TK 511 : 50.000.000

Có TK 3331 : 5.000.000

1.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài 1: Tại DN A trong tháng 5/N có tài liệu như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 111: 800.000

- Các TK khác có số dư phù hợp.

II. Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1/ Phiếu thu số 01 ngày 1/5, DN rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 18.000.

2/ Phiếu chi số 01 ngày 3/5, DN chi tạm ứng cho nhân viên đi mua NVL 15.000.

3/ Phiếu thu số 02 ngày 6/5, DN thu tiền khách hàng còn nợ kỳ trước: 30.000.

4/ Phiếu chi số 02 ngày 8/5, DN chi tiền thanh toán tiền vay dài hạn đến hạn trả 35.000 và thanh toán hết số lương còn nợ kỳ trước: 300.000.

5/Phiếu chi số 03 ngày 9/5, DN chi mua một dây chuyền công nghệ với giá mua 200.000 (chưa có thuế GTGT 10%). Chi phí lắp đặt dây chuyền công nghệ 5.500 (bao gồm thuế GTGT 10%), DN đã thanh toán theo phiếu chi số 04 ngày 12/5.

6/ Phiếu thu số 03 ngày 15/5, DN thu tiền của khách hàng Y: 16.000.

7/ Phiếu chi số 05 ngày 17/5, DN chi mua NVL đã nhập kho đủ với giá mua 19.000 (chưa có thuế GTGT 10%)

8/ Phiếu thu số 04 ngày 21/5, DN thu tiền tạm ứng thừa của nhân viên 3.000.

9/ Phiếu chi số 06 ngày 21/5, chi tiền góp vốn liên doanh ngắn hạn 9.000.

10/ Phiếu chi số 07 ngày 22/5, thanh toán tiền còn nợ cho người bán kỳ trước 33.000.

11/ Phiếu thu số 05 ngày 23/5, thu tiền lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán 50.000.

12/ Phiếu chi số 08 ngày 25/5, mua NVL với tổng giá thanh toán trên hoá đơn 132.000 (thuế suất thuế GTGT 10%), chi phí vận chuyển số NVL trên 1.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Số NVL trên được xuất dùng ngay cho PXSX không nhập kho.

13/ DN thu tiền lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh kỳ này 47.000. Kế toán đã lập phiếu thu số 06 ngày 29/5.

14/ Ngày 30/5 do yêu cầu của giám đốc, phòng kế toán phối hợp với các bên liên quan tiến hành kiểm kê quỹ phát hiện thừa 15.000. Hiện chưa xác định được nguyên nhân, kế toán lập phiếu thu số 07 ghi nhận số tiền trên.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 2 Tại một DN SX kinh doanh trong tháng 9/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 112: 20.000.000.
- Các TK khác có số dư phù hợp.

II. Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1/ Giấy báo nợ số 31 ngày 2/9, DN trả nợ người bán còn nợ kỳ trước 25.000 và trả nợ vay đến hạn trả 30.000.

2/ Giấy báo có số 52 ngày 5/9, DN được cấp trên cấp bổ sung nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu 500.000

3/ Giấy báo nợ số 32 ngày 6/9, DN mua hàng hoá nhập kho 3.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%).

4/ Giấy báo nợ số 33 ngày 6/9, DN mua NVL đã nhập kho với giá mua 5.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%).

5/ Giấy báo có số 53 ngày 7/9, DN nhận tiền lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh 50.000.

6/ Giấy báo có số 60 ngày 10/9, DN thu hồi khoản đầu tư chứng khoán với giá gốc 120.000, giá trị thu hồi 165.000.

7/ Giấy báo có số 64 ngày 20/9, DN thu tiền lãi đầu tư chứng khoán 38.500.

8/ Giấy báo nợ số 35 ngày 25/9, mua một dây chuyền công nghệ với giá mua 250.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%). TSCĐ được đầu tư quỹ đầu tư phát triển.

9/ Giấy báo nợ số 36 ngày 25/9, DN góp vốn liên doanh 25.000.

10/Giấy báo có số 75 ngày 30/9, DN thu tiền thừa chưa rõ nguyên nhân: 15.000

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào TK các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 3 Có tình hình thu chi tiền mặt - tiền Việt Nam tại doanh nghiệp A như sau

(Đvt: 1.000đ):

Số dư đầu tháng 4/N của TK 1111: 80.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 70.000 (Phiếu thu số 01/PT ngày 2/4)
2. Khách hàng trả nợ tháng trước bằng tiền mặt: 24.400 (Phiếu thu số 02/PT ngày 3/4)
3. Bán thành phẩm thu bằng tiền mặt 27.500 (Phiếu thu số 03/PT ngày 4/4)
4. Chi lương kỳ I cho công nhân viên bằng tiền mặt: 45.000 (Phiếu chi số 01/PC ngày 5/4)
5. Mua nguyên vật liệu về nhập kho thanh toán bằng tiền mặt: 15.000 (Phiếu chi số 02/PC ngày 5/4)
6. Công ty Y ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp số tiền: 25.000 (Phiếu thu số 04/PT ngày 6/4)
7. Chi tiền mua 10 cổ phiếu ngắn hạn, giá mua mỗi cổ phiếu là 1.000 (Phiếu chi số 03/PC ngày 10/4)
8. Trả tiền mua chịu nguyên vật liệu ở tháng trước của Công ty A số tiền 40.000 (Phiếu chi số 04/PC ngày 11/4)
9. Thu lãi cổ phiếu dài hạn khác 20.000 (Phiếu thu số 05/PT ngày 15/4)
10. Chi tiền mặt mua công cụ nhập kho, giá mua theo hoá đơn 10.000 (Phiếu chi số 05/PC ngày 16/4)
11. Trả tiền điện, nước bằng tiền mặt dùng cho phân xưởng sản xuất 4.000, dùng cho quản lý doanh nghiệp 1.000. (Phiếu chi số 06/PC ngày 20/4)
12. Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 8.500. (Phiếu chi số 07/PC ngày 22/4)
13. Trả nợ vay ngắn hạn 30.000. (Phiếu chi số 08/PC ngày 24/4)

14. Thu tiền nhượng bán tài sản cố định 16.000 bằng tiền mặt. (Phiếu thu số 06/PT ngày 25/4)
15. Chi tiền mặt trả nợ đơn vị phụ thuộc 25.000. (Phiếu chi số 09/PC ngày 26/4)
16. Thanh toán tiền mua bảo hiểm y tế cho công nhân viên 12.000. (Phiếu chi số 10/PC ngày 27/4)
17. Thu hồi khoản ký quỹ bằng tiền mặt 40.000. (Phiếu thu số 07/PT ngày 28/4)
18. Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu 1.000 chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý. Kế toán đã lập phiếu chi số 11/PC ngày 29/4

Yêu cầu:

- 1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- 2) Tìm số phát sinh, số dư cuối kỳ của TK 111. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản

Bài 4 Tại doanh nghiệp X hạch toán tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 03/2015 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau : (1.000 đ).

- 1/ Ngày 01/03 xuất kho bán trực tiếp lô hàng trị giá xuất kho là 50.000. Trên hoá đơn GTGT giá bán chưa thuế 60.000, thuế GTGT 10%. Toàn bộ đã thu bằng tiền mặt.
- 2/ Ngày 05/03 nhận được giấy báo của Công ty A cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán kỳ trước, theo hoá đơn GTGT giá bán chưa thuế 132.000. thuế GTGT 10%, Trị giá mua thực tế lô hàng trên là 120.000.
- 3/ Ngày 10/03 Xuất kho bán trực tiếp lô hàng cho Công ty L, trị giá mua của hàng xuất kho là 70.000. Trên hoá đơn GTGT giá bán chưa thuế 80.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng mới thu được bằng tiền mặt 22.000.
- 4/ Ngày 11/03 Công ty A trả tiền cho đơn vị qua tài khoản TGNH sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1%.
- 5/ Ngày 12/03 xuất kho giao cơ sở đại lý S lô hàng trị giá xuất kho là 130.000, giá bán chưa thuế 180.000. Thuế GTGT là 18.000, Hoa hồng cho đại lý bán là 5%

6/ Ngày 15/03 nhận được *bảng kê hoá đơn bán lẻ* của quầy số 05 doanh số bán chưa thuế là 35.000, thuế GTGT 10%. Tổng giá thanh toán là 38.500. Tiền bán hàng thu bằng tiền mặt, giá xuất kho 28.000.

7/ Ngày 20/03 nhận được giấy báo Có của ngân hàng về cơ sở đại lý S thanh toán toàn bộ tiền hàng (đã trừ hoa hồng ở nghiệp vụ 5)

8/ Ngày 22/03 Công ty B đặt trước tiền hàng bằng tiền mặt là 50.000

9/ Ngày 24/03 xuất kho bán cho Công ty C một lô hàng theo giá xuất kho 110.000

Theo Hoá đơn GTGT theo thanh toán 154.000, thuế GTGT 10%, Công ty C trả trước bằng tiền mặt là 100.000, số còn lại trả chậm vào tháng sau.

10/ Ngày 25/03 xuất kho hàng cho Công ty B để trả số tiền đặt trước ngày 22/03. Trên hoá đơn GTGT, giá bán chưa thuế 60.000, thuế GTGT 10%. Giá xuất kho là 45.000, phần còn lại Công ty nhận nợ.

11/ Ngày 27/03 Công ty C trả cho đơn vị số tiền còn lại ở nghiệp vụ ngày 24/03 qua ngân hàng sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%

12/ Ngày 31/03 khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 40.000, phần còn lại đơn vị đã nộp cho ngân sách bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài 5 Trong tháng 06/N tại doanh nghiệp X tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu sau (1.000 đ)

1/ Mua vật liệu chính của Công ty P, nhập kho, chưa trả tiền cho người bán theo tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 396.000

2/ Chi phí vận chuyển bốc dỡ số vật liệu trên trả bằng tiền mặt 11.000 (gồm cả thuế GTGT: 1.000)

3/Tạm ứng cho anh B bằng tiền mặt là 40.000 để mua vật tư.

4/Xuất bán trực tiếp tại kho một số thành phẩm theo giá vốn 340.000, giá bán 440.000 trong đó thuế GTGT 40.000, đã được Công ty Y chấp nhận thanh toán

5/ Mua vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất SP. Giá mua chưa thuế là 50.000, thuế GTGT 10%. Toàn bộ tiền hàng đã trả bằng TGNH

6/ Dùng vốn đầu tư XD CB mua sắm một thiết bị sản xuất của nhà máy Q. Tổng giá thanh toán 495.000, trong đó thuế GTGT 45.000, chưa thanh toán cho nhà máy Q

7/ Nhập khẩu 1 thiết bị dùng cho SXKD, giá nhập khẩu (CIF) là 30.000 USD. Thuế nhập khẩu 50%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, hàng đã kiểm nhận, bàn giao. Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT đã nộp bằng chuyển khoản. Tỷ giá thực tế 15.950 đ/USD và Doanh nghiệp dùng vốn kinh doanh để bù đắp.

8/ Anh B thanh toán tiền tạm ứng trong kỳ gồm

- Trả tiền mua dụng cụ 33.000 (trong đó thuế GTGT 10%)
- Chi phí bốc dỡ là 500

9/ Thanh toán tiền mua vật liệu tại nghiệp vụ 1 bằng chuyển khoản sau khi đã trừ chiết khấu 1% được hưởng.

10/ Công ty Y thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng chuyển khoản. Doanh nghiệp đồng ý chiết khấu thanh toán 1% cho Y, nhưng chưa trả.

11/ Xuất bán trực tiếp tại xưởng một số SP theo giá vốn 540.000, giá bán chưa thuế 650.000, thuế suất GTGT 10%, người trả toàn bộ bằng TGNH.

12/ Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số thuế GTGT được khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

2. Xác định số thuế GTGT còn phải nộp hay được khấu trừ cuối kỳ

Bài 6 Công ty TNHH Hoàn cầu kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có số liệu liên quan trong kỳ như sau:

Tài liệu 1: số dư đầu kỳ của vài tài khoản:

- Tài khoản 112 (tiền gửi ngân hàng): 400.000.000 đồng

- Tài khoản 113 (Tiền đang chuyển): 100.000.000 đồng

Tài liệu 2: Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Xuất bán thành phẩm với giá xuất kho 120.000.000 đồng, giá bán 150.000.000 đồng, 10% thuế GTGT, khách hàng X báo đã thanh toán tiền, nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng.
2. Khách hàng Y báo đã thanh toán tiền nợ 300.000.000 đồng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.
3. Chuyển tiền từ tài khoản của doanh nghiệp thanh toán nợ cho người bán 400.000.000 đồng nhưng người bán chưa nhận được tiền.
4. Ngân hàng báo Nợ 400.000.000 đồng về khoản tiền trả nợ cho người bán
5. Nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền 165.000.000 bán thành phẩm.
6. Nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền 300.000.000 đồng khách hàng Y thanh toán.
7. Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ 6.000.000 đồng
8. Nhận lại tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng là 18.000.000 đồng.

Yêu cầu định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 7 Một doanh nghiệp thương mại áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

1. Bán hàng thu tiền mặt 22.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 2.000.000 đồng
2. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng ACB 30.000.000đ, chưa nhận được giấy báo Có.
3. Thu tiền mặt do bán TSCĐ hữu hình 13.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 1.300.000 đồng. Chi phí vận chuyển để bán TSCĐ trả bằng tiền mặt 220.000 đồng, trong đó thuế GTGT 20.000 đồng
4. Chi tiền mặt vận chuyển hàng hóa đem bán 300.000 đồng
5. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên A mua hàng 10.000.000 đồng
6. Nhận được giấy báo có của NH ACB về số tiền gửi ở nghiệp vụ 2.
7. Vay ngắn hạn NH ACB về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000 đồng
8. Mua vật liệu X nhập kho giá chưa thuế 50.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH VCB. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu mua vào 440.000 đồng trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 40.000 đồng
9. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm về sử dụng ngay 360.000 đồng
10. Nhận giấy báo có lãi tiền gửi không kì hạn ở ngân hàng 16.000.000 đồng của Ngân hàng ACB
11. Chi TGNH MHB để trả lãi vay NH 3.000.000 đồng

12. Rút TGNH HSBC về nhập quỹ tiền mặt 25.000.000 đồng

13. Chi tiền mặt thanh toán lương tháng 01 cho nhân viên 20.000.000 đồng

Yêu cầu định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 8 Tại 1 doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các số liệu về tiền mặt và TGNH trong tháng 6 năm N như sau:

Số dư đầu kỳ: Tiền mặt: 5.000.000 đồng, TGNH: 300.000.000 đồng

1. Ngày 01/06: Thu tiền bán hàng bằng tiền mặt 10.000.000 đồng, VAT 10%; giá vốn 6.000.000 đồng

2. Ngày 02/06: Khách hàng A trả nợ còn thiếu bằng tiền mặt 15.000.000 đồng.

3. Ngày 03/06: Thu tiền gửi NH do bán TSCĐ hữu hình 60.000.000, VAT 10%. Nguyên giá tài sản 300.000.000 đồng, đã khấu hao hết 250.000.000 đồng

4. Ngày 06/06: Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên X đi công tác: 12.000.000 đồng

5. Ngày 07/06: Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng

6. Ngày 09/06: Chi tiền mặt tạm ứng lương kỳ đợt 1: 30.000.000 đồng

7. Ngày 10/06: Vay ngắn hạn ngân hàng: 80.000.000 đồng

8. Ngày 15/06: Chi tiền đặt cọc để thuê 1 căn nhà dùng làm cửa hàng giới thiệu sản phẩm: 15.000.000 đồng, biết thời gian thuê 3 tháng.

9. Ngày 25/06: Thu hồi tạm ứng thừa nhập quỹ tiền mặt: 3.000.000 đồng

10. Ngày 28/06: Mua NVL nhập kho 44.000.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển NVL về kho 500.000 đồng, VAT 10%, thanh toán bằng tiền mặt.

11. Ngày 30/06: Kiểm kê quỹ tiền mặt phát hiện thiếu: 2.000.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân.

12. Ngày 30/06: Nhận lãi tiền gửi ngân hàng 1.000.000 đồng

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Chương 2: **KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Giới thiệu:

Chương 2 giới thiệu các khái niệm, đặc điểm, phân loại, thủ tục chứng từ, tài khoản kế toán, phương pháp kế toán chủ yếu các đối tượng kế toán hàng tồn kho.

Mục tiêu:

Trình bày được các khái niệm, vai trò, đặc điểm, nhiệm vụ, kế toán hàng tồn kho

Trình bày được chứng từ, tài khoản sử dụng kế toán hàng tồn kho

Vận dụng tính giá được các đối tượng kế toán liên quan đến kế toán hàng tồn kho

Vận dụng được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về hàng tồn kho

2.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

2.1.1. Khái niệm về hàng tồn kho

Chuẩn mực VAS 02 về hàng tồn kho: Quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm: Hàng hóa; thành phẩm; sản phẩm dở dang; nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

⇒ Xác định 1 loại tài sản có phải là hàng tồn kho của doanh nghiệp dựa vào mục đích sử dụng tài sản.

Theo Khoản 2 Điều 23 Thông tư 200 năm 2014 quy định như sau:

“ Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm:

- ✓ Hàng mua đang đi trên đường;
- ✓ Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ;
- ✓ Sản phẩm dở dang;
- ✓ Thành phẩm, hàng hoá; hàng gửi bán;
- ✓ Hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.”

Ngoài ra, một số lưu ý khác về hàng tồn kho doanh nghiệp cũng được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC này như sau:

Nếu các thành phẩm dở dang sở hữu thời gian luân chuyển, sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thì không được xếp vào nhóm hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà phải tính là tài sản dài hạn.

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế được dự trữ với thời gian trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thì không được tính là hàng tồn kho mà phải xếp vào nhóm tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

2.1.2. Vai trò và đặc điểm của hàng tồn kho

2.1.2.1 Vai trò của hàng tồn kho

Hàng tồn kho thường chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng số tài sản lưu động của một doanh nghiệp và rất dễ bị xảy ra các sai sót hoặc gian lận lớn trong hoạt động quản lý;

Mỗi một doanh nghiệp sẽ lựa chọn các phương pháp khác nhau để định giá hàng tồn kho cũng như các mô hình dự trữ phù hợp với doanh nghiệp mình. Vì mỗi một phương pháp, mô hình khác nhau sẽ đem lại những kết quả khác nhau nên yêu cầu đặt ra với các doanh nghiệp là phải đảm bảo tính thống nhất trong việc sử dụng các phương pháp định giá cũng như mô hình dự trữ giữa các kì, các năm tài chính;

Giá trị hàng tồn kho ảnh hưởng trực tiếp tới giá vốn hàng bán và do vậy có ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận thuần trong năm;

Công việc xác định chất lượng, tình trạng và giá trị hàng tồn kho luôn là công việc phức tạp và khó khăn hơn hầu hết các tài sản khác. Hàng tồn kho là loại tài sản lưu động kết chuyển hết giá trị vào một chu kì sản xuất - kinh doanh nên quản lý hàng tồn kho càng trở nên phức tạp và quan trọng;

Hàng tồn kho là một khái niệm rộng, bao gồm rất nhiều loại khác nhau. Có rất nhiều khoản mục khó phân loại và định giá như các linh kiện điện tử phức tạp, các công trình xây dựng cơ bản dở dang, các tác phẩm nghệ thuật, kim khí, đá quý... Đồng thời, do tính đa dạng của mình, các loại hàng tồn kho được bảo quản và cất trữ ở nhiều nơi khác nhau, điều kiện đảm bảo khác nhau và do nhiều người quản lý. Vì thế, công tác kiểm soát vật chất, kiểm kê, quản lý và sử dụng hàng tồn kho là một công việc phức tạp trong công tác quản lý tài sản nói chung và tài sản lưu động nói riêng.

2.1.2.2 Đặc điểm của hàng tồn kho

Hàng tồn kho của doanh nghiệp có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, hàng tồn kho là một bộ phận của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản lưu động của doanh nghiệp. Việc quản lý và sử dụng có hiệu quả hàng tồn kho có ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Thứ hai, hàng tồn kho trong doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, với chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho khác nhau. Xác định đúng, đủ các yếu tố chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho sẽ góp phần tính toán và hạch toán đúng, đủ, hợp lý giá gốc hàng tồn kho và chi phí hàng tồn kho làm cơ sở xác định lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

Thứ ba, hàng tồn kho tham gia toàn bộ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó có các nghiệp vụ xảy ra thường xuyên với tần suất lớn, qua đó hàng tồn kho luôn biến đổi về mặt hình thái hiện vật và chuyển hoá thành những tài sản ngắn hạn khác như tiền tệ, sản phẩm dở dang hay thành phẩm,...

Thứ tư, hàng tồn kho trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau với đặc điểm về tính chất thương phẩm và điều kiện bảo quản khác nhau. Do vậy, hàng tồn kho thường được bảo quản, cất trữ ở nhiều địa điểm, có điều kiện tự nhiên hay nhân tạo không đồng nhất với nhiều người quản lý. Vì lẽ đó, dễ xảy ra mất mát, công việc kiểm kê, quản lý, bảo quản và sử dụng hàng tồn kho gặp nhiều khó khăn, chi phí lớn.

Thứ năm, việc xác định chất lượng, tình trạng và giá trị hàng tồn kho luôn là công việc khó khăn, phức tạp. Có rất nhiều loại hàng tồn kho rất khó phân loại và xác định giá trị như các tác phẩm nghệ thuật, các loại linh kiện điện tử, đồ cổ, kim khí quý,...

2.1.3. Tính giá hàng tồn kho

2.1.3.1 Tính giá nhập kho

Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng tồn kho phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực “Hàng tồn kho”. Nội dung giá gốc của hàng tồn kho được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

– Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

Ví dụ

Công ty TB mua 8.000kg, nguyên liệu chính A của công ty TP, giá ghi trên hóa đơn chưa có thuế GTGT 30.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%; chi phí vận chuyển số NLC trên theo giá hóa đơn chưa có thuế GTGT là 8.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. CT TB được CT TP cho hưởng 2% chiết khấu thương mại của toàn bộ lô hàng. CT TP cho CT TB giảm giá 2.000kg với mức giảm giá 3%.

Yêu cầu: Tính giá thực tế nhập kho nếu CT TB nộp thuế GTGT theo:

1. Phương pháp khấu trừ

2. Phương pháp trực tiếp

Giải

1. Công ty TB nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

CKTM công ty được hưởng = $(8.000 \times 30) \times 2\% = 4.800$

Giá thực tế nhập kho của 6.000kg nguyên liệu chính A đủ tiêu chuẩn là:

$= 6.000 \times 30 + 8.000 \times 6.000 / 8.000 - 4.800 \times 6.000 / 8.000 = 182.400$

Đơn giá 1 kg nguyên liệu chính A đủ tiêu chuẩn là:

$182.400 / 6.000 = 30,4$ (ngđ/Kg)

Giá thực tế nhập kho của 2.000kg nguyên liệu chính A không đủ tiêu chuẩn là:

$= 2.000 \times 30 + 8.000 \times 2.000 / 8.000 - 4.800 \times 2.000 / 8.000 - 2.000 \times 30 \times 3\% = 59.000$

Đơn giá 1 kg nguyên liệu chính A không đủ tiêu chuẩn là:

$59.000 / 2.000 = 29,5$ (ngđ/Kg)

– Giá gốc của hàng tồn kho tự chế biến, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- Giá gốc của hàng tồn kho thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm: Giá thực tế của hàng tồn kho xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về doanh nghiệp, tiền thuê ngoài gia công chế biến.
- Giá gốc của hàng tồn kho nhận góp vốn liên doanh, cổ phần là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

Ví dụ Công ty CP nhận 2.000 kg NLCA của công ty HT góp vốn liên doanh giá theo sổ sách của công ty HT là 22.000đ/kg; giá hội đồng liên doanh định giá là 21.000đ/kg.

Yêu cầu: Tính giá thực tế nhập kho của NLCA.

Lời giải:

Giá thực tế nhập kho của NLC A là giá của hội đồng liên doanh định giá là 21.000đ/Kg

Giá nhập kho của cả lô NLCA là: $2.000 \times 21.000 = 42.000.000$ (Đồng)

2.1.3.2 Tính giá xuất kho

Theo quy định hiện hành, khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, DN áp dụng theo một trong các phương pháp sau: Phương pháp tính theo giá đích danh; Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO); Phương pháp giá hạch toán. Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của DN cũng như tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở DN. Từ thực tế của DN, các nhà quản lý có thể lựa chọn một trong những phương pháp sau:

Phương pháp Nhập trước - Xuất trước, hay còn gọi là phương pháp FIFO: Theo phương pháp này giả định rằng lô nguyên vật liệu nào nhập kho trước sẽ được xuất kho trước, xuất hết lần nhập trước mới xuất đến lần nhập sau.

Ví dụ

Tình hình nhập xuất trong T2/2019 của Công ty Hữu Tâm như sau:

Đầu T02/2019 tồn kho: 5 chai dầu gội, Đơn giá 100.000đ

Ngày 01/02/2019 nhập mua: 20 chai dầu gội, Đơn giá 110.000đ/chiếc

Ngày 08/02/2019:

+ Nhập : 10 chai dầu gội, đơn giá 120.000đ/chiếc

+ Xuất : 15 chai dầu gội

Ngày 22/02/2019 xuất : 15 chai dầu gội.

Bài giải

Giá trị vật tư xuất trong kỳ:

Ngày 08/02/2019 xuất kho: $05 \times 100.000 + 10 \times 110.000 = 1.600.000đ$.

Ngày 22/02/2019 xuất kho: $10 \times 110.000 + 05 \times 120.000 = 1.700.000đ$.

Phương pháp giá thực tế đích danh: Thích hợp trong điều kiện bảo quản riêng theo từng lô nguyên vật liệu nhập kho, khi xuất kho lô nào thì tính theo giá thực tế nhập kho đích danh của lô đó (không phân biệt thời điểm nhập, xuất nguyên vật liệu). Phương pháp này thường được áp dụng cho hàng tồn kho có giá trị cao như vàng, bạc, đá quý, ô tô

Ví dụ

Công ty Kim Khí Hà Nội: Kinh doanh mặt hàng thép. Công ty sắp xếp, bố trí hàng trong kho một cách khoa học. Theo dõi được từng mặt hàng theo từng lần nhập và có giá niêm yết rõ ràng. Trong T2/N có số liệu sau:

Tồn đầu kho đầu kỳ: 0

Số liệu nhập kho hàng hóa trong T2/N tập hợp theo bảng sau:

STT	Ngày tháng	Tên hàng			
		Thép 1 ly		Thép 2 ly	
		Số lượng (Tấn)	Đơn giá (Trđ)	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (Trđ)
1	10/2	150	10	60	11
2	18/2	80	11	100	12
3	25/2	100	12	80	13

Trong T2/N công ty xuất bán hàng với chi tiết như sau:

Ngày 17/2 xuất bán 180 tấn thép 1 ly.

Trong đó 150 tấn thuộc lô hàng nhập ngày 10/2, 30 tấn thuộc lô hàng nhập ngày 18/2.

Ngày 27/2 xuất bán 120 tấn thép 2 ly.

Trong đó 60 tấn thuộc lô hàng nhập ngày 10/2, 60 tấn thuộc lô hàng nhập ngày 25/2.

Công ty Kim Khí Hà Nội tính giá hàng xuất kho theo phương pháp giá đích danh.

Với số liệu trên tính giá hàng xuất kho theo PP đích danh như sau:

Ngày 17/2:

Trị giá thực tế 180 tấn thép 1 ly xuất kho được xác định như sau: $(150 \text{ tấn} \times 10 \text{ trđ/tấn}) + (30 \text{ tấn} \times 11 \text{ trđ/tấn}) = 1.830 \text{ trđ}$.

Ngày 27/2:

Trị giá thực tế 120 tấn thép 2 ly xuất kho được xác định như sau: $(60 \text{ tấn} \times 11 \text{ trđ/tấn}) + (60 \text{ tấn} \times 13 \text{ trđ/tấn}) = 1.440 \text{ trđ}$.

Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

a) Theo giá bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)

Theo phương pháp này, đến cuối kỳ mới tính trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ. Tuy theo kỳ dự trữ của doanh nghiệp áp dụng mà kế toán hàng tồn kho căn cứ vào giá nhập, lượng hàng tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ để tính giá đơn vị bình quân:

Đơn giá xuất kho bình quân trong kỳ của một loại sản phẩm = (Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ) / (Số lượng hàng tồn đầu kỳ + Số lượng hàng nhập trong kỳ)

Ví dụ Công ty TNHH ABC

– Nguyên liệu A tồn kho đầu kỳ: 2.000 kg với đơn giá 2.000 đ/kg

– Tổng nhập trong kỳ của nguyên liệu A là: 8.000 kg với tổng giá trị là: 14.400.000 đ

– Tổng xuất trong kỳ của nguyên liệu A là: 5.000 kg

Kế toán tính trị giá xuất kho 5.000 kg nguyên liệu A như sau:

Đơn giá bình quân cuối kỳ:

$$= [(2.000\text{kg} \times 2.000) + 14.400.000] / (2.000 + 8.000) = 1.840 \text{ đ/kg}$$

Trị giá xuất kho : $5.000 \text{ kg} \times 1.840 = 9.200.000$

b) Theo giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm/ liên hoàn/đi động)

Sau mỗi lần nhập sản phẩm, vật tư, hàng hoá, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Giá đơn vị bình quân được tính theo công thức sau:

Đơn giá xuất kho lần thứ i = (Trị giá vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ + Trị giá vật tư hàng hóa nhập trước lần xuất thứ i) / (Số lượng vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ + Số lượng vật tư hàng hóa nhập trước lần xuất thứ i)

Ví dụ Công ty TNHH H&T

– Ngày 1/1/N Nguyên liệu A tồn kho đầu kỳ: 2.000 kg, đơn giá 2.000 đ/kg, tổng trị giá 4.000.000 đ

– Ngày 3/1/N nhập kho nguyên liệu A là: 8.000 kg, đơn giá 1.800 đ/kg, tổng giá trị là: 14.400.000 đ

Tại ngày 3/1/N kế toán xác định giá đơn vị bình quân 1kg nguyên liệu A như sau:

$$= [(2.000\text{kg} \times 2.000) + 14.400.000] / (2.000 + 8.000) = 1.840 \text{ đ/kg}$$

– Ngày 4/1/N xuất kho nguyên liệu A là: 4.000 kg

$$= 4.000 \times 1.840 = 7.360.000$$

Kế toán xác định số lượng nguyên liệu A tồn kho cuối ngày 4/1/N bằng:

$$2.000 \text{ kg} + 8.000 \text{ kg} - 4.000 \text{ kg} = 6.000 \text{ kg}$$

– Ngày 7/1/N, nhập kho nguyên liệu A 2.000 kg, đơn giá: 1.900 đ/kg, tổng trị giá 3.800.000 đ

Tại ngày 7/1/N kế toán xác định giá đơn vị bình quân 1 kg nguyên liệu A như sau:

$$= [(6.000\text{kg} \times 1.840) + (2.000 \times 1.900)] / (6.000 + 2.000) = 1.855 \text{ đ/kg}$$

– Ngày 8/1/N xuất kho 3.000 kg nguyên liệu A

$$1.855 đ \times 3.000 đ = 5.565.000 đ$$

Chú ý:

Doanh nghiệp có thể lựa chọn hạch toán chi tiết theo giá hạch toán (Đây là một kỹ thuật tính toán, không được coi là phương pháp riêng): Đối với các doanh nghiệp có nhiều loại vật liệu, giá cả thường xuyên biến động, nghiệp vụ nhập xuất nguyên vật liệu diễn ra một cách thường xuyên thì doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp giá hạch toán. Đây là loại giá ổn định có thể sử dụng trong thời gian dài. Cuối tháng doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại theo giá thực tế thông qua hệ số giá.

Hệ số giá = Giá thực tế hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ / Giá hạch toán hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ

Giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho = Hệ số giá nguyên vật liệu x Giá hạch toán Nguyên vật liệu xuất kho.

Khi thị trường ổn định, giá cả không đổi việc lựa chọn phương pháp nào cũng không quan trọng tuy nhiên khi giá cả thường xuyên biến động, mỗi phương pháp sẽ cho ra các kết quả khác nhau. Chính vì thế một nguyên tắc trong tính giá đó là nguyên tắc nhất quán. Chúng ta sẽ thông qua ví dụ để thấy mỗi một phương pháp tính giá khác nhau sẽ cho ra lượng hàng xuất kho và tồn kho là có sự khác biệt.

Phương pháp giá hạch toán: Đối với các doanh nghiệp mua vật tư hàng hoá thường xuyên có sự biến động về giá cả, khối lượng và chủng loại vật tư hàng hoá nhập, xuất kho nhiều thì có thể sử dụng giá hạch toán để tính trị giá vốn thực tế của hàng xuất kho. Giá hạch toán là loại giá ổn định do doanh nghiệp tự xây dựng, giá này không có tác dụng giao dịch với bên ngoài. Việc nhập, xuất kho hàng ngày được thực hiện theo giá hạch toán. Cuối kỳ kế toán phải tính ra giá thực tế để ghi sổ kế toán tổng hợp. Để tính được trị giá thực tế của hàng xuất kho, trước hết phải tính hệ số giữa giá thực tế và giá hạch toán của hàng luân chuyển trong kỳ (H).

$$H = \frac{\text{Trị giá thực tế của hàng còn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế của hàng nhập trong kỳ}}{\text{Trị giá hạch toán của hàng còn đầu kỳ} + \text{Trị giá hạch toán của hàng nhập trong kỳ}}$$

Hệ số giá của vật tư hàng hóa có thể tính theo từng loại hàng, nhóm hàng hay từng mặt hàng tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Sau đó tính trị giá thực tế của hàng xuất trong kỳ và hiện còn cuối kỳ:

$$\text{Trị giá thực tế của hàng xuất trong kỳ} = \text{Trị giá hạch toán của hàng xuất trong kỳ} \times H$$

$$\text{Trị giá thực tế của hàng hiện còn cuối kỳ} = \text{Trị giá hạch toán của hàng còn cuối kỳ} \times H$$

2.1.3.3 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Tại Khoản 13 Điều 23 Thông tư 200/2014/TT-BTC quy định có 2 phương pháp kế toán hàng tồn kho như sau:

Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kiểm kê định kỳ

Để tổng hợp thông tin về hàng hóa xuất/nhập, tồn kho và các thông tin liên quan, doanh nghiệp có thể áp dụng một trong hai phương pháp kế toán tồn kho được quy định tại Khoản 13, Điều 23, Thông tư 200/2014/TT-BTC, bao gồm:

Nội dung	PP Kê khai thường xuyên	PP Kiểm kê định kỳ
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> – Theo dõi và thực hiện kê khai thường xuyên tình hình hàng hóa có trong kho và thể hiện theo tính hệ thống trên sổ kế toán. – Xác định thông tin liên quan đến hàng tồn kho thông qua việc sử dụng các tài khoản kế toán. – Cập nhật liên tục và đánh giá giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chỉ có vai trò phản ánh giá trị hàng tồn kho dựa vào thông tin đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. – Không phản ánh chi tiết các thông tin về quá trình nhập/xuất hàng hóa được thực hiện trong kỳ kế toán. – Giá trị hàng hóa trong kho được xác định bởi công thức cụ thể.

Đối tượng áp dụng	Các doanh nghiệp sản xuất (về xây lắp hoặc công nghiệp,...) hoặc kinh doanh mặt hàng giá trị cao như thiết bị, máy móc, hàng chất lượng, kỹ thuật cao,...	Doanh nghiệp kinh doanh nhiều chủng loại vật tư, hàng hóa với mẫu mã, quy cách khác nhau, có giá trị thấp hoặc xuất thường xuyên.
Chứng từ sử dụng	– Phiếu nhập/xuất kho. – Biên bản kiểm kê hàng hóa kho.	Ghi giá và thực hiện hạch toán dựa vào các chứng từ nhập/xuất hàng hóa kho trong chu kỳ kinh doanh nhận từ thủ kho.
Tài khoản sử dụng	TK152, TK153, TK154, TK156, TK157,...	TK111, TK112, TK113, TK611, TK331,...
Cách hạch toán	Phản ánh tình hình biến động hàng tồn kho qua các tài khoản kế toán.	Phản ánh giá trị hàng tồn kho với các tài khoản kế toán dựa vào nguồn thông tin từ đầu kỳ (kết chuyển dư đầu kỳ) và cuối kỳ (phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ).
Ưu điểm	– Giá trị hàng tồn trong kho có thể được xác định ở tại bất kỳ thời điểm nào nhờ vào nguồn thông tin được kê khai và cập nhật liên tục. – Thông tin hàng tồn kho được cập nhật thường xuyên và liên tục giúp doanh nghiệp có thể nhanh chóng nắm bắt và điều chỉnh tình hình hoạt động của doanh nghiệp khi cần thiết. – Hạn chế các sai sót trong quá trình quản lý và kê khai thông tin hàng hóa kho.	– Đơn giản, ít tốn công thực hiện kê khai và hạch toán. – Giảm khối lượng thông tin lưu trữ trên hồ sơ kế toán.

Nhược điểm	<ul style="list-style-type: none"> – Thông tin ghi chép cần được thực hiện liên tục, nhiều lần, tạo áp lực cho việc thống kê và lưu trữ dữ liệu. – Tuy nhiên, đa số doanh nghiệp hiện nay đều đã áp dụng công nghệ vào quản lý doanh nghiệp nên nhược điểm này là không đáng kể. 	<ul style="list-style-type: none"> – Không thể thay đổi, điều chỉnh linh hoạt các hoạt động doanh nghiệp nếu xảy ra những trục trặc trong quá trình kinh doanh. – Sự thiếu chính xác về giá trị hàng hóa kho khi xuất bán, xuất dùng bị ảnh hưởng bởi công tác quản lý kho định kỳ.
------------	--	---

2.1.4. Nhiệm vụ của kế toán hàng tồn kho

Theo dõi được việc nhập xuất hàng tồn kho theo đúng từng loại nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá một cách chính xác thông qua các chứng từ phiếu nhập kho và phiếu xuất kho để theo dõi trong sổ chi tiết của hàng tồn kho

Để theo dõi được từng loại hàng tồn kho thì kế toán đặt mỗi loại nguyên vật liệu; hàng hóa; thành phẩm thành mỗi mã hàng hoá mã nguyên vật liệu, mã thành phẩm để quản lý. Mỗi một mã hàng sẽ được theo dõi tại sổ chi tiết của từng mã hàng hoá, mã thành phẩm và mã nguyên vật liệu

Tổ chức hạch toán hàng tồn kho theo một trong các phương pháp phù hợp (Kê khai thường xuyên hay Kiểm kê định kỳ), tùy thuộc vào loại hình DN sao cho việc quản lý hàng tồn kho được dễ dàng.

Kê khai thường xuyên: là nhập hàng và xuất hàng đều theo dõi hàng ngày. Tức là tại 1 thời điểm bất kỳ thì luôn biết được số lượng hàng tồn trong sổ sách là bao nhiêu

Kiểm kê định kỳ: khi nhập hàng thì có theo dõi nhưng khi xuất hàng thì không theo dõi trong sổ sách. Do đó sẽ không biết được số lượng tồn kho theo sổ sách tại một thời điểm bất kỳ mà phải đợi đến cuối kỳ (cuối tháng) tiến hành kiểm kê thì sẽ tính được số lượng xuất ra sử dụng trong kỳ

Tổ chức công tác kiểm kê định kỳ (Tháng, Quý, Năm). Khi kết thúc kiểm kê tiến hành lập biên bản kiểm kê và phân ra những loại hàng tồn kho chậm luân chuyển, hư hỏng, hết hạn sử dụng và đưa ra giải pháp và có chữ ký xác nhận của những người có liên quan. Đối chiếu số liệu giữa kiểm kê thực tế và sổ sách để tìm hiểu nguyên nhân chênh lệch và điều chỉnh kịp thời. Nếu

Chênh lệch thiếu: giữa kiểm kê so với sổ sách, Kế toán tiến hành điều chỉnh sổ sách về đúng thực tế và tìm hiểu nguyên nhân chênh lệch để có biện pháp xử lý

Chênh lệch thừa: giữa kiểm kê so với sổ kế toán tiến hành điều chỉnh sổ sách cho khớp với thực tế để từ đó tìm hiểu nguyên nhân và xử lý kịp thời.

Mọi trường hợp thừa hay thiếu phải tiến hành điều chỉnh cho đúng với thực tế kiểm kê

Hướng dẫn thủ kho mở thẻ kho để theo dõi hàng tồn kho theo từng mã hàng cũng như việc ghi nhận nhập xuất hàng tồn kho trên thẻ kho theo từng mã hàng. Mã hàng của thủ kho theo dõi phải thống nhất với mã hàng của Kế toán theo dõi

2.2 KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

2.2.1 Những vấn đề chung về kế toán Nguyên liệu, vật liệu

2.2.1.1. *Khái niệm và đặc điểm các loại nguyên liệu, vật liệu*

Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Đặc điểm:

Về hiện vật: tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và chuyển hóa thành sản phẩm.

Về mặt giá trị : nguyên liệu, vật liệu là những yếu tố hình thành sản phẩm, được kết chuyển hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

2.2.1.2. *Phân loại nguyên vật liệu*

Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và hạch toán chi tiết, cụ thể của từng Doanh nghiệp mà trong từng loại nguyên vật liệu luôn được chia hành từng nhóm, từng quy cách khác nhau và có thể được ký hiệu riêng. Nhìn chung thì nguyên vật liệu được phân chia theo các cách sau đây:

Phân loại theo vai trò và tác dụng của nguyên vật liệu trong sản xuất kinh doanh vật liệu được phân thành những loại sau đây.

- Nguyên vật liệu chính: Là những đối tượng chủ yếu cấu thành nên thực thể của sản phẩm (kể cả bán thành phẩm mua ngoài) như tôn, sillic, sắt...trong chế tạo động cơ.

- Vật liệu phụ: Là những thứ chỉ có tác động phụ trợ trong sản xuất và chế tạo sản phẩm nhằm làm tăng chất lượng của nguyên vật liệu chính hoặc tăng chất lượng của sản phẩm

sản xuất ra như dầu nhờn, hồ keo, thuốc nhuộm, thuốc tẩy, thuốc chống rò rỉ, hương liệu, xà phòng...

- Nhiên liệu: Là những thứ được sử dụng cho công nghệ sản xuất sản phẩm cho các phương tiện vật chất, máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Phụ tùng thay thế: Là các chi tiết phụ tùng dùng để thay thế sửa chữa và thay thế cho máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải.
- Thiết bị xây dựng cơ bản: Bao gồm vật liệu và thiết bị cần lắp, không cần lắp, vật kết cấu khác Doanh nghiệp phục vụ mục đích đầu tư xây dựng cơ bản.
- Vật liệu khác: Là toàn bộ vật liệu còn lại trong quá trình sản xuất chế tạo ra sản phẩm hoặc phế liệu thu hồi từ thanh lý tài sản cố định

Việc phân chia vật liệu một cách tỷ mỉ chi tiết trong doanh nghiệp sản xuất được thực hiện trên cơ sở xây dựng và lập sổ danh điểm vật liệu. Trong đó, vật liệu được chia thành các loại nhóm thứ bằng hệ thống ký hiệu các chữ số để thay thế cho tên gọi nhãn hiệu, quy cách vật liệu. Những ký hiệu đó được gọi là danh điểm vật liệu và được áp dụng thống nhất trong phạm vi toàn Doanh nghiệp, giúp cho các bộ phận trong Doanh nghiệp phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý vật liệu.

Mỗi loại vật liệu có thể sử dụng một số trong danh điểm vật liệu, sổ danh điểm vật liệu được xây dựng trên cơ sở số liệu của từng nhóm và đặc tính công dụng của chúng. Tùy theo nhóm, thứ vật liệu mà kết cấu số liệu gồm 1,2, hoặc 3 chữ số.

Phân loại theo nguồn gốc nguyên vật liệu

- Nguyên vật liệu mua ngoài.
- Nguyên vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến.
- Nguyên vật liệu nhận vốn góp liên doanh của đơn vị khác hoặc được cấp phát biểu tặng.
- Nguyên vật liệu thu hồi vốn góp liên doanh.
- Nguyên vật liệu khác như kiểm kê thừa, vật liệu không dùng hết.

Phân loại theo mục đích và nội dung nguyên vật liệu

- Nguyên vật liệu trực tiếp dùng vào sản xuất kinh doanh.

- Nguyên vật liệu dùng cho các nhu cầu khác phục vụ ở quản lý phân xưởng, tổ đội sản xuất, cho nhu cầu bán hàng quản lý doanh nghiệp.

2.2.1.3. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ

❖ Tính giá nhập kho

Tính giá NVL là dùng tiền để biểu hiện giá trị của NVL. Việc tính giá NVL phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, theo Chuẩn mực này NVL luân chuyển trong các doanh nghiệp phải được tính theo giá thực tế.

Giá thực tế của NVL là loại giá được hình thành trên cơ sở các chứng từ hợp lệ chứng minh các khoản chi hợp pháp của doanh nghiệp để tạo ra NVL. Giá thực tế của NVL nhập kho được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

*Đối với NVL mua ngoài trừ các yếu tố để hình thành nên giá thực tế là:

- Giá hoá đơn kê cả thuế nhập khẩu (nếu có):

+ Đối với những doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT không được tính vào giá thực tế của NVL.

+ Đối với những doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT được tính vào giá thực tế của NVL.

- Chi phí thu mua: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong định mức... (Cũng được xác định trên cơ sở phương pháp tính thuế GTGT mà doanh nghiệp lựa chọn).

* Đối với NVL gia công chế biến xong nhập kho thì giá thực tế bao gồm giá xuất và chi phí gia công chế biến, chi phí vận chuyển, bốc dỡ...

* Đối với NVL nhận vốn góp liên doanh, liên kết hoặc cổ phần thì giá thực tế của NVL là giá trị NVL được các bên tham gia góp vốn thừa nhận.

* Đối với NVL vay, mượn tạm thời của đơn vị khác, thì giá thực tế nhập kho được tính theo giá thị trường hiện tại của số NVL đó.

* Đối với phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp thì giá thực tế' được tính theo đánh giá thực tế hoặc theo giá bán trên thị trường.

❖ Tính giá xuất kho

Theo Thông tư 200/TT-BTC/2016, doanh nghiệp được lựa chọn 1 trong các phương pháp tính giá xuất kho sau:

Phương pháp thực tế đích danh

Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp giá hạch toán.

Việc lựa chọn phương pháp tính giá NVL xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán, tức là phải ổn định phương pháp tính giá NVL xuất kho ít nhất trong một niên độ kế toán.

2.2.1.4. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu

Vai trò của kế toán nguyên vật liệu

- Thông qua tài liệu kế toán nguyên vật liệu kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng, cung cấp nguyên vật liệu, từ đó có các biện pháp đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất một cách có hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, kế toán nguyên vật liệu còn ảnh hưởng trực tiếp đến kế toán giá thành.
- Cung cấp thông tin chính xác kịp thời về tình hình nguyên vật liệu, giúp lãnh đạo nắm bắt tình hình quản lý, sử dụng nguyên vật liệu để có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu

Người kế toán nguyên vật liệu cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

- Ghi chép phản ánh đầy đủ kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển của nguyên vật liệu về giá cả và hiện vật. Tính toán đúng đắn trị giá vốn (hoặc giá thành) thực tế của nguyên vật liệu nhập kho, xuất kho...
- Kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, phương pháp kỹ thuật hạch toán nguyên vật liệu. Hướng dẫn các bộ phận, các đơn vị trong doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các chế độ hạch toán ban đầu về nguyên vật liệu, phải hạch toán đúng chế độ...
- Kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo quản, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu từ đó phát hiện, ngăn ngừa và đề xuất những biện pháp xử lý nguyên vật liệu thừa, ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất.

- Tổ chức kế toán phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho, cung cấp thông tin cho việc lập báo cáo tài chính và phân tích hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức ghi chép phản ánh tổng hợp số liệu về tình hình thu mua, vận chuyển, bảo quản, đánh giá phân loại tình hình nhập xuất và quản lý nguyên vật liệu...

2.2.2 Chứng từ sử dụng

Hệ thống chứng từ chủ yếu về hàng tồn kho theo hướng dẫn thông tư 200/2014//TT-BTC

- ✓ Phiếu nhập kho (Mẫu 01- VT)
- ✓ Phiếu xuất kho (Mẫu 02- VT)
- ✓ Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03- VT)
- ✓ Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu 08- VT)...

2.2.3 Tài khoản kế toán

❖ Phương pháp kê khai thường xuyên

- ✓ Tài khoản 151 : Hàng mua đang đi trên đường (*Goods in transit*)

Kết cấu và nội dung tài khoản 151

TK 151	
Bên Nợ	Bên Có
- Giá trị hàng hóa, vật tư đang đi trên đường - Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)	- Giá trị hàng hóa, vật tư đang đi trên đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng - Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)
Số dư Bên Nợ: Giá trị hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi trên đường	

- ✓ Tài khoản 152 : Nguyên liệu, vật liệu (*Raw materials*)

Kết cấu và nội dung tài khoản 152

TK 152

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, nhận vốn liên doanh, được cấp hoặc từ các nguồn khác - Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê - Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất kho để sản xuất, để bán, thuê ngoài gia công, chế biến hoặc góp vốn liên doanh - Chiết khấu hàng mua được hưởng - Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá - Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu phát hiện khi kiểm kê - Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp k. kê định kỳ)
Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho	

❖ *Phương pháp kiểm kê định kỳ*

TK 611 - MUA HÀNG

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (theo kết quả kiểm kê) - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào trong kỳ, hàng hóa đã bán bị trả lại... 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (theo kết quả kiểm kê) - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất trong kỳ, - Trị giá thực tế hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ trong kỳ - Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng - Trị giá vật tư, hàng hóa trả lại cho người bán hoặc được giảm giá

2.2.4 Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

❖ Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

a) Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.

b) Kế toán nguyên vật liệu trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được khi mua nguyên vật liệu:

- Trường hợp trả lại nguyên vật liệu cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua nguyên, vật liệu

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL còn tồn kho)

Có các TK 621, 623, 627, 154 (nếu NVL đã xuất dùng cho sản xuất)

Có TK 241 - (nếu NVL đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do NVL đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có các TK 641, 642 (NVL dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

c) Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho doanh nghiệp thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn, kế toán ghi nhận theo giá tạm tính:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Có các TK 111, 112, 141,...

- Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

d) Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chiết khấu thanh toán).

đ) Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu nguyên vật liệu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - (nếu thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua nguyên vật liệu có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị nguyên vật liệu tương ứng với số tiền trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị nguyên vật liệu bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua nguyên vật liệu.

e) Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

g) Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

h) Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

i) Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu thừa là của các doanh nghiệp khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152 thì không ghi vào bên Có tài khoản 338 (3381) mà doanh nghiệp chủ động ghi chép và theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

k) Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

l) Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

m) Đối với nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

n) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán nguyên vật liệu và khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

Ví dụ Tại doanh nghiệp NVC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho có tài liệu trong tháng 10/N như sau

1. Thu mua vật liệu chính nhập kho, chưa trả tiền cho công ty X. Giá mua ghi trên hóa đơn (cả thuế GTGT 10%) là 440.000. Chi phí thu mua đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng : 4.200 (cả thuế GTGT 5%).

2. Mua nguyên vật liệu của công ty K Trị giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) : 363.000 Hàng đã kiểm nhận, nhập kho đủ.

3. Dùng tiền mặt mua một số vật liệu phụ của công ty Z Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 55.000.

4. Trả toàn bộ tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 1 bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.

5. Xuất kho vật liệu phụ kém phẩm chất trả lại cho công ty K Theo trị giá thanh toán 77.000. (trong đó thuế GTGT 7.000). Công ty K chấp nhận trừ vào số tiền hàng còn nợ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

2. Hãy định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

Giải

1. Định khoản các nghiệp vụ theo phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ

1a) Nợ TK 152 (VLC) : 400.000

Nợ TK 133 (1331) : 40.000

Có TK 331 (X) : 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.000

Nợ TK 133 (1331) : 2.000

Có TK 112 : 4.200

2.) Nợ TK 152 (VLP) : 330.000

Nợ TK 133 (1331) : 33.000

Có TK 331 (X): 363.000

3a)

Nợ TK 152 (VLP): 50.000

Nợ TK 133 (1331): 5.000

Có TK 331 (Z) : 55.000

3b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

Có TK 111: 55.000

4) Nợ TK 331 (X) : 440.000

Có TK 515 : 4.400

Có TK 112 : 435.600

5) Nợ TK 331 (K) : 77.000

 Có TK 133(1331): 7.000

 Có TK 152 (VLP): 70.000

2. Định khoản các nghiệp vụ trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

1a)

Nợ TK 152 (VLC) : 440.000

 Có TK 331(X): 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.200

– Có TK 112 : 4.200

2) Nợ TK 152 (VLP) : 363.000

 Có TK 331 (X) : 363.000

3a)

Nợ TK 152 (VLP) : 55.000

 Có TK 331(Z) : 55.000

3b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

 Có TK 111: 55.000

4) Nợ TK 331 (X): 440.000

 Có TK 515: 4.400

 Có TK 112 : 435.600

5) Nợ TK 331 (K): 77.000

 Có TK 152 (VLP) : 77.000

❖ Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

a) Đầu kỳ, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

b) Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng

2.3 KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ**2.3.1. Những vấn đề chung về kế toán công cụ dụng cụ****2.3.1.1 Khái niệm, đặc điểm công cụ dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ là tư liệu lao động của công ty, và thỏa mãn các tính chất sau:

Có hình thái vật và thuộc sở hữu của DN (thông qua hoá đơn đầu vào, hợp đồng mua bán, giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng...)

Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, và được phân bổ tối đa không quá 2 năm (Theo TT123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012)

CCDC là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn quy định để xếp / vào TSCĐ. Mặc dù CCDC được xếp vào loại hàng tồn kho, được quản lý và kế toán giống như NVL nhưng thực tế CCDC lại có đặc điểm giống với TSCĐ, đó là:

- CCDC thường tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất - kinh doanh, trong quá trình sử dụng, chúng giữ nguyên hình thái hiện vật ban đầu.

- về mặt giá trị, CCDC cũng bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng, bởi vậy khi phân bổ giá trị của CCDC vào chi phí sản xuất - kinh doanh, kế toán phải sử dụng phương pháp phân bổ thích hợp sao cho vừa đơn giản cho công tác kế toán vừa bảo đảm được tính chính xác của thông tin kế toán ở mức có thể tin cậy được.

2.3.1.2 Phân loại công cụ dụng cụ

Theo đặc trưng sử dụng: Dụng cụ gá lắp chuyên dùng, dụng cụ đồ nghề, bảo hộ lao động, bao bì đóng gói

Theo yêu cầu quản lý và hạch toán: CCDC, bao bì đóng gói, dụng cụ chuyên dùng

Theo mục đích và nơi sử dụng (Đang sử dụng và trong kho)

Theo phương thức phân bổ (1, 2, nhiều lần)

2.3.1.3 Tính giá công cụ dụng cụ

❖ Tính giá nhập kho : tương tự phương pháp tính giá nguyên vật liệu nhập kho

- Đối với công cụ nhập khẩu từ nước ngoài về thì giá nhập kho gồm:

Giá nhập = Giá hàng mua (trên tờ khai hải quan) + thuế Nhập khẩu + thuế TTĐB + Chi phí mua hàng (vận tải, bốc dỡ, lưu kho, chi phí mở thủ tục hải quan...) - các khoản giảm giá hàng mua

- Đối với công cụ dụng cụ mua trong nước thì giá nhập kho gồm:

Giá nhập = giá mua hàng (trên hoá đơn GTGT) + chi phí vận chuyển, bốc dỡ - các khoản giảm giá hàng bán.

- Đối với công cụ dụng cụ do DN nhập tự sản xuất thì giá nhập là giá thực tế sản xuất (giá thành công xưởng).

- Đối với công cụ dụng cụ là thuê ngoài gia công chế biến thì giá nhập bao gồm:

Giá nhập = chi phí gia công, chế biến + chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

❖ Tính giá xuất kho : tương tự phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho

Theo Thông tư 200/TT-BTC/2016, doanh nghiệp được lựa chọn 1 trong các phương pháp tính giá xuất kho sau:

Phương pháp thực tế đích danh

Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp giá hạch toán.

❖ Các phương pháp phân bổ giá trị công cụ dụng cụ

- Phương pháp phân bổ 1 lần: Theo phương pháp này khi xuất dùng CCDC, kế toán phân bổ toàn bộ giá trị của nó vào chi phí sản xuất - kinh doanh của kỳ xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ 50%: Theo phương pháp này, khi xuất dùng CCDC, kế toán tiến hành phân bổ 50% giá trị CCDC vào chi phí của kỳ xuất dùng. Phương pháp phân bổ dần (nhiều lần)

Theo phương pháp này, căn cứ vào giá trị của CCDC và thời gian sử dụng hoặc số lần sử dụng dự kiến để kế toán tính ra mức phân bổ cho một kỳ hoặc một lần sử dụng.

Căn cứ vào mức phân bổ nói trên, định kỳ kế toán phân bổ giá trị của CCDC vào chi phí sản xuất - kinh doanh.

2.3.2. Chứng từ sử dụng

Phiếu nhập kho 01-VT

Phiếu xuất kho 02-VT

Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá 03-VT

Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ 04-VT

Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá 05-VT

Bảng kê mua hàng 06-VT

Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ 07-VT

.....

2.3.3. Tài khoản kế toán

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ (*Tools and supplies*)

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn; - Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho; - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê; - Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn; - Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng; - Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá; - Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê; - Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho của đơn vị	

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ*: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ.

- *Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển*: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại bao bì luân chuyển sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bao bì luân chuyển là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán.

- *Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ doanh nghiệp chuyên dùng để cho thuê. Chỉ hạch toán vào tài khoản này những công cụ, dụng cụ doanh nghiệp mua vào với mục đích cho thuê, trường hợp không phân biệt được thì hạch toán vào tài khoản 1531. Trường hợp cho thuê công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì ngoài việc hạch toán trên tài khoản cấp 1 còn phải hạch toán chuyển công cụ, dụng cụ trên tài khoản cấp 2.

- *Tài khoản 1534 - Thiết bị, phụ tùng thay thế*: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị, phụ tùng thay thế không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế khi xuất dùng được ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh nếu được sử dụng như công cụ, dụng cụ.

2.3.4 Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

❖ *Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

a) Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào) (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị công cụ, dụng cụ mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

b) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua công cụ, dụng cụ

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (nếu công cụ, dụng cụ còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho sản xuất kinh doanh)

Có các TK 641, 642 (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (nếu được phân bổ dần)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do công cụ, dụng cụ đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

c) Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

d) Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

đ) Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến một kỳ kế toán được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

+ Khi xuất công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

+ Khi phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, ...

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Ghi nhận doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (giá trị còn lại chưa tính vào chi phí).

g) Đối với công cụ, dụng cụ nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua công cụ, dụng cụ có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị công cụ, dụng cụ tương ứng với số tiền trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị công cụ, dụng cụ bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua công cụ, dụng cụ.

h) Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán xử lý tương tự như đối với nguyên vật liệu (xem TK 152).

i) Đối với công cụ, dụng cụ không cần dùng:

- Khi thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ kế toán phản ánh giá vốn ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Kế toán phản ánh doanh thu bán công cụ, dụng cụ ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Ví dụ: Ngày 6/3/N Hãng kiểm toán Es-glocal mua 1 photo (CCDC) trị giá 20.000.000 chưa thuế VAT. Chi phí vận chuyển, cài đặt là 2.000.000 chưa VAT, thuế GTGT là 10%, đưa vào sử dụng ngay cho phòng hành chính

Cách tính phân bổ công cụ dụng cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định thời gian phân bổ CCDC.

- Công ty dự định sẽ phân bổ cho 12 tháng (1 năm).

Bước 2: Xác định mức phân bổ trong tháng 3/2017: (vì mua về sử dụng ngay)

Mức phân bổ trong tháng 3/N = [Giá trị CCDC / (Thời gian phân bổ (X) Tổng số ngày của tháng 3/N)] x Số ngày sử dụng trong tháng 3.

Trong đó:

- Giá trị CCDC: 22.000.000

- Thời gian phân bổ: 12 tháng

- Tổng số ngày của tháng 3/N: là 31 ngày.

*- Số ngày sử dụng trong tháng 3 = Tổng số ngày của tháng 3 – Ngày bắt đầu sử dụng + 1
= (31 - 6 + 1) = 26 ngày*

=> Mức phân bổ trong tháng 3 = [22.000.000 / (12 x 31)] x 26 = 1.537.635

Bước 3: Xác định mức phân bổ hàng năm:

Mức phân bổ hàng năm = Giá trị CCDC / Thời gian phân bổ

Trong đó:

- Giá trị CCDC = 22.000.000 - 1.537.635 = 20.462.366 (Vì đã phân bổ ở tháng 3)

- Thời gian phân bổ = 1 năm

=> Mức phân bổ hàng năm = 20.462.366 / 1 = 20.462.366

Bước 4: Xác định mức phân bổ hàng tháng:

Mức phân bổ hàng tháng = Mức phân bổ hàng năm / 12 tháng (Nhưng vì mình đã phân bổ tháng 3 rồi, nên mình sẽ chia cho 11 tháng)

=> Mức phân bổ hàng tháng = 20.462.366 / 11 = 1.860.215

Như vậy trong tháng 3/N các bạn được phân bổ 1.537.635 vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Hàng tháng được phân bổ 1.860.215 và được phân bổ trong 1 năm.

3. Cách hạch toán phân bổ công cụ dụng cụ:

- Khi mua về:

Nợ TK 153: 22.000.000

Nợ TK 1331: 2.200.000

Có TK 112: 24.200.000

- Khi xuất CCDC ra sử dụng (bắt đầu phân bổ)

Nợ TK 242: 22.000.000

Có TK 153: 22.000.000

- Hàng tháng phân bổ

Nợ TK 642 1.537.635

Có TK 242: 1.537.635

❖ Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

a) Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

b) Cuối kỳ kế toán, kiểm kê xác định trị giá công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng.

2.4. KẾ TOÁN HÀNG HÓA

2.4.1. Những vấn đề chung về kế toán hàng hóa

2.4.1.1 Khái niệm

Hàng hóa trong doanh nghiệp được hiểu là những vật được mua về để phục vụ mục đích kinh doanh và phát triển của đơn vị đó. Những sản phẩm này chủ yếu do mua về. Ngoài ra có thể có nhờ việc liên kết với đơn vị khác hoặc được tặng.

2.4.1.2 Tính giá hàng hóa

❖ Giá nhập kho

Giá nhập kho hàng hóa được tính theo giá gốc. Khi mua vào, giá gốc đó bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, bốc hàng, chi phí để bảo quản hàng trong khâu vận chuyển... Ngoài ra còn phải tính chi phí bảo hiểm và các loại thuế.

Trong đó phải kể đến thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu đối với trường hợp không được khấu trừ... Trường hợp DN mua hàng về để bán lại nhưng phải gia công thêm khiến giá trị hàng hóa tăng thì giá hàng còn được tính cả khoản phí gia công này.

Phân biệt giá mua và chi phí thu mua hàng hóa:

Theo VAS 02 “Hàng tồn kho”, giá gốc hàng hóa ở các công ty thương mại được xác định trên cơ sở giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Trong đó, ta cần phân biệt sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu giá mua hàng hóa và chi phí thu mua hàng hóa.

* *Giá mua hàng hóa*: là chỉ tiêu được dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của hàng hóa trong kho tính theo trị giá mua vào:

Trường hợp hàng hóa mua về cần phải gia công, sơ chế, phân loại để tăng thêm giá trị hoặc khả năng bán ra của hàng hóa thì các chi phí này được tính vào chỉ tiêu giá mua hàng hóa.

Trường hợp công ty thương mại được hưởng các khoản chiết khấu thương mại do mua hàng với khối lượng lớn hoặc được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất thì những khoản này được trừ khỏi chỉ tiêu giá mua hàng hóa.

* *Chi phí thu mua hàng hóa*: là chỉ tiêu dùng để phản ánh tất cả các chi phí liên quan trực tiếp quá trình thu mua hàng hóa tính đến khi hàng hóa nhập kho. Ngoài các chi phí chủ yếu như vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa phát sinh trong quá trình mua hàng, chỉ tiêu này còn bao gồm các chi phí khác như chi phí bảo hiểm hàng hóa đang được vận chuyển, tiền thuê kho, thuê bến bãi, lương nhân viên thu mua và nhận hàng, chi phí của bộ phận thu mua độc lập... kể cả khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình mua hàng.

Phân bổ chi phí thu mua hàng hóa:

Về lý thuyết, toàn bộ chi phí thu mua hàng hóa phải được tính toán phân bổ cho hàng hóa đã bán và hàng tồn kho chưa bán được vào lúc cuối kỳ. Khi doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho bằng phương pháp kê khai thường xuyên thì hàng ngày khi xuất kho hàng hóa để bán kế toán sẽ tính toán và ghi chép vào các tài khoản có liên quan theo chỉ tiêu giá mua hàng hóa. Đến cuối kỳ trước khi xác định kết quả kinh doanh, kế toán phải phân bổ chi phí thu mua hàng hóa cho hàng đã bán trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ để tính giá vốn của hàng hóa đã bán và hàng hóa chưa bán cuối kỳ.

Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi doanh nghiệp nhưng phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán. Sau đây là một trong những cách tính toán có thể áp dụng:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí thu mua} \\
 \text{phân bổ cho} \\
 \text{hàng tồn cuối} \\
 \text{kỳ} \\
 \\
 \text{CP thu mua} \\
 \text{phân bổ cho} \\
 \text{hàng bán trong} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thu mua hàng hóa} \\ \text{lúc đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CP mua hàng hóa} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{KL hay giá mua của} \\ \text{hàng tồn cuối kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{KL hay giá mua hàng hóa} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{KL hay giá} \\ \text{mua của} \\ \text{hàng tồn} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}
 = \begin{array}{l} \text{CP thu mua} \\ \text{hàng hóa lúc} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CP thu mua hàng} \\ \text{hóa phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CP thu mua phân bổ cho} \\ \text{hàng tồn cuối kỳ} \end{array}$$

❖ Giá Xuất kho

Để tính giá hàng hóa xuất kho, có thể dùng đến các phương pháp như:

Phương pháp giá thực tế đích danh:

Phương pháp bình quân gia quyền:

Phương pháp nhập trước – xuất trước:

2.4.1.3 Nhiệm vụ của kế toán hàng hóa

- Phản ánh giám đốc tình hình thu mua, vận chuyển bảo quản và dự trữ hàng hoá, tình hình nhập xuất vật tư hàng hoá. Tính giá thực tế mua vào của hàng hoá đã thu mua và nhập kho, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu mua, dự trữ và bán hàng nhằm thúc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng hoá.

- Tổ chức tốt kế toán chi tiết vật tư hàng hoá theo từng loại từng thứ theo đúng số lượng và chất lượng hàng hoá. Kết hợp chặt chẽ giữa kế toán chi tiết với hạch toán nghiệp vụ ở kho, ở quầy hàng, thực hiện đầy đủ chế độ kiểm kê hàng hoá ở kho, ở quầy hàng đảm bảo sự phù hợp số hiện có thực tế với số ghi trong sổ kế toán.

- Xác định doanh thu bán hàng, thu đầy đủ thu kịp thời tiền bán hàng, phản ánh kịp thời kết quả mua bán hàng hoá. Tham gia kiểm kê và đánh giá lại vật tư, hàng hoá.

2.4.2. Chứng từ sử dụng

Phiếu nhập kho 01-VT

Phiếu xuất kho 02-VT

Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá 05-VT

Bảng kê mua hàng 06-VT

Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi 01-BH...

2.4.3. Tài khoản sử dụng

TK sử dụng 156 “Hàng hóa” *Merchandise goods*

Kết cấu và nội dung tài khoản 156

TK 156 – Hàng hóa

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá mua vào của hàng hóa theo hóa đơn mua hàng (bao gồm các loại thuế không được hoàn lại); - Chi phí thu mua hàng hóa; - Trị giá của hàng hóa thuê ngoài gia công (gồm giá mua vào và chi phí gia công); - Trị giá hàng hóa đã bán bị người mua trả lại; - Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê; - Kết chuyển giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ); - Trị giá hàng hoá bất động sản mua vào hoặc chuyển từ bất động sản đầu tư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá của hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý, giao cho doanh nghiệp phụ thuộc; thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh; - Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ; - Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng; - Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng; - Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán; - Trị giá hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê; - Kết chuyển giá trị hàng hóa tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ); - Trị giá hàng hoá bất động sản đã bán hoặc chuyển thành bất động sản đầu tư, bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc tài sản cố định.
<p>Số dư Bên Nợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trị giá mua vào của hàng hóa tồn kho; - Chi phí thu mua của hàng hóa tồn kho. 	

Tài khoản 156 - Hàng hóa có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1561 - Giá mua hàng hóa
- Tài khoản 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa
- Tài khoản 1567 - Hàng hóa bất động sản

2.4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng hóa tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.1 Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan:

a) Khi mua hàng hóa, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (chi tiết hàng hóa mua vào và hàng hóa sử dụng như hàng thay thế đề phòng hư hỏng)

Nợ TK 1534 - Thiết bị, phụ tùng thay thế (giá trị hợp lý)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá hàng hóa mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

b) Khi nhập khẩu hàng hóa:

- Khi nhập khẩu hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua hàng hóa có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị hàng mua tương ứng với số tiền trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị hàng mua bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua hàng.

- Mua hàng dưới hình thức uỷ thác nhập khẩu thực hiện theo quy định ở tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

1.2. Trường hợp đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến cuối kỳ kế toán, hàng hóa chưa về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, ...

- Sang kỳ kế toán sau, khi hàng mua đang đi đường về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

1.3. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được (kể cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế) sau khi mua hàng:

Nợ các TK 111, 112, 331,

Có TK 156 - Hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

1.4. Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

1.5. Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1562)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ...

1.6. Khi mua hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước {phần lãi trả chậm }

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

1.7. Khi mua hàng hoá bất động sản về để bán

Nợ TK 1567 - Hàng hoá bất động sản (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331, ...

1.8. Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bất động sản đầu tư để bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (TK 1567) (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ ((2147) - Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331, ...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá trị hàng hóa bất động sản, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1567)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

1.9. Trị giá hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng:

- Nếu tách ngay được các loại thuế gián thu tại thời điểm ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Nếu không tách ngay được thuế, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế. Định kỳ kế toán xác định số thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

1.10. Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, ...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

1.11. Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, doanh nghiệp nhận hàng ký gửi, ..., ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

1.12. Khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ doanh nghiệp để bán:

- Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, kế toán ghi nhận giá vốn hàng hóa xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

Đồng thời kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, kế toán ghi nhận giá trị hàng hóa luân chuyển giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

1.13. Khi xuất hàng hóa tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 641, 642, 241, 211

Có TK 156 - Hàng hóa.

1.14. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng hàng hóa để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), khi xuất hàng hóa cho mục đích khuyến mại, quảng cáo:

a) Trường hợp xuất hàng hóa để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa..., kế toán ghi nhận giá trị hàng hóa vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 156 - Hàng hóa (giá vốn).

b) Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

- Khi xuất hàng hóa khuyến mại, kế toán ghi nhận giá trị hàng khuyến mại vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá thành sản xuất)

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng khuyến mại trên cơ sở phân bổ số tiền thu được cho cả sản phẩm, hàng hóa được bán và hàng hóa khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu hàng hóa biếu tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị hàng hóa dùng để biếu, tặng công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng hóa được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Trường hợp doanh nghiệp là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối

- Khi nhận hàng của nhà sản xuất (không phải trả tiền) dùng để khuyến mại, quảng cáo cho khách hàng, nhà phân phối phải theo dõi chi tiết số lượng hàng trong hệ thống quản trị nội bộ của mình và thuyết minh trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (theo giá trị hợp lý)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

1.15. Kế toán trả lương cho người lao động bằng hàng hóa

- Kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị hàng hoá dùng để trả lương

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

1.16. Hàng hoá đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá)

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá).

1.17. Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1562).

1.18. Mọi trường hợp phát hiện thừa hàng hóa bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào nguyên nhân đã được xác định để xử lý và hạch toán:

- Nếu do nhầm lẫn, cân, đo, đong, đếm, quên ghi sổ, ... thì điều chỉnh lại sổ kế toán.

- Nếu hàng hoá thừa là thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác, thì giá trị hàng hoá thừa doanh nghiệp chủ động theo dõi trong hệ thống quản trị và ghi chép thông tin trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nếu chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý hàng hoá thừa, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản liên quan.

1.19. Mọi trường hợp phát hiện thiếu hụt, mất mát hàng hoá ở bất kỳ khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo từng nguyên nhân gây ra để xử lý và ghi sổ kế toán:

- Phản ánh giá trị hàng hóa thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (nếu do cá nhân gây ra phải bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (do cá nhân gây ra phải trừ vào lương)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (phải thu bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

1.20. Trị giá hàng hóa bất động sản được xác định là bán trong kỳ, căn cứ Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, biên bản bàn giao hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1567 - Hàng hóa BĐS).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hóa BĐS:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

1.21. Phản ánh giá vốn hàng hóa ứ đọng không cần dùng khi nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

a) Đầu kỳ, kế toán căn cứ giá trị hàng hoá đã kết chuyển cuối kỳ trước kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 156 - Hàng hóa.

b) Cuối kỳ kế toán:

- Tiến hành kiểm kê xác định số lượng và giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Căn cứ vào tổng trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 611 - Mua hàng.

- Căn cứ vào kết quả xác định tổng trị giá hàng hóa đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng.

Ví dụ: Trong tháng 3/N, phòng kế toán công ty A có tình hình về mua hàng như sau:

1. Ngày 10/3 nhập kho đủ lô hàng chưa thanh toán cho công ty N theo hóa đơn GTGT gồm 500 đơn vị hàng A, giá chưa thuế 20.000 đ/đơn vị, thuế GTGT 10%

2. Ngày 15/3 chi tiền mặt thanh toán theo hóa đơn bán hàng gồm 500 đơn vị hàng B, đơn giá 20.000 đ/đơn vị. Biên bản kiểm nghiệm: nhập kho 495 đơn vị hàng B, trong đó có 15 đơn vị hàng B không đúng quy cách, đề nghị chủ hàng giảm giá 10% giá hóa đơn; còn lại 5 đơn vị thiếu so với hóa đơn – công ty bắt áp tải hàng bồi thường 50%, số còn lại tính vào giá vốn hàng bán.

3. Ngày 20/3 chuyển TGNH thanh toán tiền hàng mua chịu ngày 10/3. Theo Hợp đồng thỏa thuận công ty M được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% giá thanh toán. Đã nhận được giấy báo nợ của NH.

4. Ngày 25/3 chi tiền gửi ngân hàng mua 100 đơn vị hàng C có đơn giá chưa thuế 10.000đ/đơn vị, thuế GTGT 10% kèm theo khuyến mãi 5 đơn vị hàng X theo đánh giá là 2.000đ/đơn vị.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài giải:

NV1. Nợ TK 1561 A: 10.000.000

Nợ TK 1331: 1.000.000

Có TK 331X: 11.000.000

NV2. Nợ TK 1561 B: $495 \times 20.000 = 9.900.000$

Nợ TK 1388: 50.000

Nợ TK 632: 50.000

Có TK 111: 10.000.000

NV3. Nợ TK 331N: 11.000.000

Có TK 515: 110.000

Có TK 112: 10.890.000

NV4. Nợ TK 156C: 990.000

Nợ TK 156X: 10.000

Nợ TK 1331: 100.000

Có TK 112: 1.100.000

2.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài 1 Tại 1 doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình nhập – xuất vật liệu như sau:

Tồn đầu tháng: Vật liệu (VL) A: 800kg x 60.000đ, VL B: 200kg x 20.000đ

Trong tháng:

1. Mua 500kg VL A, đơn giá chưa thuế 62.000đ/kg và 300kg VL B, đơn giá chưa thuế 21.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT của VL A và VL B là 10%, VL nhập kho đủ, tiền chưa trả. Chi phí vận chuyển VL 176.000đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 16.000đ, phân bổ cho hai loại vật liệu theo khối lượng.

2. Xuất kho 1.000kg VL A và 300kg VL B trực tiếp SX sản phẩm.

3. Dùng TGNH trả nợ người bán ở nghiệp vụ 1 sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán 1% giá mua chưa thuế.
4. Xuất kho 50kg VL B sử dụng ở bộ phận QLDN.
5. Nhập kho 700kg VL A, đơn giá chưa thuế 61.000đ và 700kg VL B, đơn giá chưa thuế 19.000đ do người bán chuyển đến, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán đủ bằng tiền chuyển khoản.
6. Xuất kho 600kg VL A và 400kg VL B vào trực tiếp SX sản phẩm.

Yêu cầu: Tính toán và trình bày bút toán ghi sổ tình hình trên theo hệ thống KCTX với các phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – Xuất trước (FIFO), bình quân gia quyền cuối kỳ, bình quân gia quyền liên hoàn.

Bài 2 Tại 1 doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – Xuất trước (FIFO), trong tháng có tình hình nhập – xuất vật liệu như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

I. Tồn đầu tháng:

Vật liệu (VL) A: 800kg x 60.000đ

Vật liệu (VL) B: 200kg x 20.000đ

II. Trong tháng:

NV1. Nhập kho 700kg VL A, đơn giá chưa thuế 61.000đ và 700kg VL B, đơn giá chưa thuế 19.000đ do người bán C chuyển đến, thuế GTGT là 10%, đã chuyển khoản thanh toán đủ tiền hàng.

NV2. Xuất kho 1.000kg VL A và 300kg VL B trực tiếp sản xuất sản phẩm và xuất kho 50kg VL B sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

NV3. Mua 500kg VL A, đơn giá chưa thuế 62.000đ/kg và 300kg VL B, đơn giá chưa thuế 21.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT của VL A và VL B là 10%, VL nhập kho đủ, tiền chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển VL 176.000đ trả bằng tiền mặt, đã bao gồm thuế GTGT 10%, phân bổ cho hai loại vật liệu theo khối lượng.

NV4. Xuất kho 600kg VL A và 800kg VL B vào trực tiếp sản xuất sản phẩm.

NV5. Mua 100kg VL A, đơn giá chưa thuế 60.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Khi nhập kho, phát hiện 10% VL A kém phẩm chất, doanh nghiệp trả lại số vật liệu này cho người bán.

NV6. Mua 200kg VL B, đơn giá chưa thuế 20.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, đã chuyển khoản thanh toán tiền hàng. Khi nhập kho phát hiện thiếu 20kg chưa rõ nguyên nhân.

NV7. Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 xác định do người bán giao hàng thiếu. Người bán đã giao thêm đủ lượng vật liệu thiếu doanh nghiệp đã nhập kho đủ.

NV8. Xuất kho 420 kg VL A và 200 kg VL B sử dụng ở bộ phận bán hàng.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên ?

Bài 3 Tại 1 doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – Xuất trước (FIFO), trong tháng có tình hình nhập – xuất vật liệu, công cụ dụng cụ như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

I. Tồn đầu tháng:

Vật liệu chính (TK 1521): 10.000 kg x 10.000đ

Vật liệu phụ (TK 1522) : 8.000 kg x 4.000đ

II. Trong tháng:

NV1. Nhập kho 2.000kg vật liệu chính theo giá mua chưa thuế 11.000đ/kg, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 1.100.000, bao gồm thuế GTGT 10%.

NV2. Xuất kho 6.500 kg vật liệu phụ đưa đi thuê ngoài gia công. Chi phí vận chuyển vật liệu phụ đưa đi gia công thanh toán bằng tiền mặt 1.300.000, thuế GTGT 10%

NV3. Mua 200kg vật liệu phụ, đơn giá chưa thuế 5.000đ/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán

NV4. Chuyển khoản thanh toán cho người bán ở NV3, sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán 2%

- NV5. Xuất kho 11.000 kg vật liệu chính, 1.000 kg vật liệu phụ sử dụng trực tiếp sản xuất
- NV6. Nhập kho vật liệu phụ đưa đi gia công ở NV1, chi phí gia công 14.950.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Vật liệu phụ về nhập kho đủ.
- NV7. Mua công cụ A với giá mua chưa thuế là 3.000.000, thuế GTGT 300.000, trả bằng tiền mặt.
- NV8. Xuất công cụ A sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp. Kế toán phân bổ trong 6 tháng kể từ tháng này.
- NV9. Xuất kho 500kg vật liệu chính và 200 kg vật liệu phụ phục vụ quản lý phân xưởng.
- Yêu cầu Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ?

Bài 4 Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước-xuất trước, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3/N có tài liệu về vật liệu, công cụ như sau

(Đơn vị tính : đồng)

I- Tình hình tồn kho đầu tháng:

- Vật liệu chính: 40.000kg x 10.000đ/kg (TK 1521)
- Vật liệu phụ: 5.000kg x 5.000đ/kg (TK 1522)
- Công cụ: 200 chiếc x 100.000đ/chiếc (TK 153)

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

NV 1. Ngày 3/3 mua nhập kho 20.000 Kg vật liệu chính theo giá chưa có thuế là 10.200 đ/Kg, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán cho Công ty K. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt 5.250.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%.

NV 2. Ngày 10/3 xuất kho 50.000 Kg vật liệu chính và 3.000 Kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.

NV 3. Ngày 12/3 vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :

- 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 11.110 đ/Kg.
- 8.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.500 đ/Kg.

- 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.

NV 4. Ngày 15/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất vật liệu chính : 20.000 Kg để trực tiếp chế tạo sản phẩm.

- Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg cho quản lý Doanh nghiệp.

NV 5. Ngày 18/3 Xuất 300 chiếc công cụ thuộc loại phân bổ 5 tháng phục vụ bộ phận bán hàng

NV 6. Ngày 20/3 xuất công cụ theo phương pháp phân bổ 1 lần : 30 chiếc cho quản lý DN và 20 chiếc cho hoạt động bán hàng.

NV 7. Ngày 25/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho hoạt động bán hàng.

Yêu cầu Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ?

Bài 5 Công ty Đức Nhân hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 2/N có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Mua công cụ dụng cụ của công ty Hương Giang theo giá chưa thuế là 50.000, thuế GTGT 10%. Tiền mua công cụ đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận được giấy báo Nợ). Số công cụ trên đã nhập kho đủ.

2. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất trị giá 10.000, dự kiến sử dụng trong 4 tháng.

3. Phân bổ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng từ tháng 1/N 1.500 cho bộ phận bán hàng, 1.000 cho bộ phận quản lý doanh nghiệp

4. Nhập kho công cụ mua từ tháng trước giá chưa thuế 20.000, thuế GTGT 10%

5. Nhập kho bao bì mua của công ty Minh Anh giá mua chưa thuế 25.000, thuế GTGT 10%. Tiền mua đã trả bằng tiền mặt sau khi trừ đi chiết khấu thương mại được hưởng 2%

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 6 Công ty kinh doanh HH tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3, có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng:

TK 156: 13.431.200đ (6.400 đơn vị hàng X)

TK 157: 840.000đ (400 đơn vị hàng X – gửi bán cho công ty B)

TK 131: 12.000.000đ (Chi tiết: Công ty A còn nợ 20.000.000đ, Công ty B ứng trước tiền mua hàng 8.000.000đ)

II. Trích các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Xuất kho 500 đơn vị hàng X bán cho công ty B, giá bán chưa thuế 2.800đ/đơn vị, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thu, công ty B đã nhận được hàng.
2. Nhập kho 6.000 đơn vị hàng X mua của công ty C với giá mua chưa thuế 2.200đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán.
3. Xuất kho 2.000 đơn vị hàng X gửi bán cho công ty B.
4. Nhập kho 4.000 đơn vị hàng X mua của công ty D với giá mua chưa thuế 2.250đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
5. Công ty B chấp nhận thanh toán số hàng gửi đi bán ở tháng trước, số lượng 400 đơn vị, giá bán chưa thuế 2.900đ/đơn vị, thuế GTGT 10%.
6. Xuất kho 6.000 đơn vị hàng X gửi đi bán cho công ty A, giá bán chưa thuế 2.900đ/đơn vị, thuế GTGT 10%. Sau đó nhận được hồi báo của công ty A đã nhận được hàng, nhưng chỉ chấp nhận thanh toán 5.000 đơn vị hàng X, số còn lại do kém phẩm chất đã trả lại. Công ty HH đã cho nhập kho 1.000 đơn vị hàng X trả lại.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 7 Công ty HH thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 8 có tình hình như sau:

1. Tình hình mua hàng

- a. Nhận được một số hàng do công ty Minh Phước gửi đến, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 5.200 đơn vị x 28.000đ, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 100 đơn vị. Công ty chấp nhận thanh toán theo số thực nhận. Nếu công ty thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ lúc nhận hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% giá thanh toán.
- b. Nhập kho hàng mua đang đi đường tháng trước với giá trị 5.000.000đ (hóa đơn 662 ngày 18/07 có giá trị), số hàng còn lại so với hóa đơn bị thiếu chưa xác định nguyên nhân 1.000.000đ.
- c. Nhận được chứng từ đòi tiền của công ty Hoàng Minh đề nghị thanh toán lô hàng trị giá theo hóa đơn chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, đơn vị đã thanh toán bằng tiền mặt, cuối tháng hàng chưa về.
- d. Số hàng mua của công ty Minh Phước, đơn vị được giảm giá 10% giá thanh toán (gồm thuế GTGT 10%) do hàng kém phẩm chất. Đơn vị đã chi tiền mặt thanh toán cho công ty Minh Phước trong thời gian được hưởng chiết khấu thanh toán.

2. Tình hình bán hàng

- a. Bán cho công ty Z thu bằng chuyển khoản giá bán chưa thuế là 28.000.000đ, thuế GTGT là 10%, đã nhận giấy báo có của ngân hàng, giá thực tế hàng xuất kho 22.000.000đ.
- b. Xuất bán chịu cho công ty Q một lô hàng trị giá bán chưa thuế là 40.000.000đ, thuế GTGT 10%. Theo thỏa thuận, nếu công ty Q thanh toán trước thời hạn sẽ được hưởng chiết khấu 2% trên giá thanh toán, giá thực tế xuất bán 31.500.000đ.
- c. Nhận được hồi báo của công ty Tân Thành trả lại một số hàng hóa đã mua ở tháng trước, hàng đã nhập kho với giá là 10.000.000đ, đã chi tiền mặt trả lại theo giá bán chưa thuế là 11.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 8 Công ty Tiến Thịnh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 5 có tình hình công cụ A như sau:

Số dư đầu tháng 5:

TK 153: $5.000.000đ = 1.000 \text{ đơn vị A} \times 5.000đ$

TK 133: 3.000.000đ

Tình hình phát sinh trong tháng 5:

1. Công ty Minh Long chuyển đến đơn vị một lô hàng công cụ A, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 4.000 đơn vị, đơn giá chưa thuế 5.600đ, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 300 đơn vị hàng, đơn vị cho nhập kho và chấp nhận thanh toán theo số hàng thực nhận.
2. Đơn vị xuất 2.000 công cụ A cho bộ phận bán hàng sử dụng trong 4 tháng, phân bổ từ tháng này.
3. Xuất trả lại 1.000 công cụ A cho công ty Minh Long vì hàng kém phẩm chất, bên bán đã thu hồi về nhập kho.
4. Xuất 1.000 công cụ A để phục vụ sản xuất sản phẩm và 500 công cụ A cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
5. Công ty Long Hải chuyển đến đơn vị một lô hàng công cụ, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 4.000 đơn vị, đơn giá 6.000đ, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ. Sau đó do hàng kém phẩm chất, đơn vị đề nghị bên bán giảm giá 20% trên giá thanh toán (có bao gồm cả thuế GTGT 10%), bên bán đã chấp nhận.
6. Đơn vị chi tiền mặt trả hết nợ cho công ty Minh Long sau khi đã trừ đi phần chiết khấu thanh toán 1% trên số tiền thanh toán.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 9 Công ty M tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí mua hàng theo dõi riêng:

Trong tháng 3, phòng kế toán có tình hình về mua hàng như sau:

1. Ngày 10/3 nhập kho đủ lô hàng chưa thanh toán cho công ty N theo hóa đơn GTGT gồm 500 đơn vị hàng A, giá chưa thuế 20.000 đ/đơn vị, thuế GTGT 10% (giá này đã tính trừ chiết khấu thương mại 500 đ/đơn vị).
2. Ngày 15/3 chi tiền mặt thanh toán theo hóa đơn bán hàng gồm 500 đơn vị hàng B, đơn giá 20.000 đ/đơn vị. Biên bản kiểm nghiệm cho biết: nhập kho 495 đơn vị hàng B, trong đó có 15 đơn vị hàng B không đúng quy cách – công ty đã đề nghị chủ hàng giảm giá

10% giá hóa đơn; còn lại 5 đơn vị thiếu so với hóa đơn – công ty bắt áp tải hàng bồi thường 50%, số còn lại tính vào giá vốn hàng bán.

3. Ngày 20/3 chuyển TGNH thanh toán tiền hàng mua chịu ngày 10/3. Theo Hợp đồng thỏa thuận công ty M được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% giá thanh toán. Đã nhận được giấy báo nợ của NH.

4. Ngày 25/3 chi tiền gửi ngân hàng mua 100 đơn vị hàng C có đơn giá chưa thuế 10.000đ/đơn vị, thuế GTGT 10% kèm theo khuyến mãi 5 đơn vị hàng X theo đánh giá là 2.000đ/đơn vị.

5. Cuối tháng, chi phí mua hàng thanh toán bằng tạm ứng 2.000.000 đ (trong đó thuế GTGT là 150.000 đ)

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 10 Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, trong tháng 1 năm N có tài liệu sau:

A. Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

TK 156: 2.640.000

TK 151: 280.000

TK 331: 160.000

TK 133: 12.000

B. Trong tháng 1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 2/1 mua 1 lô hàng, hóa đơn GTGT số 1

+ Giá mua chưa thuế: 260.000

+ Thuế GTGT 10%: 26.000

+ Tổng giá thanh toán: 286.000

Tiền hàng chưa thanh toán. Hàng mua chuyển về nhập kho đủ, chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng theo hóa đơn GTGT số 15:

+ Giá cước vận chuyển chưa thuế: 2.300

+ Thuế GTGT 10%: 230

+ Tổng thanh toán: 2.530

2. Ngày 4/1 nhận được hàng mua đang đi đường kỳ trước.

Theo hóa đơn GTGT trị giá chưa thuế 280.000, thuế GTGT 10%. Biên bản kiểm nhận thiếu một số hàng trị giá chưa thuế 5.400 chưa rõ nguyên nhân, đơn vị nhập kho theo số thực nhận

3. Ngày 6/1 mua một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 2:

+ Giá mua chưa thuế: 300.000

+ Bao bì tính giá riêng: 3.600

+ Thuế GTGT 10%: 30.360

+ Tổng thanh toán: 333.960

Tiền chưa thanh toán. Hàng đã nhập đủ

4. Ngày 7/1 (phiếu chi số 1)

Xuất quỹ tiền mặt thanh toán tiền mua hàng ngày 2/1, chiết khấu được hưởng do trả sớm 1%

5. Ngày 8/1 mua 1 lô hàng theo hóa đơn GTGT số 3:

+ Giá mua chưa thuế: 2.300

+ Thuế GTGT 10%: 230

+ Tổng thanh toán: 2.530

Tiền chưa thanh toán. Số hàng mua chuyển về nhập kho, biên bản kiểm nhận hàng không đúng hợp đồng giá trị chưa thuế 7.200, DN từ chối mua và đã nhập kho số hàng đúng hợp đồng. Số hàng trả lại đang bảo quản hộ.

6. Ngày 10/1 nhận được giấy báo nợ số 181

Chuyển TGNH thanh toán tiền mua hàng ngày 6/1 chiết khấu được hưởng do trả sớm 1%.

7. Ngày 12/1 mua một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 5:

+ Giá mua chưa thuế: 320.000

+ Thuế GTGT 10%: 32.000

+ Tổng thanh toán: 352.000

Tiền chưa thanh toán, số hàng mua đã xử lý:

Gửi bán thẳng 1/2 giá bán:

+ Giá bán chưa thuế: 176.000

+ Thuế GTGT 10%: 17.600

+ Tổng thanh toán: 193.600

Chuyển về nhập kho 1/2, trị giá hàng hóa thực nhập kho 155.000. số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.

8. Ngày 25/1 nhận bảng thanh toán tạm ứng của nhân viên thu mua.

+ Mua hàng hóa về nhập kho, Giá mua chưa thuế: 120.000, chiết khấu thương mại được hưởng 1%, thuế GTGT 10%.

+ Chi phí vận chuyển theo hóa đơn 3.300 (loại hóa đơn đặc thù số 7) thuế GTGT của dịch vụ vận chuyển 10%.

9. Ngày 30/1 nhận được giấy báo nợ số 190

Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán tiền mua hàng ngày 8/1 chiết khấu được hưởng do trả sớm 1%.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chương 3:

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Giới thiệu:

Chương 3 giới thiệu một số nội dung cơ bản về kế toán tài sản cố định; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến tài sản cố định.

Mục tiêu:

Trình bày được các khái niệm, vai trò đặc điểm, phân loại TSCĐ, nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định trong các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh

Trình bày được chứng từ, tài khoản sử dụng kế toán TSCĐ

Vận dụng tính giá được các đối tượng kế toán liên quan đến kế toán TSCĐ

Vận dụng được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về TSCĐ

3.1 TỔNG QUAN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.1.1. Khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định

3.1.1.1 Khái niệm

Tài sản cố định là những tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, khi tham gia vào quá trình sản xuất, nó sẽ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi bị hư hỏng.

3.1.1.2 Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ

Theo chuẩn mực kế toán số 03 - Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (giá trị lớn hơn hoặc bằng 30 triệu đồng).

Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định về tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình***Điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình***

Tài sản mua về được coi là TSCĐ nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình:

- Tất cả các khoản chi phí thực tế mà DN đã chi ra nếu thoả mãn đồng thời cả 3 tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình.
- Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.
- Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ DN nếu thoả mãn đồng thời bảy điều kiện sau:
 - a) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
 - b) DN dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
 - c) DN có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
 - d) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
 - đ) Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
 - e) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
 - g) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

3.1.2. Vai trò và đặc điểm của TSCĐ

3.1.2.1 Vai trò của TSCĐ

TSCĐ là một bộ phận của tư liệu sản xuất, giữ vai trò tư liệu lao động chủ yếu của quá trình sản xuất. Chúng được coi là cơ sở vật chất kỹ thuật có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, là điều kiện tăng năng suất lao động xã hội và phát triển nền kinh tế quốc dân.

Từ góc độ vi mô, máy móc thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất chính là yếu tố để xác định quy mô và năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

Từ góc độ vĩ mô, đánh giá về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của toàn bộ nền kinh tế quốc dân có thực lực vững mạnh hay không?

Chính vì vậy, trong sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp nói riêng cũng như của toàn bộ nền kinh tế nói chung, TSCĐ là cơ sở vật chất và có vai trò cực kì quan trọng. Việc cải tiến, hoàn thiện, đổi mới và sử dụng hiệu quả TSCĐ là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

3.1.2.2 Đặc điểm của TSCĐ

- Tham gia trực tiếp, gián tiếp vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình khi tham gia vào sản xuất kinh doanh, mặc dù bị hao mòn về giá trị song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng phải loại bỏ.
- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định bị hao mòn dần và giá trị của chúng được chuyển dịch từng phần vào giá thành của sản phẩm làm ra dưới hình thức khấu hao.

3.1.3. Phân loại tài sản cố định

Tài sản cố định có thể được phân theo nhiều tiêu thức khác nhau, như theo hình thái biểu hiện, theo nguồn hình thành, theo công dụng và tình hình sử dụng.... mỗi một cách phân loại sẽ đáp ứng được những nhu cầu quản lý nhất định cụ thể:

❖ Theo hình thái biểu hiện

Tài sản cố định được phân thành TSCĐ vô hình và TSCĐ hữu hình.

- Tài sản cố định hữu hình: Là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu. Thuộc về loại này gồm có:

- ✓ Nhà cửa vật kiến trúc: Bao gồm các công trình xây dựng cơ bản như nhà cửa, vật kiến trúc, cầu cống... phục vụ cho SXKD.
 - ✓ Máy móc thiết bị: Bao gồm các loại máy móc thiết bị dùng trong sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Thiết bị phương tiện vận tải truyền dẫn: Là các phương tiện dùng để vận chuyển như các loại đầu máy, đường ống và các phương tiện khác (ô tô, máy kéo, xe tải...)
 - ✓ Thiết bị dụng cụ dùng cho quản lý: gồm các thiết bị dụng cụ phục vụ cho quản lý như dụng cụ đo lường, máy tính, máy điều hoà.
 - ✓ Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm: Gồm các loại cây lâu năm (cà phê, chè, cao su...) súc vật làm việc (voi, bò, ngựa cày kéo...) và súc vật nuôi để lấy sản phẩm (bò sữa, súc vật sinh sản...).
 - ✓ Tài sản cố định phúc lợi: Gồm tất cả TSCĐ sử dụng cho nhu cầu phúc lợi công cộng (Nhà ăn, nhà nghỉ, nhà văn hoá, sân bóng, thiết bị thể thao...)
 - ✓ Tài sản cố định hữu hình khác: Bao gồm những TSCĐ mà chưa được quy định phản ánh vào các loại nói trên (tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn kỹ thuật...)
- Tài sản cố định vô hình: Là những TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Thuộc về TSCĐ vô hình gồm có:
- ✓ Chi phí thành lập, chuẩn bị sản xuất: Bao gồm các chi phí liên quan đến việc thành lập, chuẩn bị sản xuất, chi phí khai hoang, như chi cho công tác nghiên cứu, thăm dò, lập dự án đầu tư, chi phí về huy động vốn ban đầu, chi phí đi lại, hội họp, quảng cáo, khai trương...
 - ✓ Bằng phát minh sáng chế: Là các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để mua lại các bản quyền tác giả, bằng sáng chế, hoặc trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử, được nhà nước cấp bằng phát minh sáng chế.
 - ✓ Chi phí nghiên cứu phát triển: Là các khoản chi phí cho việc nghiên cứu, phát triển doanh nghiệp do đơn vị đầu tư hoặc thuê ngoài.
 - ✓ Lợi thế thương mại: Là các khoản chi phí về lợi thế thương mại do doanh nghiệp phải trả thêm ngoài giá trị thực tế của các TSCĐ hữu hình, bởi sự thuận lợi của vị trí thương mại, sự tín nhiệm của khách hàng hoặc danh tiếng của doanh nghiệp.

✓ Quyền đặc nhượng (hay quyền khai thác): Bao gồm các chi phí doanh nghiệp phải trả để mua đặc quyền khai thác các nghiệp vụ quan trọng hoặc độc quyền sản xuất, tiêu thụ một loại sản phẩm theo các hợp đồng đặc nhượng đã ký kết với Nhà nước hay một đơn vị nhượng quyền cùng với các chi phí liên quan đến việc tiếp nhận đặc quyền (Hoa hồng, giao tiếp, thủ tục pháp lý...)

✓ Quyền thuê nhà: Là chi phí phải trả cho người thuê nhà trước đó để được thừa kế các quyền lợi về thuê nhà theo hợp đồng hay theo luật định.

✓ Nhãn hiệu: Bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để mua lại nhãn hiệu hay tên một nhãn hiệu nào đó. Thời gian có ích của nhãn hiệu thương mại kéo dài suốt thời gian nó tồn tại, trừ khi có dấu hiệu mất giá (sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu đó tiêu thụ chậm, doanh số giảm...)

✓ Quyền sử dụng đất: Bao gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến việc giành quyền sử dụng đất đai, mặt nước trong một khoảng thời gian nhất định.

✓ Bản quyền tác giả: Là tiền chi phí thù lao cho tác giả và được Nhà nước công nhận cho tác giả độc quyền phát hành và bán tác phẩm của mình

❖ Theo quyền sở hữu

Theo tiêu thức này TSCĐ được phân thành TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

- TSCĐ tự có: Là những TSCĐ xây dựng, mua sắm hoặc chế tạo bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, do ngân sách Nhà nước cấp, do đi vay của ngân hàng, bằng nguồn vốn tự bổ sung, nguồn vốn liên doanh...

- TSCĐ đi thuê lại được phân thành:

✓ TSCĐ thuê hoạt động: Là những TSCĐ doanh nghiệp đi thuê của các đơn vị khác để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng ký kết.

✓ TSCĐ thuê tài chính: Là những TSCĐ doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính, nếu hợp đồng thuê thoả mãn ít nhất 1 trong 4 điều sau đây:

+ Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thoả thuận của.

+ Khi kết thúc thời hạn thuê bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

+ Thời hạn thuê một tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

+ Tổng số tiền thuê tài sản phải trả ít nhất phải tương đương với giá trị tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Việc phân loại TSCĐ theo tiêu thức này phản ánh chính xác tỷ trọng TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp và tỷ trọng TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đến những đối tượng quan tâm. Bên cạnh đó cũng xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với từng loại TSCĐ.

❖ *Theo nguồn hình thành*

Đứng trên phương diện này TSCĐ được chia thành:

- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn được ngân sách cấp hay cấp trên cấp.
- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn tự bổ sung của doanh nghiệp (quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi...).
- TSCĐ nhận góp vốn liên doanh.

Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành, cung cấp được các thông tin về cơ cấu nguồn vốn hình thành TSCĐ. Từ đó có phương hướng sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ một cách hiệu quả và hợp lý.

❖ *Theo công dụng và tình hình sử dụng*

Đây là một hình thức phân loại rất hữu ích và tiện lợi cho việc phân bổ khấu hao vào tài khoản chi phí phù hợp. Theo tiêu thức này, TSCĐ được phân thành:

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh : Là những TSCĐ đang thực tế sử dụng, trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những tài sản này bắt buộc phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh .
- TSCĐ dùng trong mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng trong doanh nghiệp.
- TSCĐ chờ xử lý: Bao gồm các TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng vì thừa so với nhu cầu sử dụng hoặc không thích hợp với sự đổi mới quy trình công nghệ, bị hư hỏng chờ thanh lý, TSCĐ tranh chấp chờ giải quyết, những TSCĐ này cần xử lý nhanh chóng để thu hồi vốn sử dụng cho việc đầu tư đổi mới TSCĐ.

- TSCĐ bảo quản, giữ hộ nhà nước: Bao gồm những TSCĐ doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất hộ nhà nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mặc dù, TSCĐ được chia thành từng nhóm với đặc trưng khác nhau, Nhưng trong công tác quản lý, TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng TSCĐ cụ thể và riêng biệt, gọi là đối tượng ghi TSCĐ. Đối tượng ghi TSCĐ là từng đơn vị TS có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau, thực hiện 1 hay 1 số chức năng nhất định. Trong sổ kế toán mỗi một đối tượng TSCĐ được đánh một số hiệu nhất định, gọi là số hiệu hay danh điểm TSCĐ.

3.1.4. Xác định nguyên giá của TSCĐ

TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

❖ Nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường. Nguyên giá TSCĐ là căn cứ cho việc tính khấu hao TSCĐ, do đó nó cần phải được xác định dựa trên cơ sở nguyên tắc giá phí và nguyên tắc khách quan. Tức là nguyên giá TSCĐ được hình thành trên chi phí hợp lý hợp lệ và dựa trên các căn cứ có tính khách quan, như hoá đơn, giá thị trường của TSCĐ...

Việc xác định nguyên giá được xác định cụ thể cho từng loại như sau:

- *Đối với TSCĐ hữu hình*

- *Nguyên giá TSCĐ loại mua sắm* (kể cả mua mới và cũ) bao gồm giá thực tế phải trả, lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ khi chưa đưa TSCĐ vào sử dụng, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

- *Nguyên giá TSCĐ loại đầu tư xây dựng* (cả tự làm và thuê ngoài): Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

- *Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến:*

+ Nếu là đơn vị hạch toán độc lập: Nguyên giá bao gồm giá trị còn lại trên sổ ở đơn vị cấp (hoặc giá trị đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận) và các chi phí tân trang, chi phí sửa chữa, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử mà bên nhận tài sản phải chi trả trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

+ Nếu điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: Nguyên giá, giá trị còn lại là số khấu hao lũy kế được ghi theo sổ của đơn vị cấp. Các phí tổn mới trước khi dùng được phản ánh trực tiếp vào chi phí kinh doanh mà không tính vào nguyên giá TSCĐ.

- Nguyên giá TSCĐ loại được cho, được biếu tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... Bao gồm giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cùng các phí tổn mới trước khi dùng (nếu có).

- *Đối với TSCĐ vô hình.*

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế phải trả khi thực hiện như phí tổn thành lập, chi phí cho công tác nghiên cứu, phát triển...

- *Đối với TSCĐ thuê tài chính.*

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê, như đơn vị chủ sở hữu tài sản bao gồm: giá mua thực tế, các chi phí vận chuyển bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ...

Phân chênh lệch giữa tiền thuê TSCĐ phải trả cho đơn vị cho thuê và nguyên giá TSCĐ đó được hạch toán vào chi phí kinh doanh phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê TSCĐ tài chính.

Lưu ý: Trong thời gian sử dụng, nguyên giá TSCĐ có thể bị thay đổi, khi đó phải căn cứ vào thực trạng để ghi tăng hay giảm nguyên giá TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ trong doanh nghiệp chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại giá trị TSCĐ
- Nâng cấp TSCĐ
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán số khấu hao lũy kế của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

❖ *Giá trị còn lại.*

Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn. Đây là chỉ tiêu phản ánh đúng trạng thái kỹ thuật của TSCĐ, số tiền còn lại cần tiếp tục thu hồi dưới hình thức khấu hao và là căn cứ để lập kế hoạch tăng cường đổi mới TSCĐ.

Qua phân tích và đánh giá ở trên ta thấy mỗi loại giá trị có tác dụng phản ánh nhất định, nhưng vẫn còn có những hạn chế, vì vậy kế toán TSCĐ theo dõi cả 3 loại, nguyên giá, giá trị đã hao mòn và giá trị còn lại để phục vụ cho nhu cầu quản lý TSCĐ.

3.1.5 Nhiệm vụ kế toán TSCĐ

Quản lý và theo dõi số lượng tài sản cố định để không bị thất thoát bằng cách mở thẻ tài sản cố định. Mỗi tài sản cố định phải dán mã.

Ngoài ra, kế toán cần lập Biên bản kiểm kê TSCĐ nhằm xác định số lượng. Tuy nhiên, tùy theo tính chất của tài sản mà quy định kiểm kê vào cuối năm hay đột xuất.

Trích khấu hao đầy đủ chi phí vào những bộ phận có liên quan của những tài sản tham gia vào SXKD.

Bộ chứng từ của tài sản phải được lưu tại thẻ tài sản cố định (Vì phục vụ cho nhiều năm)

Khi bàn giao tài sản cố định cho bộ phận nào sử dụng phải có biên bản bàn giao để quản lý tính hiện hữu của tài sản.

3.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

3.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình

3.2.1.1 Yêu cầu đối với kế toán tài sản cố cố định

Kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp được hiểu đơn giản là những nghiệp vụ của kế toán liên quan đến tài sản cố định.

Theo các quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định (TSCĐ) thì mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.2.1.2 Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình

❖ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

a) Kế toán TSCĐ hữu hình phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

b) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

c) Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị theo quy định hiện hành.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, nếu từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đều được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì cũng được coi là một tài sản cố định hữu hình.

d) Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

d1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia

và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ đã hoàn thiện (TSCĐ sử dụng được ngay mà không cần qua quá trình đầu tư xây dựng) không được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

- Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

- Nguyên giá TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, đơn vị phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán là TSCĐ vô hình hoặc chi phí trả trước tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

d2) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

- Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Trong cả hai trường hợp trên, nguyên giá TSCĐ bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Doanh nghiệp không được

tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất.

d3) Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác, được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong trường hợp này có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

d4) Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở doanh nghiệp cấp, doanh nghiệp điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật và các chi phí liên quan trực tiếp như vận chuyển, bốc dỡ, chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Riêng nguyên giá TSCĐ hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở doanh nghiệp bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc không được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

d5) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

d6) Nguyên giá tài sản cố định do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp; Các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có).

d7. Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

đ) Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp:

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;
- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

e) Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường không được tính vào giá trị TSCĐ mà được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay...) thì kế toán được trích lập khoản dự phòng phải trả và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng kỳ để có nguồn trang trải khi phát sinh việc bảo dưỡng, sửa chữa.

g) TSCĐ hữu hình cho thuê hoạt động vẫn phải trích khấu hao theo quy định của chuẩn mực kế toán và chính sách tài chính hiện hành.

h) TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

❖ Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

a) Kế toán TSCĐ vô hình phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của doanh nghiệp. TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất,

nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

b) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính;

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí SXKD theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”;

- TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nếu việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của doanh nghiệp, thì nguyên giá là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của doanh nghiệp;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có tài sản điều chuyển.

c) Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ. Trường hợp xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy

định tại Chuẩn mực kế toán “TSCĐ vô hình” thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ tài khoản 213 “TSCĐ vô hình”.

d) Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

đ) Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

e) Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

g) Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

h) Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

i) TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong “Sổ tài sản cố định”.

3.2.2 Chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán tài sản cố định theo thông tư 200/2014/TT-BTC gồm các biểu mẫu sau:

- Biên bản giao nhận TSCĐ

Mẫu số 01 - TSCĐ

- Biên bản thanh lý TSCĐ

Mẫu số 02 - TSCĐ

- Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	Mẫu số 03 - TSCĐ
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ	Mẫu số 04 - TSCĐ
- Biên bản kiểm kê TSCĐ	Mẫu số 05 - TSCĐ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	Mẫu số 06 - TSCĐ

3.2.3 Tài khoản kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản 211: Tài sản cố định hữu hình

Nội dung, kết cấu của tài khoản 211

TK 211	
Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa; - Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp; - Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho doanh nghiệp khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh, ... - Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận; - Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.
<p>Số dư Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.</p>	

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình có 6 tài khoản cấp 2:

- ✓ Tài khoản 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc
- ✓ Tài khoản 2112 - Máy móc thiết bị
- ✓ Tài khoản 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- ✓ Tài khoản 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
- ✓ Tài khoản 2115 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- ✓ Tài khoản 2118 - TSCĐ khác

3.2.4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

❖ Trình tự ghi sổ một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu liên quan đến tăng tài sản cố định hữu hình

1. TSCĐ được mua sắm:

1.1 Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình (khi mua mới hoặc mua lại TSCĐ đã sử dụng) dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 111, 112,...

Có TK 331: Phải trả cho người bán

Có TK 341: Vay dài hạn (nếu sử dụng vốn vay dài hạn).

1.2 Trường hợp mua TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112,...

Có TK 331: Phải trả cho người bán

Có TK 341: Vay dài hạn (nếu sử dụng vốn vay dài hạn).

1.3 Trường hợp TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB), quỹ phúc lợi hoặc quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp dùng vào SXKD, kế toán kết chuyển nguồn vốn và ghi:

Nợ TK 441: Nguồn vốn đầu tư XD CB

Nợ TK 4312: Quỹ phúc lợi

Nợ TK 414: Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh.

1.4 Trường hợp TSCĐ được mua sắm bằng quỹ phúc lợi và dùng cho hoạt động phúc lợi, kế toán ghi:

Tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình (giá mua bao gồm cả thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331...

Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 4312: Quỹ phúc lợi

Có TK 4313: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn kinh doanh, bao gồm cả nguồn vốn khấu hao để mua sắm TSCĐ hữu hình, kế toán không phải ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn vì nguồn vốn kinh doanh không đổi.

2. *Mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:*

2.1 Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp, và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá theo giá mua trả tiền ngay

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242 : Lãi do mua trả góp, trả chậm

Có TK 331: Tổng giá thanh toán.

3. *Nhận vốn góp hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, kế toán ghi:*

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình

Có TK 411: nguồn vốn kinh doanh.

4. Doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình, kế toán ghi:

Nợ TK 211

Có TK 711: Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211: Các chi phí liên quan

Có TK 111, 112, 331, ...

5. Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

5.1 TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự (giá trao đổi bằng nhau và không tạo ra thu nhập). Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi

Nợ TK 2141: Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi.

5.2 TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự (giá trao đổi không bằng nhau):

Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi

Nợ TK 2141: Giá trị đã khấu hao của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi.

Đồng thời kế toán ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 33311: Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có TK 131: Tổng giá thanh toán.

6. TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XD CB hoàn thành: tùy thuộc vào tổ chức quản lý và tổ chức kế toán:

6.1 Trường hợp quá trình đầu tư XD CB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị:

Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 241: Xây dựng cơ bản dở dang.

Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153 : Nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho

Có TK 241: XDCB dở dang.

Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc các quỹ doanh nghiệp để đầu tư XDCB, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và các quỹ doanh nghiệp khi quyết toán được duyệt.

6.2 Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp, tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB:

Khi doanh nghiệp nhận bàn giao TSCĐ là sản phẩm đầu tư XDCB hoàn thành và nguồn vốn hình thành TSCĐ (kể cả bàn giao khoản vay đầu tư XDCB), ghi:

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 411: Phần vốn chủ sở hữu

Có TK 341: Phần vốn vay các tổ chức tín dụng

Có TK 343: Phần vốn vay trực tiếp do phát hành trái phiếu

Có TK 336: Phần vốn đơn vị cấp trên giao.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, nếu TSCĐ (đầu tư qua nhiều năm) được nghiệm thu, bàn giao theo giá trị ở thời điểm bàn giao công trình theo giá trị phê duyệt

Nợ TK 211: Nguyên giá được duyệt

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 411: Phần vốn chủ sở hữu

Có TK 341: Phần vốn vay các tổ chức tín dụng

Có TK 336: Phần vốn đơn vị cấp trên giao.

Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư thì doanh nghiệp căn cứ vào chi phí đầu tư XDCB được duyệt tạm ghi tăng TSCĐ để có cơ sở trích khấu hao, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán thực hiện điều chỉnh tăng, giảm chênh lệch.

Ví dụ: Có tài liệu tại 1 Doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý 1 năm N như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Mua 1 máy móc thiết bị của công ty A bằng quỹ đầu tư phát triển giá mua chưa tính thuế GTGT: 100.000.000, thuế suất thuế GTGT: 10%. Chi phí lắp đặt chi bằng tiền mặt: 8.000.000
2. Rút TGNH thanh toán tiền mua TSCĐ trên, biết rằng do thanh toán tiền trước thời hạn quy định nên DN được hưởng chiết khấu thanh toán: 1.000.000
3. Mua 1 xe ca để đưa rước công nhân giá mua chưa thuế GTGT: 50.000.000, thuế suất thuế GTGT: 10%. DN đã thanh toán tiền cho đơn vị bán bằng chuyển khoản.
4. Mua 1 số TSCĐ phục vụ cho công tác quản lý giá thanh toán theo hóa đơn GTGT chưa tính thuế: 22.000.000, đã thanh toán bằng tiền mặt
5. Vay dài hạn ngân hàng để mua sắm 1 phương tiện vận tải phục vụ cho sản xuất theo hóa đơn GTGT chưa tính thuế: 280.000.000, thuế GTGT 28.000.000
6. Mua 1 TSCĐ phục vụ sản xuất bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản theo phương thức trả chậm trong 6 tháng giá mua trả tiền ngay (chưa tính thuế và lãi): 240.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, lãi trả chậm: 2.400.000

Trong quý 1, thực thanh toán tiền mua TSCĐ trên cho người bán bằng TGNH, đồng thời phân bổ lãi trả chậm vào chi phí theo từng kỳ thanh toán.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài giải:

NV1.

a. Nợ TK 2112: 100.000.000

Nợ TK 1332: 10.000.000

Có TK 331A: 110.000.000

b. Nợ TK 2112: 8.000.000

Có TK 111: 8.000.000

c. Nợ TK 414: 108.000.000

Có TK 411: 108.000.000

NV2.

Nợ TK 331A: 110.000.000

Có TK 515: 1.000.000

Có TK 112: 109.000.000

NV3.

Nợ TK 2113: 50.000.000

Nợ TK 1332: 5.000.000

Có TK 112: 55.000.000

NV4.

Nợ TK 211: 32.000.000

Có TK 111: 32.100.000

NV5.

a. Nợ TK 2112: 280.000.000

Nợ TK 1332: 28.000.000

Có TK 331B: 308.000.000

b. Nợ TK 331B: 308.000.000

Có TK 3411: 308.000.000

NV6.

a. Nợ TK 211: 240.000.000

Nợ TK 1332: 24.000.000

Nợ TK 2421: 2.400.000

Có TK 331A: 266.400.000

b. Nợ TK 331A: 266.400.000

Có TK 112: 266.400.000

c. Nợ TK 635: 400.000 (= 2.400.000/6)

Có TK 242: 400.000

d. Nợ TK 441: 266.400.000

Có TK 411: 266.400.000

❖ *Trình tự ghi sổ một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu liên quan đến giảm tài sản cố định hữu hình*

Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Nhượng bán TSCĐ hữu hình:

TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả.

Nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động kinh doanh: Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ, kế toán ghi:

1.1. Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 811: Giá trị còn lại

Nợ TK 2141: Giá trị đã hao mòn

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình.

1.2. Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 811: Chi phí nhượng bán

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331, 111, 112...: Chi phí nhượng bán bao gồm cả thuế GTGT.

1.3. Phản ánh giá nhượng bán:

Nợ TK 111, 112, 131, ...: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

2. Thanh lý Tài sản cố định

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, phản ánh số thu hồi về thanh lý và chi phí thanh lý tương tự như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

3. Góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 222: Vốn góp liên doanh theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá

Nợ TK 2141: Số khấu hao đã trích

Nợ TK 811: Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Có TK 3387: Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ sẽ được hoãn lại phần chênh lệch tương ứng với phần lợi ích trong liên doanh

Có TK 711: Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh.

Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ.

4. TSCĐ hữu hình giảm do trả lại vốn góp cho các thành viên tham gia công ty:

Nợ TK 2141: Giá trị hao mòn

Nợ TK 411: Giảm vốn góp theo giá đánh giá lại

Nợ TK 412: Phần chênh lệch nếu giá đánh giá lại < giá trị còn lại

Có TK 412: Phần chênh lệch nếu giá đánh giá lại > giá trị còn lại

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình trả lại.

5. TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu qua kiểm kê:

Mọi trường hợp phát hiện thiếu TSCĐ đều phải tìm nguyên nhân

5.1 Trường hợp có quyết định xử lý ngay

Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 2141: Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 111, 334, 138 (1388): Nếu người có lỗi phải bồi thường

Nợ TK 411: Nếu được phép ghi giảm vốn

Nợ TK 811: Chi phí khác nếu doanh nghiệp chịu tổn thất

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình thiếu.

Đối với TSCĐ thiếu đang dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 2141: Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình.

Sổ thu hồi quyết định xử lý:

Nợ TK 111: Tiền mặt (nếu thu tiền)

Nợ TK 334: Phải trả người lao động (nếu trừ vào lương của người lao động)

Có TK 461, 3388...: Tùy theo quyết định xử lý.

Đối với TSCĐ thiếu đang dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi: Phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 2141: Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 4313: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211: TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

5.2 Thiếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu:

Nợ TK 111: Tiền bồi thường

Nợ TK 1388: Nếu người có lỗi phải bồi thường

Nợ TK 334: Nếu trừ vào lương của người lao động

Nợ TK 411: Nguồn vốn kinh doanh (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811: Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 1381: Phải thu khác.

6. TSCĐ hữu hình đang sử dụng cho sản xuất, kinh doanh không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 623, 627, 642: Giá trị còn lại (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242: Chi phí trả trước dài hạn (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 2141: Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình.

Ví dụ Tại công ty thương mại Nhật Minh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình giảm TSCĐ trong tháng 6 như sau:

1. Ngày 15/06 thanh lý 1 nhà kho dự trữ hàng hóa, có nguyên giá 158.400.000đ, thời gian sử dụng 12 năm, đã trích khấu hao 152.000.000đ.

Chi phí thanh lý gồm:

Lương: 2.000.000đ

Trích theo lương: 380.000đ

Công cụ dụng cụ: 420.000đ

Tiền mặt: 600.000đ

Thu nhập thanh lý bán phế liệu thu ngay bằng tiền mặt 1.800.000đ.

2. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 6.000.000đ, thời gian sử dụng 2 năm. Chi phí tân trang trước khi bán 500.000đ trả bằng tiền mặt. Giá bán chưa thuế 5.800.000đ, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải

1. Ngày 15/06

*a. Nợ TK 214: 152.000.000**Nợ TK 811: 6.400.000**Có TK 211: 1 58.400.000**b. Nợ TK 811: 3.400.000**Có TK 334: 2.000.000**Có TK 338: 380.000**Có TK 153: 420.000**Có TK 111: 600.000**c. Nợ TK 111: 1.800.000**Có TK 711: 1.800.000*

2. Ngày 25/06

*a. Nợ TK 214: 6.000.000**Nợ TK 811: 18.000.000**Có TK 211: 24.000.000**b. Nợ TK 811: 500.000**Có TK 111: 500.000**c. Nợ TK 111: 6.380.000**Có TK 333: 580.000**Có TK 711: 5.800.000***Tài sản cố định vô hình**

Tài khoản 213 : Tài sản cố định vô hình

Kết cấu và nội dung tài khoản 213

TK 213	
Bên Nợ	Bên Có
Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng	Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm
Số dư Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp	

Tài khoản 213 – TSCĐ vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:

- ✓ Tài khoản 2131: Quyền sử dụng đất
- ✓ Tài khoản 2132: Quyền phát hành
- ✓ Tài khoản 2133: Bản quyền, bằng sáng chế
- ✓ Tài khoản 2134: Nhãn hiệu hàng hóa
- ✓ Tài khoản 2135: Phần mềm máy vi tính
- ✓ Tài khoản 2136: Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- ✓ Tài khoản 2138: TSCĐ vô hình khác.

Kế toán một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu

Các trường hợp tăng TSCĐ vô hình như mua sắm; mua trả chậm; nhận vốn góp; được tài trợ hoặc nhận biếu, tặng; trao đổi lấy TSCĐ khác, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, kế toán ghi sổ tương tự như đối với trường hợp tăng TSCĐ hữu hình tương ứng.

Đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng của BĐS đầu tư là quyền sử dụng đất sang TSCĐ vô hình, kế toán ghi:

Nợ TK 213: Nguyên giá TSCĐ vô hình

Có TK 217: BĐS đầu tư.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế

Nợ TK 2147: Hao mòn BĐS đầu tư

Có TK 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình.

Các trường hợp giảm TSCĐ vô hình như nhượng bán; thanh lý TSCĐ vô hình; đem TSCĐ vô hình đi góp vốn liên doanh; trả lại vốn góp, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, kế toán ghi sổ tương tự như đối với các trường hợp giảm TSCĐ hữu hình tương ứng.

3.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.3.1. Những vấn đề chung về kế toán khấu hao TSCĐ

3.3.1.1 Các khái niệm

Hao mòn TSCĐ là hiện tượng TSCĐ và BĐS đầu tư của doanh nghiệp bị giảm giá trị trong quá trình sử dụng. Hao mòn TSCĐ thể hiện dưới hai dạng là hao mòn hữu hình (sự hao mòn vật lý trong quá trình sử dụng do TSCĐ bị cọ sát, hư hỏng) và hao mòn vô hình (sự giảm giá trị của TSCĐ do tiến bộ khoa học kỹ thuật đã sản xuất ra nhiều loại TSCĐ mang lại hiệu quả cao hơn và chi phí thấp hơn).

Khấu hao là một biện pháp chủ quan trong quản lý nhằm thu hồi giá trị đã hao mòn của TSCĐ và BĐS đầu tư.

3.3.1.2 Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp

❖ Cơ sở pháp lý:

– Thông tư 45/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, văn bản có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013.

❖ Nội dung chi tiết

Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ theo pháp luật thuế khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc sở hữu của Doanh nghiệp hoặc tài sản cố định thuê mua tài chính;
- Tài sản được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phục lợi cho người lao động của Doanh nghiệp;
- Tài sản có đầy đủ hóa đơn và chứng từ hợp pháp theo quy định của Pháp luật;
- Được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của Doanh nghiệp;
- Khi thanh toán các khoản chi phí mua tài sản, phải có chứng từ không dùng tiền mặt;
- Mức trích khấu hao vượt mức hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC (về thời gian trích khấu hao; phương pháp trích khấu hao).

Nguyên tắc trích khấu hao:

- Các tài sản hiện có của Doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, bao gồm cả tài sản cho thuê hoạt động.
- Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng và thôi trích khi TSCĐ giảm.
- Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng có thể trích khấu hao theo nguyên giá tạm tính, sau khi Doanh nghiệp xác định được nguyên giá chính xác của tài sản thì phải điều chỉnh lại mức trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45.
- Khi doanh nghiệp hoạt động có lãi được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.
- Doanh nghiệp trước khi sử dụng và trích khấu hao tài sản, cần lập thông báo gửi Cơ quan thuế quản lý trực tiếp về lựa chọn phương pháp trích khấu hao.

Các trường hợp chi phí khấu hao sẽ bị loại một phần hoặc toàn bộ khỏi chi phí được trừ theo pháp luật thuế;

- Vi phạm các điều kiện hướng dẫn tại điểm 1, bài viết này;
- Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ trường hợp đánh giá lại nhằm góp vốn, điều chuyển tài sản);
- Tài sản cố định khấu hao chưa hết, bị mất hoặc bị hư hỏng không có khả năng sửa chữa;
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.
- Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn; ô tô dùng làm mẫu và lái thử cho kinh doanh oto);

3.3.2 Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp lựa chọn phương pháp phù hợp từng loại tài sản cố định.

Có 3 phương pháp:

Phương pháp 1: Khấu hao theo đường thẳng (khấu hao các năm đều nhau)

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm

Mức trích khấu hao Nguyên giá của tài sản cố định
 trung bình hàng năm = $\frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$

- Thời gian trích khấu hao: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.
- Thời gian trích cho mỗi TSCĐ đã được quy định tại TT45/2013.

Ví dụ : Doanh nghiệp X mua mới 100% 1 tài sản cố định, giá mua chưa có thuế GTGT trên hoá đơn là 120 triệu đồng, các chi phí liên quan để đưa tài sản cố định này vào trạng thái sẵn sàng sử dụng vào ngày 1/1/N là 3 triệu đồng tiền vận chuyển, 2 triệu đồng tiền lắp đặt chạy thử. Thời gian sử dụng dự kiến xác định theo quy định hiện hành là 10 năm.

Như vậy:

Nguyên giá TSCĐ = 115 triệu + 3 triệu + 2 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm

Mức khấu hao tháng = 12 triệu : 12 tháng = 1 triệu đồng/tháng

Phương pháp 2: Khấu hao theo số dư giảm dần (khấu hao những năm đầu là lớn và giảm dần theo thời gian). Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được quy định như sau:

Giá trị khấu hao hàng năm = Nguyên giá của tài sản tại năm tính khấu hao x Tỷ lệ khấu hao.

Trong đó:

- Tỷ lệ khấu hao nhanh(%) = Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh
- Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định dưới bảng sau:

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ	Hệ điều chỉnh(lần)
Đến 4 năm(t <= 4 năm)	1,5
Trên 4 năm đến 6 năm(4 năm < t <= 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2,5

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số /2013/TT-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.
- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40%
- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây: Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	50.000.000	$50.000.000 \times 40\%$	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	$30.000.000 \times 40\%$	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	$18.000.000 \times 40\%$	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	50.000.000

Trong đó:

- + Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).
- + Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($10.800.000 : 2 = 5.400.000$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần

(10.800.000 x 40%= 4.320.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

Phương pháp 3: Khấu hao theo số lượng sản phẩm (mục đích là hạch toán chi phí khấu hao đúng và đủ)

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo khối lượng như sau:

Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

Trong đó:

Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm = Nguyên giá TSCĐ/ Số lượng theo công suất thiết kế.

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm. Hoặc tính theo công thức như sau:

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng: 2.400.000 m³ = 187,5 đ/m³

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

3.3.3 Chứng từ kế toán

Kế toán sử dụng chứng từ kế toán là Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (mẫu số 06-TSCĐ): Bảng này dùng để phản ánh số khấu hao TSCĐ phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng TSCĐ hàng tháng.

3.3.4. Tài khoản kế toán

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Nội dung và kết cấu của tài khoản 214 như sau:

TK 214

Bên Nợ	Bên Có
Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐSĐT thanh lý, nhượng bán, điều động cho doanh nghiệp khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.	- Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.
	Số dư Bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở doanh nghiệp

Tài khoản 214 có 4 tài khoản cấp 2:

- ✓ Tài khoản 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình.
- ✓ Tài khoản 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.
- ✓ Tài khoản 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình.
- ✓ Tài khoản 2147: Hao mòn BĐS đầu tư.

3.3.5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 811

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

b) TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ doanh nghiệp

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn).

c) Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

d) Trường hợp giảm TSCĐ, BĐS đầu tư thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211, 213, 217).

đ) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

e) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

g) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần điều chỉnh:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm).

3.4. KẾ TOÁN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.4.1. Những vấn đề chung về kế toán sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định

3.4.1.1 Quy định về sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Thông tư Số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính quy định:

1. Các chi phí đầu tư nâng cấp TSCĐ được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
2. Các chi phí sửa chữa TSCĐ không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, tối đa không quá 3 năm.
 - Đối với những TSCĐ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm.
 - Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì DN được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.4.1.2 Phân loại

Việc sửa chữa tài sản doanh nghiệp có thể tự làm hoặc thuê ngoài, kế toán cần phân biệt 3 hình thức sửa chữa tài sản để tổ chức hạch toán hợp lý, đúng với chuẩn mực, Chế độ kế toán (Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC) và Chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao TSCĐ (Thông tư 45/2013/TT-BTC) hiện hành:

- Sửa chữa thường xuyên: Hoạt động sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng tài sản, thời gian sửa chữa ngắn. Chi phí sửa chữa trong trường hợp này phát sinh không lớn và được đưa hết vào kỳ kế toán đó.
- Sửa chữa lớn (định kỳ): Duy tu, bảo dưỡng, nhằm bảo đảm tài sản hoạt động liên tục với công suất ổn định. Trường hợp này phải có kế hoạch, dự toán chi phí sửa chữa có thể phân bổ cho các kỳ kế toán.
- Cải tạo, nâng cấp tài sản: Hình thức sửa chữa này làm tăng hiệu suất sử dụng tài sản, được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định (nếu đủ tiêu chuẩn), không được đưa chi phí này trực tiếp vào kỳ kế toán.

3.4.1.3 Một số nguyên tắc hạch toán sửa chữa TSCĐ cần tuân thủ

- Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ, không hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ; Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Đối với những TSCĐ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa TSCĐ lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa TSCĐ nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Sửa chữa lớn TSCĐ: Phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào tài khoản 2413. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ thì không hạch toán vào tài khoản này mà tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo không được phản ánh vào tài khoản 335 mà được phản ánh là dự phòng phải trả TK 352.

3.4.2. Chứng từ sử dụng

Hợp đồng thi công, xây lắp, sửa chữa, gia công (thuê ngoài)

Hồ sơ quyết toán, bản vẽ hoàn công khi nghiệm thu – bàn giao, Biên bản nghiệm thu từng phần/toàn phần, Biên bản bàn giao tài sản cố định xây lắp, sửa chữa hoàn thành

Hoá đơn tài chính cho giá trị thuê gia công, xây lắp hoàn thành

.....

3.4.3. Tài khoản sử dụng

❖ Tài khoản 241 : Xây dựng cơ bản dở dang

Kết cấu và nội dung tài khoản 241

TK 241

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí đầu tư XD/CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh - Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; - Chi phí mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); - Chi phí đầu tư XD/CB bất động sản đầu tư; - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XD/CB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng; - Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác - Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt; - Giá trị bất động sản đầu tư hình thành qua đầu tư XD/CB đã hoàn thành; - Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Bên Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang;
- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt;
- Giá trị bất động sản đầu tư dở dang.

❖ Tài khoản 335 : Chi phí phải trả

Kết cấu và nội dung tài khoản 335

TK 335

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi trả thực tế phát sinh đã được tính vào chi phí phải trả; - Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
	<p>Số dư Bên Có: - Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.</p>

3.4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.4.4.1 Kế toán sửa chữa tài sản cố định thường xuyên

Khi phát sinh chi phí sửa chữa TSCĐ thường xuyên thường được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ của bộ phận có tài sản sửa chữa.

Khi phát sinh vấn đề tài sản bị hỏng hóc hoặc cần bảo dưỡng, có thể xảy ra các trường hợp như: Bộ phận có tài sản tự tiến hành sửa chữa TSCĐ; Bộ phận sản xuất phụ tiến hành sửa chữa; Thuê bên ngoài sửa chữa TSCĐ. Vậy cách hạch toán từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp bộ phận có tài sản tự tiến hành sửa chữa TSCĐ.

– Khi phát sinh chi phí sửa chữa, kế toán hạch toán:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa TSCĐ (nếu chi phí sửa chữa nhỏ)

Nợ TK 242: Chi phí sửa chữa TSCĐ (nếu chi phí sửa chữa cần phân bổ dần)

Nợ TK 1332: Tiền thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 152, 334.....: Trị giá sửa chữa TSCĐ.

– Hàng kỳ xác định mức phân bổ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, kế toán hạch toán:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa được phân bổ

Có TK 242: Chi phí sửa chữa được phân bổ

2. Trường hợp bộ phận sản xuất phụ tiến hành sửa chữa.

Khi bộ phận sản xuất phụ tiến hành sửa chữa, có 2 khả năng xảy ra, đó là: Chi phí không tập hợp riêng cho bộ phận sản xuất phụ sửa chữa và có tập hợp chi phí riêng cho từng bộ phận sản xuất phụ sửa chữa. Cụ thể:

- Khi chi phí không tập hợp riêng cho bộ phận sản xuất phụ sửa chữa thì kế toán thực hiện hạch toán như trường hợp bộ phận có tài sản tự tiến hành sửa chữa TSCĐ

- Khi có tập hợp chi phí riêng cho từng bộ phận sản xuất phụ sửa chữa thì kế toán thực hiện tập hợp chi phí để tính giá thành công trình sửa chữa. Sau đó phân bổ giá thành dịch vụ sửa chữa cho bộ phận sử dụng tài sản đó. Chi tiết hạch toán như sau:

– Khi phát sinh chi phí sửa chữa, kế toán ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627: Chi phí sửa chữa nhỏ (chi tiết bộ phận sản xuất phụ)

Nợ TK 1332: Tiền thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 152, 153, 334, ...

– Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của bộ phận sản xuất phụ, kế toán ghi:

Nợ 154: Chi phí sửa chữa (chi tiết bộ phận sản xuất phụ)

Có các TK 621, 622, 627: Chi phí sửa chữa.

– Khi bộ phận sản xuất phụ bàn giao TSCĐ sửa chữa hoàn thành cho bộ phận sử dụng TSCĐ, căn cứ trị giá TSCĐ sửa chữa hoàn thành do bộ phận sản xuất phụ cung cấp, kế toán ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa nhỏ (chi tiết bộ phận)

Nợ TK 242: Chi phí sửa chữa cần phân bổ dần (chi tiết bộ phận sử dụng TSCĐ)

Có TK 154: Chi phí sửa chữa (chi tiết bộ phận sản xuất phụ).

– Hàng kỳ kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, kế toán ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa

Có TK 242: Chi phí sửa chữa.

3. Trường hợp Doanh nghiệp thuê bên ngoài sửa chữa TSCĐ.

Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài để sửa chữa TSCĐ thì phản ánh chi phí sửa chữa và số tiền phải trả cho đơn vị sửa chữa như sau:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa

Nợ TK 1332: thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331...: Tổng số tiền phải trả.

3.4.4.2. Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định

Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định được chia làm 2 trường hợp, đó là: Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định không nâng cấp; Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ mang tính chất nâng cấp, cải tạo.

1. Cách hạch toán Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định đối với trường hợp không nâng cấp. Đối với trường hợp này, thường xảy ra 2 trường hợp như sau:

Trường hợp Doanh nghiệp CÓ kế hoạch tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ từ đầu năm.

Khi doanh nghiệp có kế hoạch sửa chữa lớn từ đầu năm thì doanh nghiệp có thể trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo kế hoạch cụ thể:

– Hàng kỳ, theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Có TK 335: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

– Chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 2143: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 152, 153, 334, 338...

– Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh khi hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 335: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Có TK 2413: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

– Khi xử lý số chênh lệch số chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh so với số được trích trước theo kế hoạch (nếu có):

Nếu số phát sinh thực tế lớn hơn số trích trước theo kế hoạch thì sẽ trích bổ sung

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa lớn bổ sung

Có TK 335: Chi phí sửa chữa lớn bổ sung.

Nếu số thực tế phát sinh nhỏ hơn số trích trước thì ghi giảm chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 335: Chi phí sửa chữa lớn được giảm

Có các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa lớn được giảm.

Trường hợp Doanh nghiệp KHÔNG CÓ kế hoạch tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ đầu năm.

Doanh nghiệp sẽ phân bổ dần chi phí sửa chữa lớn vào đối tượng có liên quan:

– Chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 2413: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 1332: Tiền thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...: Tổng trị giá thanh toán.

– Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn để phân bổ dần khi đã hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa nếu giá trị nhỏ

Nợ TK 242: Chi phí sửa chữa phải phân bổ dần nếu giá trị lớn

Có TK 2413: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

– Hàng kỳ kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, kế toán ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642: Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ

Có TK 242: Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ.

Cách hạch toán Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định đối với trường hợp mang tính chất nâng cấp, cải tạo.

Chi phí phát sinh tiến hành sửa chữa lớn mang tính nâng cấp, cải tạo được tập hợp riêng theo từng công trình qua tài khoản 2413. Khi công trình sửa chữa nâng cấp hoàn thành, bàn giao, giá trị nâng cấp sẽ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

– Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn mang tính chất nâng cấp, cải tạo TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 2413: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 1332: Tiền thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 152, 331, 334...: Tổng trị giá thanh toán.

– Khi công việc sửa chữa nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa TSCĐ vào sử dụng

Nợ TK 211: TSCĐ đã được sửa chữa nâng cấp, cải tạo

Có TK 2413: Sửa chữa lớn TSCĐ.

Ví dụ Tại một doanh nghiệp sản xuất trong tháng 12 có tình hình về TSCĐ như sau:

Số dư đầu tháng:

TK 335: 40.000.000đ (trích CP sửa chữa lớn TSCĐ X ở phân xưởng SX)

TK 2413: 10.000.000đ (CP sửa chữa lớn TSCĐ X)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Xuất công cụ (loại phân bổ 1 lần) để sửa chữa nhỏ TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 400.000đ

2. Sửa chữa lớn TSCĐ X, chi phí sửa chữa bao gồm:

– Xuất phụ tùng thay thế: 14.000.000đ

– Tiền mặt: 200.000đ

– Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế: 15.000.000đ (thuế GTGT 10%) TSCĐ X đã sửa chữa xong, bàn giao và đưa vào sử dụng. Kế toán xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế phát sinh theo đúng quy định.

3. Sửa chữa đột xuất 1 TSCĐ Y đang sử dụng ở bộ phận bán hàng, chi phí sửa chữa bao gồm:

– Mua ngoài chưa trả tiền một số chi tiết để thay thế giá chưa thuế 8.000.000đ, thuế GTGT 10%.

– Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế 1.600.000đ, thuế GTGT 10%.

– Công việc sửa chữa đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ làm 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.

4. Sửa chữa nâng cấp văn phòng công ty, số tiền phải trả cho người nhận thầu 66.000.000đ, trong đó thuế GTGT 6.000.000đ. Cuối tháng công việc sửa chữa đã xong, kết chuyển chi phí làm tăng nguyên giá TSCĐ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải

1. Nợ TK 627: 400.000

Có TK 153: 400.000

2a. Nợ TK 2413: 14.000.000

Có TK 152: 14.000.000

2b. Nợ TK 2413: 200.000

Có TK 111: 200.000

2c. Nợ TK 2413: 15.000.000

Nợ TK 133: 1.500.000

Có TK 331: 16.500.000

2d. Nợ TK 335: 39.200.000

Có TK 2413: 39.200.000 (14.000.000 + 200.000 + 15.000.000 + 10.000.000)

2e. Nợ TK 335: 800.000 (40.000.000 – 39.200.000)

Có TK 627: 800.000

3a. Nợ TK 2413: 8.000.000

Nợ TK 133: 800.000

Có TK 331: 8.800.000

3b. Nợ TK 2413: 1.600.000

Nợ TK 133: 160.000

Có TK 331: 1.760.000

3c. Nợ TK 142: 9.600.000

Có TK 2413: 9.600.000 (8.000.000 + 1.600.000)

3d. Nợ TK 641: 2.400.000

Có TK 142: 2.400.000 (9.600.000/4)

4a. Nợ TK 2413: 60.000.000

Nợ TK 133: 6.000.000

Có TK 331: 66.000.000

4b. Nợ TK 211: 60.000.000

Có TK 2413: 60.000.000

3.5 BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài 1 Có 1 tài liệu tại 1 Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 03/N hạch toán như sau. (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 01/03: Nhập khẩu 1 máy móc thiết bị:

Giá mua phải trả người bán 2.000 USD, tỷ giá 22.600 VND/USD

Thuế suất thuế nhập khẩu: 40%

Chi phí vận chuyển TS chi bằng tiền mặt: 5.000.000

Thuế suất thuế GTGT MMTB nhập khẩu: 10%

Thời gian khấu hao 10 năm

2. Ngày 10/03: Mua 1 phần mềm kế toán bằng quỹ đầu tư phát triển, giá mua theo hóa đơn chưa tính thuế: 30.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền tạm ứng. Chi phí cài đặt, chạy thử phần mềm chi bằng tiền mặt: 500.000.

3. Ngày 22/03: nhượng bán 1 TSCĐ không còn phù hợp với quy trình công nghệ mới theo giá chưa VAT: 110.000.000, VAT 10%, đã thu đủ bằng TGNH. Biết TS này có nguyên giá 160.000.000, đã hao mòn 80.000.000. Hoa hồng cho người môi giới trả bằng tiền mặt 2.000.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Tính khấu hao cuối tháng

Bài 2 Tình hình tăng tài sản cố định trong tháng 3/N tại doanh nghiệp T&T như sau:

1. Doanh nghiệp mua sắm mới một TSCĐ, giá mua chưa có thuế GTGT ghi trên hóa đơn là 38.000.000đ, thuế GTGT thuế suất 10% đã được DN trả bằng TGNH. Chi phí lắp đặt và chạy thử đã trả bằng tiền mặt là 880.000đ, trong đó đã có thuế GTGT thuế suất 10%. Tài sản này được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư XDCB.
2. Doanh nghiệp mua lại một TSCĐ, giá mua chưa có thuế GTGT là 70.000.000đ, thuế suất GTGT 10%, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt là 1.100.000đ, trong đó đã có thuế GTGT thuế suất 10%.
3. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một TSCĐ có giá trị ghi trên sổ của đơn vị cấp nguyên giá là 90.000.000đ, đã hao mòn 10.000.000đ. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt là 1.760.000đ, trong đó đã có thuế GTGT thuế suất 10%.
4. Nhận vốn góp liên doanh của đơn vị khác bằng một TSCĐHH, hội đồng liên doanh định giá là 35.000.000đ.
5. Công tác xây dựng cơ bản bàn giao một TSCĐ có giá trị quyết toán là 100.000.000đ. Chi phí trước khi sử dụng trả bằng tiền mặt 1.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 3 Có tài liệu tại 1 Doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý 1 năm N như sau: (đơn vị tính: đồng)

NV1. Mua 1 máy móc thiết bị của công ty A bằng quỹ đầu tư phát triển giá mua chưa tính thuế GTGT: 100.000.000, thuế suất thuế GTGT: 10%. Chi phí lắp đặt chi bằng tiền mặt: 8.000.000

NV2. Sửa chữa thường xuyên 1 số máy móc thiết bị dùng ở phân xưởng sản xuất với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh gồm:

+ Phụ tùng thay thế: 2.200.000

+ Các vật liệu khác: 600.000

+ Chi phí khác bằng tiền mặt: 1.000.000

NV3. Vay dài hạn ngân hàng để mua sắm 1 phương tiện vận tải của công ty B phục vụ cho sản xuất theo hóa đơn GTGT chưa tính thuế: 280.000.000, thuế GTGT 10%

NV4. Mua 1 TSCĐ phục vụ sản xuất bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản theo phương thức trả chậm trong 6 tháng giá mua trả tiền ngay (chưa tính thuế và lãi): 240.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, lãi trả chậm: 2.400.000

Trong quý 1, thực thanh toán tiền mua TSCĐ trên cho người bán bằng TGNH, đồng thời phân bổ lãi trả chậm vào chi phí theo từng kỳ thanh toán.

NV5. Thanh lý 1 TSCĐ đã hư hỏng có nguyên giá 86.000.000, đã hao mòn 85.000.000. Kết quả thanh lý thu được 1 số phế liệu thu hồi bán bằng tiền mặt bao gồm thuế GTGT 10% là 2.200.000

NV6. Mua 1 phần mềm kế toán bằng quỹ đầu tư phát triển, giá mua theo hóa đơn chưa tính thuế: 30.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền tạm ứng.

Yêu cầu Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ?

Bài 4 Có tài liệu tại 1 Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 03/N như sau.

(đơn vị tính: đồng)

NV1. Ngày 01/03: Nhập khẩu 1 máy móc thiết bị:

Giá mua phải trả người bán 2.000 USD, tỷ giá 22.600 VND/USD

Thuế suất thuế nhập khẩu: 40%

Thuế suất thuế GTGT MMTB nhập khẩu: 10%

NV2. Ngày 10/03 : Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ở bộ phận sản xuất sản phẩm phát sinh như sau :

- Xuất vật liệu : 3.000.000

- Xuất công cụ : 900.000

- Tiền lương nhân công : 10.000.000

- Các khoản trích theo lương tính vào chi phí là 19%

- Chi phí khác trả bằng tạm ứng nhân viên Thanh gồm 10% thuế GTGT là 2.200.000. Quá trình sửa chữa lớn hoàn thành, kết chuyển bàn giao đưa tài sản cố định vào hoạt động và dự tính phân bổ chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong vòng 5 kỳ, bắt đầu từ kỳ này.

NV3. Ngày 12/03: nhượng bán 1 TSCĐ không còn phù hợp với quy trình công nghệ mới theo giá chưa thuế GTGT 110.000.000, thuế GTGT 10%, đã thu đủ bằng TGNH. Biết tài sản này có nguyên giá 160 triệu, đã hao mòn 80 triệu. Hoa hồng cho người môi giới trả bằng tiền mặt 2 triệu.

NV4. Ngày 15/03: Nhận lại vốn góp liên doanh là một thiết bị sản xuất có trị giá được các bên thỏa thuận là 700.000.000

NV5. Ngày 20/03 chuyển khoản mua 1 xe hơi sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp có giá chưa thuế 296.000.000đ, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng 5 năm. Lệ phí trước bạ 1.000.000đ thanh toán bằng tiền tạm ứng. Tiền môi giới 3.000.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ?

Bài 5 Có tài liệu tại Công ty M tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 06/N như sau. (đơn vị tính: đồng)

NV1. Ngày 05/06 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận sản xuất, theo HĐ GTGT giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền tạm ứng: 210.000đ (gồm thuế GTGT 5%). Tài sản này do nguồn vốn đầu tư XDCB đài thọ

NV2. Ngày 10/06 chuyển khoản thanh toán tiền mua phần mềm quản trị sản xuất 22.000.000, bao gồm thuế GTGT 10%

NV3. Ngày 12/06: Sửa chữa nâng cấp văn phòng công ty, số tiền phải trả cho người nhận thầu là 66.000.000 đã bao gồm thuế GTGT 10%. Công trình đã hoàn thành bàn giao. Toàn bộ chi phí được ghi nhận làm tăng nguyên giá tài sản

NV4. Ngày 20/6 Nghiên cứu quy trình chế tạo sản phẩm mới, chi phí nghiên cứu bao gồm:

-Vật liệu xuất dùng trị giá: 20.000.000

-Tiền lương phải trả công nhân: 25.000.000

-Các khoản khác chi bằng tiền mặt: 5.000.000

Công việc nghiên cứu đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

NV5. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 6.000.000đ, thời gian sử dụng 2 năm.. Giá bán chưa thuế 5.800.000đ, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ?

Bài 6 Có tài liệu về TSCĐ tại một Công ty trong tháng 6/N (1.000 đồng):

NV1. Ngày 7, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty V bằng một TSCĐ dùng cho sản xuất theo giá thỏa thuận như sau :

- Nhà xưởng sản xuất : 300.000 ,tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10 %
- Thiết bị sản xuất : 360.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 20 %
- Bảng sáng chế : 600.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 20 %

NV2. Ngày 16, Gửi một thiết bị sản xuất đi tham gia liên doanh với Công ty B , nguyên giá 300.000 ; giá trị hao mòn lũy kế 55.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 320.000

NV3. Ngày 19 , mua một thiết bị quản lý sử dụng cho bộ phận bán hàng. Giá mua (cả thuế GTGT 5%) là 315.000, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ, lắp đặt đã chi bằng tiền mặt 2.100 (cả thuế GTGT 5%). Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ là 15 % và thiết bị đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh..

NV4. Ngày 22, nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XDCB bàn giao. Giá quyết toán của ngôi nhà là 1.000.800, vốn xây dựng công trình là nguồn vốn đầu tư XDCB. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ là 5 %

Yêu cầu 1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên

2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng 6/N, biết DN tính khấu hao theo ngày và tháng 6/N có 30 ngày.

Bài 7 Trong tháng 04/N có tài liệu về tài sản cố định của Doanh nghiệp như sau:

1/ Ngày 4/4 góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty M một TSCĐ hữu hình của phân xưởng sản xuất. Nguyên giá 249.600.000 đ đã khấu hao 90.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm. Hội đồng liên doanh thống nhất xác định giá trị vốn góp của tài sản cố định này là 150.000.000 đ.

2/ Ngày 9/4 mua sắm và đem vào sử dụng 1 máy phát điện ở phân xưởng sản xuất. Giá mua chưa có thuế 417.600.000 đ, thuế GTGT 5%. Tiền hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Được biết TSCĐ này đã qua sử dụng, giá trị TSCĐ mới tương đương là 522.000.000 đ, thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm. Tài sản này đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

3/ Ngày 11/4 nhượng bán 1 thiết bị ở văn phòng quản lý Doanh nghiệp, nguyên giá 96.000.000 đ, đã khấu hao tới ngày nhượng bán 40.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Giá bán gồm cả thuế GTGT 5% của thiết bị là 63.000.000 đ, người mua đã thanh toán qua ngân hàng.

4/ Ngày 15/4 nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D một thiết bị ở văn phòng quản lý theo giá 21.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp với Công ty D là 30.000.000 đ. Phần vốn góp còn lại Công ty D đã thanh toán qua ngân hàng. Thiết bị này có tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 12%.

5/ Ngày 19/4 người nhận thầu (Công ty Q) bàn giao đưa vào sử dụng 1 dãy nhà làm văn phòng quản lý của Doanh nghiệp, thời gian sử dụng theo quy định là 20 năm. Tổng số tiền phải trả cho Công ty Q gồm cả thuế GTGT 5% là 378.000.000 đ. Tài sản cố định này đầu tư bằng vốn xây dựng cơ bản. DN đã thanh toán hết cho Công ty Q bằng TGNH.

6/ Ngày 25/4 thanh lý 1 khu xưởng sản xuất, nguyên giá 270.000.000 đ, giá trị hao mòn lũy kế tính đến ngày 31/01/N là 270.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đ. Phế liệu thu hồi từ thanh lý bán thu tiền mặt 7.000.000 đ.

Yêu cầu :

1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 4/N ở các bộ phận. *Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 4/N là 12.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 10.000.000 đ và ở bộ phận quản lý Doanh nghiệp 2.000.000 đ*

Bài 8 Tài liệu về TSCĐ tại Công ty Hoà Bình tháng 10/N như sau (1.000 đ)

1/ Nhận vốn góp liên doanh của Công ty V theo giá thoả thuận gồm:

- Nhà xưởng : 300.000, thời gian sử dụng 10 năm
- Thiết bị SX: 360.000, thời gian sử dụng 05 năm

- Phát minh: 600.000, thời gian sử dụng 05 năm

2/ Mua một dây chuyền SX của Công ty K dùng cho bộ phận SX, giá thanh toán cả GTGT 5% là: 425.880 (Giá trị TSCĐ – HH 315.000, thời gian sử dụng 8 năm; Giá trị TSCĐ – VH 110.880, thời gian sử dụng 4 năm).

Chi phí lắp đặt chạy thử cả thuế GTGT 5% là 12.600. Đã thanh toán 50% bằng tiền vay, còn lại bằng TGNH. Phần vốn đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển SX.

3/ Thuê ngắn hạn TBSX của Công ty M dùng cho bộ phận bán hàng, giá trị tài sản đi thuê là 240.000, thời gian thuê hết tháng 10/2018. Tiền thuê trả toàn bộ cả GTGT 10% là 16.500.

4/ Thanh lý nhà kho của PXSX, đã khấu hao hết từ tháng 05/2018, Nguyên giá 48.000, chi phí thanh lý trả bằng TM 5.000, phế liệu thu hồi nhập kho 10.000. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 12%.

5/ Gửi một TBSX tham gia liên doanh Công ty B, Nguyên giá 300.000, Hao mòn lũy kế 55.000. Giá trị vốn góp được Công ty B chấp nhận là 320.000. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 10%.

6/ Mua thiết bị quản lý dùng cho văn phòng, giá cả thuế GTGT 5% là 315.000, trả bằng chuyển khoản thuộc nguồn vốn kinh doanh. Chi phí vận chuyển trả tiền mặt cả GTGT 5% là: 2.100. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 15%.

7/ Nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XDCC bàn giao. Giá quyết toán 1.000.800, đầu tư bằng nguồn vốn XDCC. Thời gian tính khấu hao 20 năm.

8/ Sửa chữa nâng cấp Cửa hàng bằng quỹ đầu tư phát triển, đã hoàn thành bàn giao trong tháng. Chi phí sửa chữa thuê ngoài chưa trả cho Công ty V cả GTGT 5% là 189.000. Dự kiến sau khi sửa chữa, sẽ sử dụng trong vòng 5 năm nữa. Biết nguyên giá trước khi sửa chữa là 300.000, Giá trị hao mòn lũy kế 240.000, Tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 10%.

9/ Tiến hành sửa chữa đột xuất một thiết bị, đã hoàn thành bàn giao trong tháng. Chi phí thuê ngoài sửa chữa của Công ty W chưa thanh toán là 56.700 (Trong đó GTGT 5%). Biết từ tháng 03 → tháng 07 doanh nghiệp đã trích trước chi phí sửa chữa với tổng số tiền là 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng

Bài 9 Một doanh nghiệp tháng 4/N có tình hình tài sản cố định như sau:

Tổng số khấu hao trung bình đầu tháng là 9.700.000đ, trong đó:

- Phân xưởng sx 9.300.000đ.
- Quản lý doanh nghiệp 400.000đ.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định trong tháng:

1. Ngày 5 DN được cấp một TSCĐ nguyên giá 34.000.000đ dùng để sản xuất sản phẩm, thời gian sử dụng 3 năm.

2. Ngày 7 DN dùng vốn đầu tư xây dựng cơ bản mua một TSCĐ, phải trả cho người bán giá thanh toán 49.500.000đ, thuế suất GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc vác, lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt là 1.100.000, trong đó đã có thuế GTGT thuế suất 10%. DN dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho người bán. TSCĐ này sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, thời gian sử dụng 4 năm.

3. Ngày 11 DN thanh lý TSCĐ đang dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng, nguyên giá là 110.400.000đ đã hao mòn 110.340.000đ, chi phí tháo dỡ vận chuyển bằng tiền mặt 100.000 đ. DN thu hồi một số phụ tùng nhập kho trị giá 500.000đ. Thời gian sử dụng 2 năm.

4. Ngày 15 doanh nghiệp bán một tài sản cố định cũ dùng sản xuất sản phẩm nguyên giá 75.000.000đ đã hao mòn 60.000.000đ, theo giá thỏa thuận là 15.750.000đ, trong đó đã có thuế GTGT thuế suất 5%, người mua đã trả bằng tiền mặt. Chi phí tháo dỡ bốc vác trả bằng tiền mặt 200.000đ. Thời gian sử dụng 3 năm.

5. Ngày 20 DN dùng quỹ đầu tư phát triển mua một TSCĐ vô hình dùng sản xuất sản phẩm giá 44.000.000đ, trả bằng tiền mặt. Thời gian sử dụng 3 năm.

Yêu cầu:

(1) Định khoản tình hình tăng giảm TSCĐ của DN trong kỳ.

(2) Tính số khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng và ghi vào tài khoản liên quan.

Chương 4:
KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH
THEO LƯƠNG

Giới thiệu:

Chương 4 giới thiệu một số nội dung cơ bản về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương

Mục tiêu:

Trình bày được các khái niệm, vai trò, nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Trình bày được tài khoản sử dụng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Vận dụng được các hình thức tiền lương và các khoản trích theo lương

Vận dụng được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tiền lương và các khoản trích theo lương.

4.1. TỔNG QUAN VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**4.1.1. Khái niệm tiền lương và các khoản trích theo lương**

Lao động: Lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm tác động và biến đổi các vật tự nhiên thành những sản phẩm đáp ứng yêu cầu sinh tồn của con người (Ăn, mặc, ở, đi lại...)

Lao động của con người cùng với đối tượng lao động và tư liệu lao động hợp thành ba yếu tố của quá trình sản xuất. Trong ba yếu tố đó thì lao động của con người là yếu tố quan trọng nhất, vì không có lao động của con người thì tư liệu lao động (như công cụ sản xuất, ruộng đất, nhà cửa dùng vào sản xuất, phương tiện giao thông vận tải,...) và đối tượng lao động (như nguyên liệu, vật liệu,...) chỉ là những vật vô dụng.

Tiền lương: Là khoản tiền công phải trả cho người lao động tương ứng với số lượng, chất lượng và kết quả lao động.

Tiền lương (hay tiền công) là số tiền thù lao mà doanh nghiệp trả cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động mà họ đóng góp cho doanh nghiệp, để tái sản xuất sức lao động, bù đắp hao phí lao động của họ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để trả tiền lương cho người lao động đúng (hợp lý), doanh nghiệp phải đảm bảo được các yêu cầu sau: đúng với chế độ tiền lương của nhà nước; gắn với quản lý lao động của doanh nghiệp. Các yêu cầu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có trên cơ sở yêu cầu đó thì tiền lương mới kích thích được người lao động trong nâng cao tay nghề, nâng cao ý thức kỷ luật, thi đua lao động sản xuất thúc đẩy được sản xuất phát triển; (và ngược lại).

Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng các khoản phụ cấp, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế..., các khoản này cũng góp phần trợ giúp người lao động và tăng thêm thu nhập cho họ trong các trường hợp khó khăn, tạm thời hoặc vĩnh viễn mất sức lao động

- ✓ Bảo hiểm Xã hội: Là khoản trợ cấp phải trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc, tiền ốm đau, thai sản, tai nạn lao động.
- ✓ Tiền thưởng: Là khoản tiền doanh nghiệp trả cho người lao động do phát huy sáng kiến, hoặc tăng năng suất lao động.
- ✓ Thu nhập: Bao gồm cả ba khoản trên, tiền lương, tiền thưởng, Bảo hiểm xã hội, các phúc lợi khác.

Các khoản trích theo lương

Quỹ bảo hiểm xã hội: Được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số quỹ lương cơ bản và các khoản phụ cấp (chức vụ, khu vực,...) của người lao động thực tế phát sinh trong tháng. Quỹ bảo hiểm xã hội được chi tiêu cho các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất; quỹ này do cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý.

Quỹ bảo hiểm y tế: Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp của người lao động thực tế phát sinh trong tháng. Được sử dụng để thanh toán các khoản tiền khám chữa bệnh, thuốc chữa bệnh, viện phí,... cho người lao động trong thời gian ốm đau, sinh đẻ,....

Kinh phí công đoàn: Hình thành do việc trích lập theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương thực tế phải trả cho người lao động thực tế phát sinh trong tháng, tính vào chi phí sản xuất kinh doanh. Là quỹ tài trợ cho công đoàn các cấp, là khoản tiền để duy trì hoạt động của các tổ chức công đoàn đơn vị và công đoàn cấp trên; Quỹ này do cơ quan công đoàn quản lý.

Bảo hiểm thất nghiệp: Hình thành do việc trích lập theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương thực tế phải trả cho người lao động thực tế phát sinh trong tháng, tính vào chi phí

sản xuất kinh doanh. Sử dụng để góp phần ổn định đời sống và hỗ trợ người lao động học nghề và tìm việc làm

Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLD - BNN) là một chế độ mà người sử dụng lao động bắt buộc phải đóng cho người lao động nhằm bảo đảm hơn đời sống của những lao động khi gặp các rủi ro tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Tiền lương phải trả cho người lao động, cùng các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn hợp thành chi phí nhân công trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh.

Tiền thưởng nhằm kích thích người lao động trong sản xuất kinh doanh gồm có: thưởng thi đua, thưởng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm vật tư, phát minh sáng kiến cải tiến kỹ thuật

✓ **Mức trích các quỹ theo quy định là:**

Các khoản trích theo lương	Tỷ lệ trích vào lương của người lao động	Tỷ lệ trích vào chi phí của người sử dụng lao động	Tổng cộng
BHXH	8%	17,5%	25,5%
BHYT	1,5%	3%	4,5%
BHTN	1%	1%	2%
Kinh phí công đoàn	-	2%	2%
Tổng tỷ lệ trích	10,5%	23,5%	34%

✓ Trong khoản trích BHXH 17,5 % trích vào chi phí doanh nghiệp, thực hiện trích các quỹ :

- ✓ 3% Quỹ ốm đau thai sản
- ✓ 14% Quỹ hưu trí và tử tuất
- ✓ 0,5% Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

4.1.2. Vai trò và đặc điểm tiền lương và các khoản trích theo lương

4.1.2.1 Bản chất kinh tế và đặc điểm của tiền lương

Tiền lương chính là biểu hiện bằng tiền của giá cả sức lao động, do đó tiền lương là một phạm trù kinh tế gắn liền với lao động, tiền tệ và nền sản xuất hàng hoá. Mặt khác trong điều kiện tồn tại nền sản xuất hàng hoá và tiền tệ, tiền lương là một yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh cấu thành nên giá thành của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ. Ngoài ra tiền

lương còn là đòn bẩy kinh tế quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, có tác dụng động viên khuyến khích tinh thần hăng hái lao động, kích thích và tạo mối quan tâm của người lao động đến kết quả công việc của họ. Nói cách khác, tiền lương chính là một nhân tố thúc đẩy năng suất lao động.

Đặc điểm của tiền lương

- Tiền lương là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh, là vốn ứng trước và đây là một khoản chi phí trong giá thành sản phẩm.
- Trong quá trình lao động sức lao động của con người bị hao mòn dần cùng với quá trình tạo ra sản phẩm. Muốn duy trì và nâng cao khả năng làm việc của con người thì cần phải tái sản xuất sức lao động. Do đó tiền lương là một trong những tiền đề vật chất có khả năng tái tạo sức lao động trên cơ sở bù lại sức lao động đã hao phí, bù lại thông qua sự thoả mãn các nhu cầu tiêu dùng của người lao động.
- Đối với các nhà quản lý thì tiền lương là một trong những công cụ để quản lý doanh nghiệp. Thông qua việc trả lương cho người lao động, người sử dụng lao động có thể tiến hành kiểm tra, theo dõi, giám sát người lao động làm việc theo kế hoạch tổ chức của mình để đảm bảo tiền lương bỏ ra phải đem lại kết quả và hiệu quả cao. Như vậy người sử dụng sức lao động quản lý một cách chặt chẽ về số lượng và chất lượng lao động của mình để trả công xứng đáng.

4.1.2.2 Vai trò của tiền lương

Tiền lương có vai trò rất to lớn nó làm thoả mãn nhu cầu của người lao động vì tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động, người lao động đi làm cốt là để nhận được khoản thù lao mà doanh nghiệp trả cho họ để đảm bảo cho cuộc sống. Đồng thời đó cũng là khoản chi phí doanh nghiệp bỏ ra để trả cho người lao động vì họ đã làm ra sản phẩm cho doanh nghiệp. Tiền lương có vai trò như một nhịp cầu nối giữa người sử dụng lao động với người lao động. Nếu tiền lương trả cho người lao động không hợp lý sẽ làm cho người lao động không đảm bảo được ngày công và kỷ luật lao động cũng như chất lượng lao động, lúc đó doanh nghiệp sẽ không đạt được mức tiết kiệm chi phí lao động cũng như lợi nhuận cần có của doanh nghiệp để tồn tại như vậy lúc này cả hai bên đều không có lợi. Vì vậy công việc trả lương cho người lao động cần phải tính toán một cách hợp lý để cả hai bên cùng có lợi.

Tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động, ngoài ra người lao động còn được hưởng một số nguồn thu nhập khác như: Trợ cấp BHXH, tiền lương, tiền ăn ca...

Chi phí tiền lương là một bộ phận cấu thành nên giá thành sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Tổ chức sử dụng lao động hợp lý, thanh toán kịp thời tiền lương và các khoản liên quan cho người lao động từ đó sẽ làm cho người lao động chấp hành tốt kỷ luật lao động nâng cao năng suất lao động, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động

Tiền lương và mối quan hệ giữa lực lượng lao động với sự phát triển của doanh nghiệp

Tiền lương có vai trò quan trọng đối với người lao động và cả doanh nghiệp. Tiền lương có tác dụng bù đắp lại sức lao động cho người lao động. Đồng thời, tiền lương cũng có tác dụng to lớn trong động viên khuyến khích người lao động yên tâm làm việc. Người lao động chỉ có thể yên tâm dồn hết sức mình cho công việc nếu công việc ấy đem lại cho họ một khoản đủ để trang trải cuộc sống. Thực tế hiện nay tiền lương được coi như một thước đo chủ yếu về trình độ lành nghề và thâm niên nghề nghiệp. Vì thế, người lao động rất tự hào về mức lương cao, muốn được tăng lương, mặc dù tiền lương có thể chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập của họ.

Đối với doanh nghiệp, tiền lương được coi là một bộ phận của chi phí sản xuất. Vì vậy, chi cho tiền lương là chi cho đầu tư phát triển. Hay tiền lương là một đòn bẩy quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp công bằng và hợp lý sẽ góp phần duy trì, củng cố và phát triển lực lượng lao động của mình.

Các doanh nghiệp thường có những quan điểm, những mục tiêu khác nhau trong hệ thống thù lao, nhưng nhìn chung, mục tiêu của hệ thống thù lao nhằm vào 2 vấn đề chính đó là: Hệ thống thù lao để thu hút và gìn giữ người lao động giỏi; Hệ thống thù lao tạo động lực cho người lao động. Để đạt được 2 mục tiêu cơ bản này, doanh nghiệp phải xây dựng hệ thống thù lao hợp lý. Đó là sự kết hợp các yêu cầu đối với một hệ thống thù lao và sự tuân thủ các nguyên tắc trả lương.

Tăng tiền lương và tăng năng suất lao động có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng tiền lương và ngược lại tăng tiền lương là một trong những biện pháp khuyến khích con người hăng say làm việc để tăng năng suất lao động.

Trong các doanh nghiệp thường tăng tiền lương dẫn đến tăng chi phí sản xuất kinh doanh, còn tăng năng suất lao động lại làm giảm chi phí cho từng đơn vị sản phẩm. Một doanh nghiệp thực sự kinh doanh có hiệu quả khi chi phí nói chung cũng như chi phí cho một đơn vị sản phẩm được hạ thấp, tức mức giảm chi phí do tăng NSLĐ phải lớn hơn mức

tăng chi phí do tiền lương tăng. Nguyên tắc này là cần thiết phải bảo đảm để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao đời sống của người lao động.

4.1.3. Phân loại lao động

Việc phân loại người lao động có ý nghĩa quan trọng trong việc qui hoạch lao động, phục vụ trực tiếp cho việc tính toán, lập dự toán cho việc tính toán chi phí lao động trực tiếp, gián tiếp. Có nhiều tiêu chuẩn phân loại có mục đích, ý nghĩa và yêu cầu quản lý khác nhau.

Căn cứ vào tính chất công việc mà người lao động đảm nhận, lao động của doanh nghiệp cũng như của từng bộ phận trong doanh nghiệp được chia thành 2 loại: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Lao động trực tiếp gồm những người trực tiếp tiến hành hoạt động SXKD tạo ra sản phẩm hay trực tiếp thực hiện các công việc dịch vụ nhất định.

Theo nội dung công việc mà người lao động thực hiện, loại lao động trực tiếp được chia thành: Lao động SXKD chính, lao động SXKD phụ trợ, lao động của các hoạt động khác.

Theo năng lực và trình độ chuyên môn, lao động trực tiếp được phân thành các loại:

+ Lao động tay nghề cao: Gồm những người đã qua đào tạo chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm trong công việc thực tế, có khả năng đảm nhận các công việc phức tạp đòi hỏi trình độ cao.

+ Lao động có tay nghề trung bình: Gồm những người đã qua đào tạo chuyên môn, nhưng thời gian công tác thực tế chưa nhiều hoặc những người chưa được đào tạo qua trường lớp chuyên môn nhưng có thời gian làm việc thực tế tương đối lâu được trưởng thành do học hỏi từ thực tế.

- Lao động gián tiếp: Gồm những người chỉ đạo, phục vụ và quản lý kinh doanh trong doanh nghiệp.

Theo nội dung công việc và nghề nghiệp chuyên môn, loại lao động này được chia thành: Nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý kinh tế, nhân viên quản lý hành chính.

Theo năng lực và trình độ chuyên môn, lao động gián tiếp được phân thành các loại:

+ Chuyên viên chính: Là những người có trình độ từ đại học trở lên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng giải quyết các công việc mang tính tổng hợp, phức tạp.

+ Chuyên viên: Cũng là những người lao động đã tốt nghiệp đại học, trên đại học, có thời gian công tác tương đối lâu, trình độ chuyên môn tương đối cao.

+ Cán sự: Gồm những người mới tốt nghiệp đại học, có thời gian công tác thực tế chưa nhiều.

+ Nhân viên: Là những người lao động gián tiếp với trình độ chuyên môn thấp, có thể đã qua đào tạo các trường lớp chuyên môn, nghiệp vụ, hoặc chưa qua đào tạo.

Phân loại lao động trong doanh nghiệp có ý nghĩa lớn trong việc nắm bắt thông tin về số lượng và thành phần lao động, về trình độ nghề nghiệp của người lao động trong doanh nghiệp, về sự bố trí lao động trong doanh nghiệp từ đó thực hiện quy hoạch lao động, lập kế hoạch lao động. Mặt khác, thông qua phân loại lao động trong toàn doanh nghiệp và từng bộ phận giúp cho việc lập dự toán chi phí nhân công trong chi phí SXKD, lập kế hoạch quỹ lương và thuận lợi cho việc kiểm tra tình hình thực hiện các kế hoạch và dự toán này.

4.1.4. Các hình thức tiền lương

Các hình thức tiền lương:

Một cách chung nhất có 2 hình thức tiền lương. Đó là:

- Tiền lương trả theo thời gian

- Tiền lương trả theo sản phẩm

4.1.4.1. Tiền lương trả theo thời gian

Tiền lương mà người lao động nhận được sẽ phụ thuộc vào thời gian làm việc và đơn giá lương trong một đơn vị thời gian.

Phạm vi áp dụng của hình thức tiền lương này:

- Áp dụng cho những nhân viên thực hiện các công việc không thể định mức lao động một cách chính xác được.

- Khi công việc được thực hiện bằng máy móc theo dây chuyền hoặc mức độ cơ giới hóa và tự động hóa cao.

- Khi sản xuất đa dạng (theo đơn đặt hàng với số lượng nhỏ hoặc sản xuất có tính tạm thời).

- Khi công việc đòi hỏi tính chính xác và chất lượng cao.

- Khi sản xuất có những gián đoạn ngưng trệ mà chưa thể khắc phục được.
- Áp dụng cho những công việc có tính chất đặc biệt đòi hỏi tính sáng tạo cao.
- Khi công việc ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng của người khác.

Ưu điểm của hình thức trả lương theo thời gian:

- Trả lương theo thời gian rất dễ tính toán và bảo đảm cho nhân viên một khoản tiền thu nhập nhất định trong thời gian làm việc.

Ngày nay tiền lương trả theo thời gian được áp dụng rất rộng rãi trên thế giới vì yếu tố chất lượng và độ chính xác ngày càng được chú trọng cũng như mức độ cơ giới hóa và tự động hóa ngày càng cao.

Hạn chế:

Tiền lương trả theo thời gian chưa thực sự gắn chặt giữa thu nhập với kết quả lao động. Nó làm nảy sinh các yếu tố bình quân chủ nghĩa trong trả lương.

Để khắc phục hạn chế trên người ta áp dụng hình thức tiền lương có thưởng. Tiền thưởng đóng vai trò khuyến khích người nhân viên nâng cao hiệu năng làm việc. Bên cạnh đó cần tăng cường công tác quản lý thường xuyên kiểm tra đôn đốc việc thực hiện công việc của nhân viên.

4.1.4.2. Tiền lương trả theo sản phẩm

Là hình thức tiền lương mà tiền lương người lao động phụ thuộc vào số lượng sản phẩm (hay khối lượng công việc) họ làm ra và đơn giá trả cho một đơn vị sản phẩm.

Ưu điểm: Hình thức tiền lương này tạo sự kích thích cao đối với người lao động, động viên mạnh mẽ họ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nó cũng khuyến khích nhân viên học tập, nâng cao trình độ lành nghề ... để qua đó tăng năng suất lao động nhờ đó mà tiền lương được trả cao .

Hạn chế: Tuy nhiên tiền lương trả theo sản phẩm có thể không khuyến khích việc tiết kiệm nguyên vật liệu, bảo vệ máy móc thiết bị và có thể làm giảm tính tập thể giữa các nhân viên.

Điều kiện để thực hiện trả lương theo sản phẩm bao gồm:

- Kết quả của lao động phải thể hiện bằng số đo tự nhiên.
- Có thể thống kê kết quả lao động một cách hiệu quả.

-Có định mức lao động một cách chính xác.

-Xác định đúng suất lương cấp bậc trả cho công việc đó.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp mà có nhiều cách trả lương sản phẩm khác nhau. Các chế độ tiền lương sản phẩm thường là:

a. Tiền lương sản phẩm trực tiếp cá nhân

Chế độ tiền lương này áp dụng đối với công nhân hoạt động tương đối độc lập, tạo ra những sản phẩm tương đối hoàn chỉnh và đòi hỏi có những mức lao động áp dụng cho từng cá nhân .

Tiền lương sản phẩm trực tiếp cá nhân được xác định như sau:

$$L_{sp} = DG \times Q$$

Trong đó:

DG : là đơn giá sản phẩm

Q : là Số sản phẩm mà người lao động làm được.

Đơn giá sản phẩm có thể được xác định như sau:

$$DG = (L_{cb} + PC) / M_{sl}$$

Hoặc:

$$DG = (L_{cb} + PC) \times M_{tg}$$

L_{cb} : Lương cấp bậc của công việc (mức lương trả cho công việc đó)

PC : Phụ cấp mang tính lương cho công việc đó .

M_{sl} : Mức sản lượng

M_{tg} : Mức thời gian .

Chế độ tiền lương này gắn trực tiếp tiền lương của từng cá nhân với kết quả lao động của bản thân họ, do đó tạo ra sự khuyến khích cao đối với người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên chế độ tiền lương bộc lộ rõ nhất những nhược điểm của hình thức trả lương theo sản phẩm. Đó là: công nhân ít quan tâm đến việc bảo vệ máy móc thiết bị, không chú ý đến tiết kiệm vật tư, nguyên vật liệu, và không quan tâm đến kết quả chung của tập thể .

Vì vậy khi áp dụng chế độ tiền lương này doanh nghiệp cần phải có những quy định chặt chẽ nhằm hạn chế những ảnh hưởng không tốt của chế độ tiền lương này.

b. Chế độ tiền lương sản phẩm có thưởng

Đây là chế độ tiền lương sản phẩm cá nhân kết hợp với hình thức tiền thưởng khi công nhân hoàn thành vượt mức sản lượng quy định.

Tiền lương sản phẩm có thưởng được xác định như sau :

$$\mathbf{Lsp_{thưởng} = Lsp + (mh/100 \times Lsp)}$$

Trong đó:

h: là phần trăm hoàn thành vượt mức sản lượng .

m: là % tiền thưởng so với lương sản phẩm cho 1% hoàn thành vượt mức sản lượng .

Chế độ tiền lương khuyến khích cao công nhân hoàn thành vượt mức quy định, nhờ vậy mà được hưởng thêm tiền thưởng vượt mức.

Chế độ tiền lương này khi áp dụng cần tính cho cả tháng để tránh tình trạng trong tháng công nhân không đạt mức mà vẫn được hưởng tiền thưởng.

c. Chế độ tiền lương lũy tiến

Chế độ tiền lương này thì đơn giá tiền lương cho một đơn vị sản phẩm sẽ được tăng lũy tiến theo mức độ hoàn thành vượt quy định .

Công thức tính tiền lương của chế độ này như sau:

$$\mathbf{Lspl_t = ĐG \times Q + ĐGlt \times (Q - Msl)}$$

Trong đó:

ĐGlt – là đơn giá trả thêm cho những sản phẩm vượt mức quy định.

Chế độ tiền lương có tác động khuyến khích rất mạnh mẽ công nhân hoàn thành vượt mức quy định. Tuy nhiên chế độ này có thể làm cho việc tăng tiền lương nhanh hơn tốc độ tăng của năng suất lao động. Vì vậy chế độ tiền lương này ít được áp dụng trong các doanh nghiệp . Chế độ tiền lương này thường chỉ được áp dụng trong những khâu trọng yếu hoặc những khâu yếu kém cần phải tăng tốc trong một thời gian ngắn.

d. Chế độ tiền lương sản phẩm gián tiếp

Chế độ tiền lương này thường áp dụng để trả lương cho công nhân phụ làm những công việc phục vụ cho công nhân chính. Chế độ tiền lương này nhằm khuyến khích công nhân phụ phục vụ tốt hơn cho công nhân chính mà mình có trách nhiệm phục vụ.

Chế độ tiền lương này thì tiền lương của công nhân phụ sẽ phụ thuộc vào việc sản lượng mà công nhân chính làm ra được.

$$L_{spgt} = \text{ĐG}_{pv} \times Q$$

Trong đó:

ĐG_{pv} - là đơn giá sản phẩm phục vụ

Q - số sản phẩm mà công nhân chính đạt được .

Còn ĐG_{pv} - được xác định như sau:

$$\text{ĐG}_{pv} = L_{cbpv} / M_{sl} \text{ hoặc } \text{ĐG}_{pv} = L_{cbpv} \times M_{tgpv}$$

Ở đây : L_{cbpv} - lương cấp bậc công việc phục vụ.

e. Chế độ tiền lương sản phẩm tập thể

Chế độ tiền lương này thường được áp dụng với những công việc cần phải có một nhóm công nhân mới hoàn thành được (vì công việc đòi hỏi những yêu cầu chuyên môn khác nhau) hoặc một nhóm người thực hiện mới có hiệu quả . Chẳng hạn như lắp ráp máy móc thiết bị, xây dựng các công trình ...

Với chế độ tiền lương này thì tiền lương của mỗi người phụ thuộc vào kết quả hoạt động chung của nhóm và sức đóng góp của họ vào kết quả chung đó.

Khi thực hiện chế độ tiền lương này cần lưu ý 2 vấn đề:

-Tính tiền lương sản phẩm chung của tập thể:

$$L_{sppt} = \text{ĐG} \times Q$$

Trong đó:

ĐG - là tiền lương trả cho tập thể lao động khi thực hiện một đơn vị sản phẩm.

Q - là Sản lượng chung của tập thể .

Đơn giá sản phẩm trả cho tập thể có thể tính theo 2 cách

$$\text{ĐG} = \text{Tổng } L_{cb} \text{ nhóm} / M_{sl} \text{ nhóm}$$

$$\text{ĐG} = M_{tg} \times M_{Lbq}$$

Ở đây : ML_{bq} – Mức lương bình quân của nhóm .

-Phân phối lương cho các thành viên trong nhóm

Tiền lương của mỗi công nhân được tính toán dựa vào các yếu tố sau đây:

-Lương cấp bậc mà công nhân đảm nhận

-Thời gian làm việc thực tế của từng công nhân

Có những phương pháp chia lương cụ thể như sau:

+Phương pháp: Dùng hệ số điều chỉnh

+Phương pháp dùng giờ hệ số

f. Chế độ tiền lương khoán

Chế độ tiền lương này thường được áp dụng cho những công việc mà nếu giao từng chi tiết, bộ phận sẽ không có lợi mà phải giao toàn bộ khối lượng công việc cho người lao động trong một khoảng thời gian nào đó phải hoàn thành mới có hiệu quả. Chế độ tiền lương này thường được áp dụng trong các ngành như xây dựng cơ bản, nông nghiệp ...

Về thực chất chế độ tiền lương khoán là một dạng đặc biệt của hình thức tiền lương sản phẩm.

Đơn giá khoán có thể được tính cho $1m^2$ diện tích (trong xây dựng cơ bản), cho 1hec-ta (trong nông nghiệp)...

Chế độ tiền lương này sẽ khuyến khích mạnh mẽ người lao động hoàn thành công việc trước thời hạn.

Khi giao khoán những chỉ tiêu khoán thường bao gồm:

-Đơn giá khoán

-Thời gian hoàn thành

-Chất lượng sản phẩm hay công việc

$$Lg_{khoán} = ĐG_{khoán} \times \text{Khối lượng công việc hoàn thành.}$$

Chế độ tiền lương này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc tập thể. Nếu đối tượng nhận khoán là tập thể thì khi phân phối tiền lương cho cá nhân sẽ giống như chế độ tiền lương tập thể.

Điều cần chú ý là khi xây dựng đơn giá khoán để bảo đảm chính xác cần phải tỉ mỉ, chặt chẽ.

Sự khác biệt chế độ tiền lương này với chế độ tiền lương sản phẩm trực tiếp cá nhân là người ta không kiểm soát thời gian làm việc của người lao động mà miễn sao họ hoàn thành công việc theo đúng hạn định là được. Và khi hoàn thành khối lượng khoán người lao động không nhất thiết phải làm thêm.

g. Chế độ tiền lương hoa hồng

Đây là một dạng của tiền lương khoán; mà người ta gọi là khoán theo doanh số. Tiền lương hoa hồng thường được áp dụng cho nhân viên bán hàng hay những người làm môi giới bán hàng.

Tiền lương hoa hồng thường được xác định qua 2 cách sau:

$$\text{TLhoa hồng} = \text{TLcố định} + \% \text{hoa hồng} \times \text{Doanh số bán.}$$

$$\text{TLhoa hồng} = \% \text{ hoa hồng} \times \text{Doanh số bán.}$$

Cho đến nay vẫn chưa có căn cứ thật sự khoa học để xác định % hoa hồng. Tỷ lệ hoa hồng thường dựa vào các căn cứ sau đây:

- Vị trí địa lý nơi bán hàng.
- Loại hàng hóa bán.
- Mức độ cạnh tranh của sản phẩm bán.

Trên đây là những hình thức, chế độ tiền lương chủ yếu mà các doanh nghiệp thường áp dụng. Tuy nhiên trong thực tế các phương pháp trả công thường đa dạng và các doanh nghiệp có thể áp dụng một cách linh hoạt tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp. Có thể nói sẽ không thể có một phương pháp trả công nào được coi là hoàn hảo, vì vậy mỗi doanh nghiệp cần xuất phát từ thực tế của mình để lựa chọn các hình thức, chế độ trả lương sao cho tối ưu.

4.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Trong một doanh nghiệp, để công tác kế toán hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình và trở thành một công cụ đắc lực phục vụ công tác quản lý toàn doanh nghiệp thì nhiệm vụ của bất kỳ công tác kế toán nào đều phải dựa trên đặc điểm, vai trò của đối tượng được kế toán. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương cũng không nằm ngoài qui luật này. Tính đúng thù lao lao động và thanh toán đầy đủ tiền lương và các khoản trích theo

lương cho người lao động một mặt kích thích người lao động quan tâm đến thời gian lao động, đến chất lượng và kết quả lao động mặt khác góp phần tính đúng tính đủ chi phí và giá thành sản phẩm, hay chi phí của hoạt động. Vì vậy kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương phải thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Theo dõi, ghi chép, phản ánh, tổng hợp chính xác, đầy đủ, kịp thời về số lượng, chất lượng, thời gian và kết quả lao động. Tính toán các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp phải trả cho người lao động và tình hình thanh toán các khoản đó cho người lao động. Kiểm tra việc sử dụng lao động, việc chấp hành chính sách chế độ về lao động, tiền lương trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và việc sử dụng các quỹ này.
- Tính toán và phân bổ các khoản chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo từng đối tượng. Hướng dẫn và kiểm tra các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, mở sổ, thẻ kế toán và hạch toán lao động, tiền lương, và các khoản trích theo lương đúng chế độ.
- Lập báo cáo về lao động, tiền lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương và các khoản trích theo lương, đề xuất biện pháp để khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động, ngăn ngừa những vi phạm kỷ luật lao động, vi phạm chính sách chế độ về lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương.

4.2. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

4.2.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền lương

4.2.1.1 Khái niệm kế toán tiền lương

Kế toán tiền lương là một phần hành kế toán trong doanh nghiệp, thực hiện tất cả các hoạt động có liên quan đến các khoản phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp.

Công việc cụ thể của kế toán tiền lương bao gồm quản lý việc chấm công của nhân viên, quản lý tạm ứng lương của nhân viên, quản lý kỳ lương chính, hạch toán tiền lương, tính lương và các khoản trích theo lương và các công việc khác được phân công. Không chỉ xác định lương một cách chính xác và hợp lý, kế toán tiền lương còn phải cân bằng chi phí trả cho người lao động với các chi phí khác của doanh nghiệp, đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn ở mức hợp lý.

4.2.1.2 Yêu cầu đối với kế toán tiền lương

Có chuyên môn, tính và khai báo các khoản phụ cấp, thu nhập các khoản khấu trừ.

Nắm thông tin bảng lương của nhân viên, phụ cấp, BHXH..

Các yếu tố ảnh hưởng đến nghiệp vụ tính lương: ngày giờ làm việc, bảo hiểm..

Biết khai báo thuế TNCN.

4.2.1.3 Nguyên tắc kế toán lao động và tiền lương.

Các nguyên tắc cơ bản của tổ chức tiền lương:

- Nguyên tắc 1: Trả lương ngang nhau cho người lao động là như nhau. Nguyên tắc này đòi hỏi trả lương không phân biệt nam, nữ, tôn giáo, dân tộc mà căn cứ vào hao phí lao động, chất lượng lao động.

Đây là nguyên tắc rất quan trọng vì nó đảm bảo sự công bằng, đảm bảo sự bình đẳng trong trả lương, điều này sẽ có sức khuyến khích rất lớn đối với người lao động.

- Nguyên tắc 2: Đảm bảo tăng cường năng suất lao động nhanh hơn trả lương bình quân. vì năng suất lao động là cái sản xuất được, còn tiền lương là nói tới cái tiêu dùng chi trả.

- Nguyên tắc 3: Đảm bảo mối quan hệ hợp lý về tiền lương giữa người lao động làm các nghề khác nhau trong nền kinh tế quốc dân. Điều này đảm bảo sự công bằng bình đẳng trong chi trả lương cho người lao động.

4.2.1.4 Công việc của kế toán tiền lương

Theo dõi, phản ánh kịp thời số lượng NLD, thời gian lao động, tính chính xác tiền lương phải trả cho NLD (gồm tiền lương, tiền phép năm, tiền thưởng...) vào đúng từng bộ phận có liên quan (như CP tiền lương cho nhân công trực tiếp là TK 622, CP tiền lương của sản xuất chung là TK 154, CP tiền lương của bộ phận bán hàng là TK 6422, CP tiền lương của bộ phận quản lý là TK 6421).

Dựa vào bảng chấm công và các giấy tờ liên quan như giấy xin nghỉ phép, quy chế lương thưởng,... tính chính xác số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí, các khoản phụ cấp, trợ cấp,... theo đúng quy định của pháp luật và quy chế của doanh nghiệp.

Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, cung cấp tài liệu cho các phòng quản lý, chức năng, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.

Xây dựng thang bảng lương đề nộp cho cơ quan bảo hiểm.

Hoàn thiện bộ hồ sơ chứng từ của tiền lương để đủ cơ sở chắc chắn tính vào chi phí hợp lý khi quyết toán thuế TNDN.

4.2.1.5 Một số lưu ý khi hạch toán tiền lương

Trong quá trình hạch toán kế toán tiền lương, chủ doanh nghiệp và kế toán viên cần lưu ý một số vấn đề sau:

Nắm rõ các quy định mới của pháp luật để thực hiện công tác kế toán tiền lương một cách hiệu quả, khoa học. Chẳng hạn, chế độ kế toán trong Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chung cho các doanh nghiệp nhưng trong thực tế còn rất nhiều loại hình doanh nghiệp đặc thù khác như doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ... Vì thế, các kế toán viên cần chú ý bám sát, cập nhật các quy định để thuận lợi nhất cho công việc của mình.

Trong quá trình thực hiện phần hành kế toán tiền lương, cần chú ý bổ sung đầy đủ các loại hồ sơ liên quan. Chẳng hạn, theo quy định hiện hành, thủ tục bắt buộc phải có: Hồ sơ lao động (sơ yếu lý lịch, giấy khai sinh, chứng minh thư nhân dân...), hợp đồng lao động, quy chế tiền lương của doanh nghiệp (nêu rõ mức hưởng và điều kiện hưởng), các quyết định do giám đốc ban hành (quyết định bổ nhiệm, quyết định tăng lương...), thủ tục đóng bảo hiểm theo quy định, đăng ký mã số thuế các nhân cho người lao động (nếu người lao động chưa có), đăng ký các trường hợp giảm trừ gia cảnh cho người lao động (nếu có). Ngoài ra, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp còn có thể ký kết và thanh toán tiền lương đối với lao động vãng lai, lao động thời vụ... Đối với các đối tượng này, các loại giấy tờ chủ yếu là chứng minh thư, hợp đồng khoán việc, mã số thuế...

Bám sát các chính sách mới để tránh những sai sót trong công tác kế toán, tránh bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Trong đó, cần chú trọng cập nhật các quy định mới nhất về chế độ kế toán đối với từng loại hình doanh nghiệp hoặc các điều kiện đi kèm khi áp dụng theo các quy định khác nhau về chế độ kế toán. Hiện nay, Bộ Tài chính cũng đã ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi các thông tư liên quan đến chế độ kế toán doanh nghiệp. Cùng với đó, sẽ có các thông tư không còn hiệu lực. Do vậy, kế toán cần nắm rõ các quy định này để thực hiện đúng, tránh trường hợp áp dụng sai sẽ bị xử phạt.

4.2.2. Chứng từ sử dụng

Theo Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và theo Thông tư 200/2014/TT -BTC “Các chứng từ kế toán đều thuộc loại hướng dẫn (không bắt buộc), DN có thể lựa chọn áp dụng theo biểu mẫu do Nhà nước ban hành hoặc được tự thiết kế phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị nhưng phải đảm bảo cung cấp những thông tin theo quy định của Luật Kế toán”. Để thực hiện những quy định trên đặc biệt là trong những kỳ kế toán. KTTL &KTTL phải hoàn thiện các loại chứng từ có liên quan. Tuy nhiên, việc hoàn thiện chứng từ kế toán đầy đủ, kịp thời nhằm phục vụ cho việc hạch toán, công tác quản lý chi tiêu tại DN cũng như quá trình thanh quyết toán chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) trước khi quyết toán... tại các DN đang gặp rất nhiều khó khăn, còn bị phạt do sai phạm. Bài viết này đề cập đến nội dung đó và rút ra một số kinh nghiệm cho KTTL &KTTL.

Thông thường, tại các DN LĐ được chia thành các loại như: Công nhân trực tiếp sản xuất (TTSX), nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên bán hàng (BH), nhân viên quản lý DN. Các hình thức trả lương tại các DN thường áp dụng đó là: Trả lương theo thời gian, theo sản phẩm và tiền lương khoán. Ngoài ra, các DN còn có chế độ về tiền thưởng, phụ cấp, ăn ca, ... Mỗi hình thức trả lương cũng như các chế độ khác của DN có liên quan đến tiền lương đòi hỏi kế toán cần phải hoàn thiện bộ chứng từ có liên quan:

Đối với hình thức trả lương theo thời gian, chứng từ cần hoàn thiện là:

Thứ nhất: Chứng từ cần tuân thủ theo Chế độ kế toán DN hoặc theo thiết kế của DN

- Bảng chấm công (01a – LĐTL)
- Bảng chấm công làm thêm giờ (01b- LĐTL)
- Bảng thanh toán tiền lương (02 – LĐTL)
- Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ (06 – LĐTL)
- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương (10 – LĐTL)

Thứ hai: Chứng từ hướng dẫn theo quy định pháp luật liên ngành và quy chế nội bộ (quy định) của DN:

Hồ sơ LĐ, hợp đồng LĐ (HĐLĐ), bản thanh lý HĐLĐ, thỏa ước LĐ tập thể theo quy định của bộ luật LĐ sửa đổi bổ sung 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định 44/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định về HĐLĐ, Thông tư

30/2013/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2013 hướng dẫn về HĐLĐ, Nghị định 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định về việc làm. Các chứng từ này là căn cứ chứng minh lực lượng LĐ của DN là có thật, được ký HĐLĐ theo đúng quy định và là căn cứ để DN tính lương trả cho người lao động (NLĐ).

Quy chế (chính sách) tiền lương, tiền công theo thời gian theo quy định của nghị định 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng và theo quy chế nội bộ của DN. Chứng từ này được sử dụng làm căn cứ tính lương cho NLĐ.

Định mức LĐ trong DN theo quy định của DN để xác định năng suất, công việc của bộ phận phải làm, NLĐ phải làm, làm căn cứ để xây dựng quy định về lương.

Văn bản xây dựng đơn giá tiền lương của DN, văn bản phê duyệt đơn giá tiền lương của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Văn bản của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên về việc trích lập dự phòng quỹ lương (nếu có), quyết định thử việc, quyết định tiếp nhận nhân sự, quyết định sa thải nhân viên, quyết định tăng lương, quyết định hạ bậc lương, quyết định điều chỉnh hệ số lương ... là căn cứ để tính lương cho NLĐ.

Báo cáo sử dụng LĐ theo mẫu 05, 07 của Thông tư 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/08/2014. DN phải khai báo trình tự tuyển LĐ, báo cáo tình hình sử dụng LĐ, lập và quản lý sổ quản lý LĐ

Bảng kê đăng ký tạm trú, tạm vắng với LĐ ngoại tỉnh.

Bảng kê mã số Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN) (Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính), bảng cam kết thu nhập thuế TNCN theo mẫu số 23, Thông tư 156/TT-BTC, biên lai khấu trừ thuế TNCN (nếu có) của cơ quan Thuế. Chứng từ này là căn cứ chứng minh DN có tính thuế TNCN của NLĐ để nộp thuế TNCN cho ngân sách, là căn cứ tính ra số lương NLĐ thực nhận và ghi sổ kế toán.

Phiếu chi hoặc ủy nhiệm chi, xác nhận của ngân hàng, ... là các chứng từ thanh toán lương cho NLĐ, được lập và được duyệt từ phòng kế toán và ban giám đốc, là căn cứ ghi sổ kế toán.

Đối với hình thức theo sản phẩm, chứng từ bao gồm:

Thứ nhất: Chứng từ cần tuân thủ theo Chế độ kế toán DN hoặc theo thiết kế của DN

Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành (05 – LĐTL) – là chứng từ xác nhận số sản phẩm hoặc công việc hoàn thành của đơn vị hoặc cá nhân NLĐ, làm cơ sở để lập

bảng thanh toán tiền lương hoặc tiền công cho NLĐ.

Ngoài ra, còn có các chứng từ như: Bảng chấm công làm thêm giờ, bảng thanh toán lương, bảng thanh toán tiền làm thêm giờ, bảng kê trích nộp các khoản theo lương, ... Tương tự như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

Thứ hai: Chứng từ hướng dẫn theo quy định của pháp luật liên ngành và quy định nội bộ của DN

Chính sách tiền lương, tiền công đối với việc trả lương công nhân theo sản phẩm, quyết định tăng đơn giá lương sản phẩm theo quy định của DN, là căn cứ để tính lương cho NLĐ.

Báo cáo sản phẩm nhập kho do bộ phận kiểm tra chất lượng (KCS) lập và được duyệt bởi ban Giám đốc là cơ sở tính lương sản phẩm.

Bên cạnh đó, còn có những từ mang tính hướng dẫn giống như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

Đối với hình thức khoán, chứng từ bao gồm:

Thứ nhất: Chứng từ cần tuân thủ theo Chế độ kế toán DN hoặc theo thiết kế của DN

- Hợp đồng giao khoán (08 – LĐTL) .

- Biên bản thanh lý, nghiệm thu hợp đồng giao khoán (09 – LĐTL).

- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài (07 – LĐTL)- Là chứng từ, được dùng để thanh toán cho NLĐ thuê ngoài và ghi sổ kế toán.

Thứ hai: Chứng từ hướng dẫn theo quy định của pháp luật liên ngành và quy định nội bộ của DN

Chính sách tiền lương, tiền công đối với việc trả lương công nhân theo hình thức khoán được ban Giám đốc của DN xây dựng, đó là căn cứ tính lương cho NLĐ.

Hồ sơ LĐ, đăng ký tạm trú, tạm vắng đối với LĐ ngoại tỉnh, hồ sơ nhân sự đối với NLĐ, mã số thuế TNCN, bảng cam kết thu nhập thuế TNCN theo mẫu 23 của Thông tư 156/2013/TT-BTC, biên lai khấu trừ thuế TNCN (nếu có), các chứng từ thanh toán ... tương tự như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

Đối với khoản thưởng cho công nhân viên (CNV), chứng từ bao gồm:

Thứ nhất: Chứng từ cần tuân thủ theo Chế độ kế toán DN hoặc theo thiết kế của DN

Bảng thanh toán tiền thưởng (03 – LĐTL)

Thứ hai: Chứng từ hướng dẫn theo quy định của pháp luật liên ngành và quy định nội bộ của DN

Đối với thưởng đạt sản lượng, đạt doanh số, thưởng năng suất, hiệu quả:

Chứng từ gồm; Chính sách (quy chế) thưởng của DN (ghi rõ điều kiện thưởng và mức được thưởng), quy chế tài chính của DN (quy định vấn đề thưởng trên), mục đích của các chứng từ đó là căn cứ để tính tiền thưởng cho CNV.

Báo cáo sản lượng B (doanh thu) vượt định mức, báo cáo năng suất LĐ tăng hoặc hiệu quả kinh doanh vượt chỉ tiêu đề ra, do các bộ phận có liên quan lập như bộ phận sản xuất, BH, ... Đó là, căn cứ để tính tiền thưởng cho CNV.

HĐLĐ, thỏa ước LĐ tập thể, chứng từ thanh toán, ... Tương tự, như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

Đối với thưởng sáng kiến, cải tiến trong DN

Chứng từ là chính sách (quy chế) thưởng sáng kiến do DN xây dựng, quy định rõ từng loại sáng kiến và mức được thưởng (sáng kiến kỹ thuật đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng suất LĐ, sáng kiến tiết kiệm nguyên vật liệu trong sản xuất, sáng kiến tìm ra thị trường mới mà các DN khác không vào được, ...), văn bản thành lập hội đồng xét duyệt nghiệm thu sáng kiến của DN. Đó là, căn cứ tính tiền thưởng cho CNV.

Báo cáo tình hình áp dụng sáng kiến trong SXKD, báo cáo chỉ tiêu năng suất LĐ tăng, giá thành hạ, lợi nhuận tăng và thuế nộp Ngân sách Nhà nước tăng, do các bộ phận lập, là căn cứ để tính tiền thưởng cho CNV.

Đối với thưởng ngày lễ, tết, ngày thành lập công ty

Các chứng từ cần hoàn thiện như: Chính sách thưởng ngày lễ, tết, quyết định thưởng của ban giám đốc, quy chế của DN, là căn cứ tính tiền thưởng cho CNV và một số chứng từ tương tự trường hợp thưởng đạt sản lượng, đạt doanh số, thưởng năng suất, hiệu quả.

4.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 334: Phải trả người lao động (Payables to employees)

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 334 – Phải trả người lao động

TK 334

<p>- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;</p>	<p>- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội</p> <p>- Các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;</p>
<p>Số dư bên Nợ: số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động</p>	<p>Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.</p>

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên
- Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác

4.2.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

b) Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

Có các TK 111, 112, ...

c) Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn, ...) phải trả cho công nhân viên

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

d) Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (đơn vị có trích trước tiền lương nghỉ phép)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

đ) Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý....

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

g) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, ...

h) Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, ...

i) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

k) Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên...:

- Khi xác định được số phải trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

- Khi chi trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, ...

4.3 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

4.3.1. Những vấn đề chung về kế toán các khoản trích theo lương

Phân loại các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành

Các khoản trích theo lương cũng là một trong những phần quan trọng giúp việc trích nộp bảo hiểm xã hội và hạch toán tiền lương được đúng theo quy định.

Các khoản trích theo lương bao gồm những khoản cụ thể sau:

Quỹ bảo hiểm xã hội

Đây là quỹ doanh nghiệp thực hiện nộp vào cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý, dùng để chi trả, trợ cấp cho những người lao động tham gia trong các trường hợp như: ốm đau, thai sản, hưu trí...

Quỹ bảo hiểm xã hội được tính bằng 25% trên tổng tiền lương phải trả cho công nhân viên. Trong tỷ lệ trích 25% đó thì:

Người sử dụng lao động đóng 17% và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Người lao động đóng 8% và khấu trừ trực tiếp vào lương

Quỹ bảo hiểm y tế

Quỹ bảo hiểm y tế được dùng để chi trả cho các hoạt động khám chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm tại các cơ sở bệnh viện, phòng khám có thực hiện khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế. Thông thường người lao động sẽ được bảo hiểm chi trả 80% tiền khám chữa bệnh tại các đơn vị y tế này (nếu khám chữa bệnh đúng tuyến).

Quỹ này được hình thành bằng 4.5% trên tổng lương của cán bộ, nhân viên. Trong đó:

Người sử dụng lao động đóng 3% và chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Người lao động đóng 1.5% và trừ trực tiếp vào lương

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp dùng để chi trả cho những người lao động đã tham gia đóng bảo hiểm từ hơn 1 năm trở lên và hiện tại đang chưa tìm được việc làm trong khoảng 1 năm sau khi nghỉ việc.

Tỷ lệ trích đóng bảo hiểm thất nghiệp là 2% trên tổng lương, trong đó:

Người sử dụng lao động đóng 1% và chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Người lao động đóng 1% và trừ trực tiếp vào lương

Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động

Được dùng để hỗ trợ cho những lao động không may bị tai nạn trong quá trình làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. Tỷ lệ trích đóng bảo hiểm tai nạn lao động là 0.5% và do người sử dụng lao động đóng, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ kinh phí công đoàn

Quỹ công đoàn là quỹ hình thành để tài trợ cho hoạt động công đoàn các cấp. Theo quy định quỹ công đoàn được trích bằng 2% tổng lương trả cho công nhân viên và do người sử dụng lao động đóng và được tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Và doanh nghiệp tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên thì kinh phí công đoàn phải đóng lên Liên đoàn lao động quận, huyện, nếu không sẽ bị phạt và truy thu.

Chú ý:

Tổng lương làm căn cứ để trích đóng bảo hiểm xã hội, là tổng số lương của toàn bộ nhân viên tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bao gồm cả phụ cấp như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm..., chỉ trừ những phụ cấp không ổn định như: tiền ăn trưa, phụ cấp nhà ở, điện thoại.

Tổng mức trích đóng bảo hiểm xã hội là 32%, trong đó người sử dụng lao động đóng 23.5% (17% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 0.5% BHTNLĐ, 2% KPCĐ) và tính vào chi phí, người lao động đóng 10.5% (8% BHXH, 1.5% BHYT, 1% BHTN) khấu trừ trực tiếp vào lương.

4.3.2 Chứng từ hạch toán

Thứ nhất: Chứng từ cần tuân thủ theo Chế độ kế toán DN hoặc theo thiết kế của DN

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (11 – LĐTL)
- Bảng thanh toán lương, bảng kê trích nộp các khoản theo lương, tương tự như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

Thứ hai: Chứng từ hướng dẫn theo quy định của pháp luật liên ngành và quy định nội bộ của DN

Tổng quỹ lương đóng BHXH theo tháng, các quyết định tăng, giảm LĐ đóng BHXH, bảng đối chiếu với cơ quan BHXH theo quy định của luật BHXH 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành, luật BHYT 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các chứng từ trên là căn cứ chứng minh LĐ thuộc DN có tham gia chế độ bảo hiểm theo quy định, là bằng chứng đối với các khoản bảo hiểm mà DN đã nộp, là căn cứ ghi sổ kế toán.

Hồ sơ LĐ, HĐLĐ, quyết định tăng lương (tăng hệ số lương), chứng từ chi như phiếu chi, séc, ủy nhiệm chi, ... Tương tự, như hình thức trả lương theo thời gian ở trên.

4.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 338: Phải trả, phải nộp khác (Other payables)

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

TK 3382, 3383, 3384, 3386

<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị; - Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn; 	<ul style="list-style-type: none"> - Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên; - Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù; - Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;
<p>Số dư bên Nợ: phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù</p>	<p>Số dư bên Có: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;</p>

Các tài khoản chi tiết.

- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở đơn vị.
- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở đơn vị.
- Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

4.3.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Khi tính trích các khoản Bảo hiểm, KPCĐ trừ vào chi phí của DN:

Nợ TK 154, 241, 622, 623, 627, 641, 642...: Tiền lương tham gia BHXH x 23,5%

Có TK 3383 (BHXH) : Tiền lương tham gia BHXH x 17,5%

Có TK 3384 (BHYT) : Tiền lương tham gia BHXH x 3%

Có TK 3386 (BHTN) : Tiền lương tham gia BHXH x 1%

Có TK 3382 (KPCĐ) : Tiền lương tham gia BHXH x 2%

2. Trích khoản Bảo hiểm trừ vào lương của nhân viên:

Nợ TK 334 : Tiền lương tham gia BHXH x 10,5%

Có TK 3383 : Tiền lương tham gia BHXH x 8%

Có TK 3384 : Tiền lương tham gia BHXH x 1,5%

Có TK 3386 (hoặc 3385) : Tiền lương tham gia BHXH x 1%

3. Khi nộp tiền bảo hiểm:

Nợ TK 3383 : Số tiền đã trích BHXH (Tiền lương tham gia BHXH x 25,5%)

Nợ TK 3384 : Số tiền đã trích BHYT (Tiền lương tham gia BHXH x 4,5%)

Nợ TK 3386 (hoặc 3385) : Số tiền đã trích BHTN (Tiền lương tham gia BHXH x 2%)

Nợ TK 3382 : Số tiền đóng kinh phí công đoàn (Tiền lương tham gia BHXH x 2%)

Có TK 1111, 1121 : Tổng phải nộp (Tiền lương tham gia BHXH x 34%)

Cụ thể:

- Nộp cho bên Cơ quan BH là 32%

- Nộp cho bên Liên đoàn lao động Quận, huyện: 2%

4. Tính tiền BHXH (chế độ thai sản, ốm đau...) phải trả cho nhân viên:

Nợ TK: 338.

Có TK: 334

- Khi nhận được tiền của BHXH chuyển về:

Nợ TK: 111, 112

Có TK: 3383

- Khi trả tiền cho nhân viên:

Nợ TK: 334.

Có TK: 111, 112

4.4 BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài 1 Tại một doanh nghiệp có tình hình tiền lương, các khoản trích theo lương như sau :

1 . Tính tiền lương phải trả cho

công nhân sản xuất trực tiếp : 40.000.000

nhân viên quản lý phân xưởng : 2.000.000

nhân viên quản lý doanh nghiệp: 10.000.000

2. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành

3. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp BHXH cho cơ quan BHXH (kể cả nộp thay cho công nhân viên)

4. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 50.000.000

6. Khấu trừ lương công nhân viên

Khoản bồi thường : 5.000.000

Thuế thu nhập cá nhân: 12.000.000

7. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên khi đã trừ tất cả các khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

Bài 2 Tại doanh nghiệp sản xuất N trong tháng 3/N có tình hình sau: (Đơn vị tính: đồng)

I.Số dư đầu tháng của một số tài khoản

-TK 334 (dư có) : 30.000.000

-TK 338 (dư có) : 10.000.000

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

NV1. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp BHXH: 6.000.000 , BHYT: 2.000.000 và nhập quỹ tiền mặt 300.000.000

NV2. Tạm ứng lương đợt 1 bằng tiền mặt: 300.000.000.

NV3. Trả lương còn nợ kỳ trước cho người lao động : 27.000.000 , số còn lại đơn vị tạm giữ vì công nhân đi vắng chưa lĩnh.

NV4. Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng :

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sp 600.000.000.Lương nghỉ phép : 15.000.000

-Lương trả công nhân quản lý xưởng sản xuất : 30.000.000

-Lương nhân viên bán hàng :20.000.000

-Lương nhân viên quản lý doanh nghiệp : 18.000.000

NV5.Trích KPCĐ, BHXH,BHYT,BHTN theo tỷ lệ quy định.

NV6.Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỉ lệ 1% tiền lương chính trong tháng.

NV7. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp KPCĐ 1%, BHXH 20% ,BHYT 3%

NV8. Tiền thưởng thi đua cho công nhân trực tiếp sản xuất :10.000.000 nhân viên quản lý sản xuất : 4.000.000 , Nhân viên bán hàng 1.000.000 và nhân viên quản lý doanh nghiệp 5.000.000 trích từ quỹ khen thưởng , phúc lợi

NV9. BHXH phải trả công nhân trực tiếp sx trong kỳ là 3.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 2.000.000

NV10. các khoản trừ vào thu nhập của công nhân viên :

- Tạm ứng : 10.000.000

- Bồi thường vật chất : 5.000.000

NV11. Vay ngân hàng nhập quỹ tiền mặt chuẩn bị thanh toán lương cho công nhân viên 400.000.000

NV12. Thanh toán các khoản cho người lao động :

-Lương : trả 60% tiền lương trong tháng cho công nhân viên sau khi đã trừ đi các khoản trích theo lương; trong đó có 10.000.000 do công nhân viên đi vắng chưa lĩnh lương, doanh nghiệp dữ hộ

-Trả tiền giữ hộ kỳ trước : 3.000.000

-BHXH và tiền thưởng thanh toán toàn bộ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 3 Bảng lương tháng 6 tại công ty sản xuất thực phẩm Vifood như sau:

(Đvt: 1.000 đồng)

Bộ phận	Tổng lương đóng BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (1)	Tổng thu nhập (2)	Các khoản trích (tính vào CP) (3)	Khấu trừ khoản trích (trừ lương) (4)	ứng lương giữa tháng bằng TM (5)	Thực lĩnh tiền mặt (6)
Trực tiếp sx	42.000	70.000			30.000	
Quản lý sx	18.000	30.000			5.000	
Bán hàng	24.000	40.000			12.000	
Quản lý DN	36.000	60.000			20.000	
Tổng cộng	120.000	200.000				

Yêu cầu

1. Điền vào ô trống số liệu thích hợp
2. Căn cứ bảng lương định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan

Bài 4 Công ty Hạ Long, trong tháng Một có các tài liệu sau. (Đơn vị tính: Đồng)

- Số dư đầu tháng của các TK:

TK 334: 4.000.000

TK 338 (chi tiết 3383): 500.000

- Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Giữa tháng Một rút TGNH về quỹ tiền mặt là 15.000.000 và chi toàn bộ số tiền mặt này để trả hết lương nợ đầu tháng và ứng lương đợt 1 cho nhân viên.

2. Cuối tháng phòng nhân sự gửi bảng tính lương phải thanh toán cho các bộ phận như sau:

- Bộ phận trực tiếp sản xuất: 15.000.000

- Bộ phận gián tiếp phục vụ cho sản xuất: 5.000.000

- Bộ phận bán hàng: 6.000.000

- Bộ phận QLDN: 14.000.000

3. Trích các khoản theo lương theo quy định để tính vào chi phí và trừ lương nhân viên

4. Trong tháng có một số nhân viên nghỉ việc do bị ốm đau thuộc đối tượng do BHXH chi trả, trong thời gian chờ thủ tục yêu cầu BHXH chi trả, doanh nghiệp đã tạm chi tiền mặt chi hộ tiền lương cho nhân viên là 2.000.000.

5. Chuyển khoản để thanh toán hết các khoản trích theo lương.

6. Nhân viên A tạm ứng tiền ở năm trước, số tiền đã tạm ứng là 1.000.000, đến thời hạn thanh toán tạm ứng nhưng nhân viên A chưa làm thủ tục tạm ứng, nên phòng kế toán đã khấu trừ hết vào tiền lương nhân viên A.

7. Nhận giấy báo Có của ngân hàng nội dung: BHXH chuyển khoản trả toàn bộ phần lương của các nhân viên nghỉ việc, do bị ốm đau thuộc đối tượng do BHXH chi trả mà doanh nghiệp đã chi trả hộ ở NV 4.

8. Chi tiền mặt thanh toán hết tiền lương còn lại cho công nhân viên.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

Bài 5 Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 7 tại công ty T20 như sau:

1. Chi tiền mặt tạm ứng lương kỳ 1 tháng 7 là 75 triệu đồng
2. Bảng thanh toán lương tháng 7 phải trả nhân viên gồm:
 - Lương công nhân sản xuất sản phẩm A là 57.250.000đ
 - Lương công nhân sản xuất sản phẩm B là 51.200.000đ
 - Lương nhân viên quản lý phân xưởng là 20.220.000đ
 - Lương nhân viên bán hàng là 24.800.000đ
 - Lương nhân viên các phòng ban là 14.880.000đ
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định.
4. Khấu trừ vào lương của nhân viên trong tháng:
 - Bất bồi thường 450.000 đ
 - Tạm ứng thừa thu hồi 1.000.000
 - Thuế thu nhập cá nhân 750.000 đ
5. Chi tiền mặt thanh toán lương kỳ 2 cho nhân viên.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 6 Có tài liệu tại doanh nghiệp Z15 như sau:

A/- Số dư đầu tháng 5:

+ TK334: 5.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

B/- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ
2. Dùng tiền mặt trả lương còn nợ nhân viên.
3. Dùng tiền mặt ứng lương đợt 1 cho nhân viên như sau:
 - Công nhân sản xuất sản phẩm 15.000.000đ

- Nhân viên quản lý phân xưởng 2.500.000đ

- Nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp

4. Tính lương phải trả cho nhân viên như sau: 8.000.000đ

- Công nhân sản xuất sản phẩm 45.000.000đ

- Nhân viên quản lý phân xưởng 7.500.000đ

- Nhân viên ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 24.000.000đ

5. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.

6. Trừ lương các khoản sau:

- Nhân viên tạm ứng thừa chưa thanh toán 500.000đ

- Nhân viên bồi thường thiệt hại về mất mát vật tư của doanh nghiệp 200.000đ

- Thuế thu nhập cá nhân: 200.000đ

7. DN dùng tiền mặt trả hết nợ cho nhân viên

8. DN dùng tiền gửi ngân hàng nộp 98% BHXH cho cơ quan bảo hiểm, chuyển cho cơ quan y tế mua bảo hiểm y tế, chuyển 50% cho tổ chức công đoàn cấp trên, 100% BHTN.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7 Trong tháng 3 tại công ty T có tình hình về tiền lương và các khoản trích theo lương như sau:

1. Chi tiền mặt ứng lương đợt 1 là 20.000.000đ. Gồm:

- Nhân viên bán hàng 8.500.000đ

- Nhân viên ở bộ phận quản lý DN 11,500.000đ

2. Tiền lương phải trả trong tháng cho các bộ phận sau:

- Tiền lương nhân viên bán hàng: 24.000.000đ

- Tiền lương nhân viên quản lý DN: 30.000.000đ.

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định

4. Căn cứ bảng thanh toán BHXH, chi thái sản phải trả cho nhân viên trong tháng 1.650.000đ.

5. Khấu trừ vào tiền lương khoản tiền bắt bồi thường: 2.500.000đ, tiền thuế thu nhập cá nhân 7.500.000đ

6. Cuối tháng, chi tiền mặt thanh toán đầy đủ các khoản còn lại cho người lao động.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 8 Tình hình tiền lương tại một DN (Đvt: Đồng):

1. Chi tiền mặt ứng lương cho nhân viên 28.000.000

2. Cuối tháng tính lương phải trả:

3. Tính lương phải trả

Sản xuất : 30.000.000

CNSX trực tiếp: 21.000.000

NV phục vụ sx: 9.000.000

Bán hàng: 18.000.000

Quản lý DN: 12.000.000

4. Trích các khoản trích theo lương theo quy định.

5. Chuyển TGNH nộp 50% khoản kinh phí công đoàn, 98% BHXH, 100% BHYT và BHTN theo quy định, đồng thời rút TGNH nộp quỹ tiền mặt 15.000.000.

6. Chi tiền mặt trả các khoản còn lại cho nhân viên sau khi đã khấu trừ tiền bồi thường vật chất công nhân A 200.000, tiền tạm ứng công tác chưa thanh toán của nhân viên B 300.000.

7. Chi tiền mặt thanh toán các khoản chi phí của công đoàn trong tháng 600.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Theo quyết định số : 200/2014/QĐ-BTC- ngày 20/12/2014)

Tài khoản		TÊN TÀI KHOẢN	ACCOUNT NAME
Cấp 1	Cấp 2		
		LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	ASSETS
111		<i>Tiền mặt</i>	Cash on hand
	1111	<i>Tiền Việt Nam</i>	Vietnamese Dong
	1112	<i>Ngoại tệ</i>	Foreign currencies
	1113	<i>Vàng tiền tệ</i>	Monetary Gold
112		<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>	Cash in banks
	1121	<i>Tiền Việt Nam</i>	Vietnamese Dong
	1122	<i>Ngoại tệ</i>	Foreign currencies
	1123	<i>Vàng tiền tệ</i>	Monetary Gold
113		<i>Tiền đang chuyển</i>	Cash in transit
	1131	<i>Tiền Việt Nam</i>	Vietnamese Dong
	1132	<i>Ngoại tệ</i>	Foreign currencies
121		<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	Trading securities
	1211	<i>Cổ phiếu</i>	Shares
	1212	<i>Trái phiếu</i>	Bonds
	1218	<i>Chứng khoán và công cụ tài chính khác</i>	Securities and other financial instruments
128		<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Investments held to maturity
	1281	<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	Term deposits
	1282	<i>Trái phiếu</i>	Bonds
	1283	<i>Cho vay</i>	Loans

	1288	<i>Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn</i>	Other investments held to maturity
131		<i>Phải thu của khách hàng</i>	Trade receivables
133		<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	Deductible VAT
	1331	<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ</i>	Deductible VAT of goods and services
	1332	<i>Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ</i>	Deductible VAT of fixed assets
136		<i>Phải thu nội bộ</i>	Internal receivables
	1361	<i>Vốn kinh doanh các đơn vị trực thuộc</i>	Working capital provided to sub – units
	1362	<i>Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá</i>	Internal receivables on foreign exchange differences
	1363	<i>Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa</i>	Internal receivables on borrowing costs eligible for capitalization
	1368	<i>Phải thu nội bộ khác</i>	Other internal receivables
138		<i>Phải thu khác</i>	Others receivables
	1381	<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	Shortage of assets awaiting resolution
	1385	<i>Phải thu về cổ phần hoá</i>	Receivables from privatization
	1388	<i>Phải thu khác</i>	Others receivables
141		<i>Tạm ứng</i>	Advances
151		<i>Hàng mua đang đi đường</i>	Goods in transit
152		<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	Raw materials
153		<i>Công cụ, dụng cụ</i>	Tools and supplies

	1531	<i>Công cụ, dụng cụ</i>	Tools and supplies
	1532	<i>Bao bì luân chuyển</i>	Packaging rotation
	1533	<i>Đồ dùng cho thuê</i>	Instruments for rent
	1534	<i>Thiết bị, phụ tùng thay thế</i>	Equipment and spare parts
154		<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	Work in progress
155		<i>Thành phẩm</i>	Finished goods
	1551	<i>Thành phẩm nhập kho</i>	Finished goods
	1552	<i>Thành phẩm bất động sản</i>	Real estate finished goods
156		<i>Hàng hoá</i>	Merchandise goods
	1561	<i>Giá mua hàng hoá</i>	Purchase costs
	1562	<i>Chi phí thu mua hàng hoá</i>	Incidental expenses
	1567	<i>Hàng hoá bất động sản</i>	Property Inventories
157		<i>Hàng gửi đi bán</i>	Outward goods on consignment
158		<i>Hàng hóa kho bảo thuế</i>	Goods in bonded warehouse
161		<i>Chi sự nghiệp</i>	Government sourced expenditure
	1611	<i>Chi sự nghiệp năm trước</i>	Expenditure of previous year
	1612	<i>Chi sự nghiệp năm nay</i>	Expenditure of current year
171		<i>Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ</i>	Government bonds purchased for resale
211		<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	Tangible fixed assets
	2111	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	Buildings and structures
	2112	<i>Máy móc thiết bị</i>	Machinery and equipment
	2113	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	Transportation and

			transmission vehicles
	2114	<i>Thiết bị công cụ quản lý</i>	Office equipment
	2115	<i>Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm</i>	Perennial trees, working and producing animals
	2118	<i>Tài sản cố định khác</i>	Other tangible fixed assets
212		<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	Finance lease fixed assets
213		<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Intangible fixed assets
	2131	<i>Quyền sử dụng đất</i>	Land use rights
	2132	<i>Quyền phát hành</i>	Copyrights
	2133	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	Patents
	2134	<i>Nhãn hiệu hàng hoá</i>	Trademarks and brand name
	2135	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	Computer software
	2136	<i>Giấy phép và giấy phép nhượng quyền</i>	Licenses and franchises
	2138	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	Other intangible fixed assets
214		<i>Hao mòn Tài sản cố định</i>	Depreciation of fixed assets
	2141	<i>Hao mòn Tài sản cố định hữu hình</i>	Depreciation of tangible fixed assets
	2142	<i>Hao mòn Tài sản cố định thuê tài chính</i>	Depreciation of finance lease assets
	2143	<i>Hao mòn Tài sản cố định vô hình</i>	Amortization of intangible assets
	2147	<i>Hao mòn Bất động sản đầu tư</i>	Depreciation of investment properties
217		<i>Bất động sản đầu tư</i>	Investment properties
221		<i>Đầu tư vào công ty con</i>	Investment in subsidiaries

222		<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.</i>	Investment in joint ventures and associates
228		<i>Đầu tư khác</i>	Other investments
	2281	<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	Equity investments in other entities
	2288	<i>Đầu tư khác</i>	Other investment
229		<i>Dự phòng tổn thất tài sản</i>	Allowance for impairment of assets
	2291	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	Allowances for decline in value of trading securities
	2292	<i>Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác</i>	Allowances for investment loss in other entities
	2293	<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	Allowances for doubtful debts
	2294	<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	Allowances for inventories
241		<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	Construction in progress
	2411	<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>	Acquisition of fixed assets
	2412	<i>Xây dựng cơ bản</i>	Construction in progress
	2413	<i>Sửa chữa lớn Tài sản cố định</i>	Extra-ordinary repair of fixed assets
242		<i>Chi phí trả trước</i>	Prepaid expenses
243		<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Deferred tax assets
244		<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	Mortgage, collaterals and Deposits
		LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	LIABILITIES
331		<i>Phải trả cho người bán</i>	Trade payables
333		<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Taxes and other payables to State Budget

	3331	<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	Value Added Tax (VAT)
	33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>Output VAT</i>
	33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>VAT on imported goods</i>
	3332	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	Special consumption tax
	3333	<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	Import and export tax
	3334	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	Corporate income tax
	3335	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	Personal income tax
	3336	<i>Thuế tài nguyên</i>	Tax on use of natural resources
	3337	<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	Land and housing tax, and rental charges
	3338	<i>Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác</i>	Environment protection tax and other taxes
	33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	<i>Environment protection tax</i>
	33382	<i>Các loại thuế khác</i>	<i>Other taxes</i>
	3339	<i>Phí và lệ phí, các khoản phải nộp khác</i>	Fees, charges and other payables
334		<i>Phải trả người lao động</i>	Payables to employees
	3341	<i>Phải trả công nhân viên</i>	Payables to staff
	3348	<i>Phải trả người lao động khác</i>	Payables to others
335		<i>Chi phí phải trả</i>	Accrued expenses
336		<i>Phải trả nội bộ</i>	Internal payables
	3361	<i>Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh</i>	Internal payables for working capital received
	3362	<i>Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá</i>	Internal payable on foreign exchange differences

	3363	<i>Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa</i>	Internal payables on borrowing costs eligible for capitalization
	3368	<i>Phải trả nội bộ</i>	Other inter-company payables
337		<i>Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</i>	Progress billings for construction contracts
338		<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	Other payables
	3381	<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	Surplus of assets awaiting resolution
	3382	<i>Kinh phí công đoàn</i>	Trade union fees
	3383	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	Social insurance
	3384	<i>Bảo hiểm y tế</i>	Health insurance
	3385	<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	Payables on privatization
	3386	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	Unemployment insurance
	3387	<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	Unearned revenue
	3388	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	Other payables
341		<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Borrowings and finance lease liabilities
	3411	<i>Các khoản đi vay</i>	Borrowings
	3412	<i>Nợ thuê tài chính</i>	Finance lease liabilities
343		<i>Trái phiếu phát hành</i>	Issued Bonds
	3431	<i>Trái phiếu thường</i>	Ordinary bonds
	34311	<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>Par value of bonds</i>
	34312	<i>Chiết khấu trái phiếu</i>	<i>Bond discounts</i>
	34313	<i>Phụ trội trái phiếu</i>	<i>Bond premiums</i>

	3432	<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	Convertible bonds
344		<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	Deposits received
347		<i>Thuế thu nhập hoãn lại trả lại</i>	Deferred tax liabilities
352		<i>Dự phòng phải trả</i>	Provisions payable
	3521	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa</i>	Product warranty provisions
	3522	<i>Dự phòng bảo hành công trình</i>	Construction warranty provisions
	3523	<i>Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp</i>	Enterprise restructuring provisions
	3524	<i>Dự phòng phải trả khác</i>	Other provisions
353		<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	Bonus and welfare fund
	3531	<i>Quỹ khen thưởng</i>	Bonus fund
	3532	<i>Quỹ phúc lợi</i>	Welfare fund
	3533	<i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	Welfare fund used for fixed asset acquisitions
	3534	<i>Quỹ thưởng ban quản lý và điều hành công ty</i>	Management bonus fund
356		<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	Science and technology development fund
	3561	<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	Science and technology development fund
	3562	<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	Science and technology development fund used for fixed asset acquisition
357		<i>Quỹ bình ổn giá</i>	Price stabilization fund
		LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	OWNER'S EQUITY
411		<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Owner's equity

	4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed capital
	41111	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>Ordinary shares with voting rights</i>
	41112	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Preference shares</i>
	4112	Thặng dư vốn cổ phần	Capital surplus
	4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Conversion options on convertible bonds
	4118	Vốn khác	
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Revaluation differences on asset
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange differences
	4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Exchange rate differences on denominated in foreign currency
	4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	Exchange rate differences in pre- operating period
414		<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	Investment and development fund
417		<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	Enterprise reorganization assistance fund
418		<i>Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu</i>	Other equity funds
419		<i>Cổ phiếu quỹ</i>	Treasury stocks
421		<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	Undistributed profit after tax
	4211	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước</i>	Undistributed profit after tax of previous year
	4212	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	Undistributed profit after tax of current year

441		<i>Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản</i>	Capital expenditure funds
461		<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	Government sourced funds
	4611	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	Government sourced funds of previous year
	4612	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>	Government sourced funds of current year
466		<i>Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định</i>	Non-business funds used for fixed asset acquisitions
		LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	REVENUES
511		<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Revenues
	5111	<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	Revenue from sales of merchandises
	5112	<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	Revenue from sales of finished goods
	5113	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	Revenue from services rendered
	5114	<i>Doanh thu trợ cấp, trợ giá</i>	Revenue from government grants
	5117	<i>Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư</i>	Revenue from investment properties
	5118	<i>Doanh thu khác</i>	Other revenue
515		<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	
521		<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	Financial income Revenue deductions
	5211	<i>Chiết khấu thương mại</i>	Sales discounts
	5212	<i>Giảm giá hàng bán</i>	Sales allowances
	5213	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	Sales returns

		<i>LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT KD</i>	COSTS OF PRODUCTION & BUSINESS
611		<i>Mua hàng</i>	Purchases
	6111	<i>Mua nguyên vật liệu</i>	Purchases of raw materials
	6112	<i>Mua hàng hoá</i>	Purchases of goods
621		<i>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	Direct raw material costs
622		<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	Direct labour costs
623		<i>Chi phí sử dụng máy thi công</i>	Costs of construction machinery
627		<i>Chi phí sản xuất chung</i>	Production overheads
	6271	<i>Chi phí nhân viên phân xưởng</i>	Factory staff costs
	6272	<i>Chi phí vật liệu</i>	Material costs
	6273	<i>Chi phí dụng cụ sản xuất</i>	Tools and instruments
	6274	<i>Chi phí khấu hao Tài sản cố định</i>	Fixed asset depreciation
	6277	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	Outside services
	6278	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	Other expenses
631		<i>Giá thành sản xuất</i>	Production costs
632		<i>Giá vốn hàng bán</i>	Costs of goods sold
635		<i>Chi phí tài chính</i>	Financial expenses
641		<i>Chi phí bán hàng</i>	Selling expenses
	6411	<i>Chi phí nhân viên</i>	Staff expenses
	6412	<i>Chi phí vật liệu, bao bì</i>	Materials and packing materials
	6413	<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	Tools and instruments

	6414	<i>Chi phí khấu hao Tài sản cố định</i>	Fixed asset deprecation
	6415	<i>Chi phí bảo hành</i>	Warranty expenses
	6417	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	Outside services
	6418	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	Other expenses
642		<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	General administration expenses
	6421	<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	Staff expenses
	6422	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	Office supply expenses
	6423	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	Office equipment expenses
	6424	<i>Chi phí khấu hao Tài sản cố định</i>	Fixed asset deprecation
	6425	<i>Thuế phí và lệ phí</i>	Taxes, fees and charges
	6426	<i>Chi phí dự phòng</i>	Provision expenses
	6427	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	Outside services
	6428	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	Other expenses
		LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	OTHER INCOME
711		<i>Thu nhập khác</i>	Other Income
		LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	OTHER EXPENSES
811		<i>Chi phí khác</i>	Other Expenses
821		<i>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	Income tax expense
	8211	<i>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Current tax expense
	8212	<i>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Deferred tax expense
		TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	INCOME SUMMARY
911		<i>Xác định kết quả kinh doanh</i>	Income Summary

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nội dung
1	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
5	BQGQ	Bình quân gia quyền
6	BPBH	Bộ phận bán hàng
7	BPQL	Bộ phận quản lý
8	CP	Chi phí
9	CCDC	Công cụ dụng cụ
10	DN	Doanh nghiệp
11	DGBQ	Đơn giá bình quân
12	GC	Gia công
13	GT	Giá trị
14	GTGT	Giá trị gia tăng
15	HH	Hàng hóa
16	HTK	Hàng tồn kho
17	HT	Hoàn thành
18	HĐ	Hoạt động
19	KK	Kiểm kê
20	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
21	NG	Nguyên giá
22	NVL	Nguyên vật liệu
23	NTXT	Nhập trước Xuất trước
24	SP	Sản phẩm

25	SXKD	Sản xuất kinh doanh
26	SCL	Sửa chữa lớn
27	TK	Tài khoản
28	TSCĐ	Tài sản cố định
29	TNCN	Thu nhập cá nhân
30	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
31	TGNH	Tiền gửi ngân hàng
32	TL	Tiền lương
33	TM	Tiền mặt
34	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
35	TT	Trực tiếp
36	VL	Vật liệu
37	VT	Vật tư
38	XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Luật kế toán số 88/2015/QH 13**, ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ 01/01/2017.
2. **Thông tư 200/2014/TT-BTC**, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
3. **Thông tư số 45/2013/TT-BTC**, ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
4. Bộ Tài Chính, **Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam** , NXB Tài chính, 2010
5. Phan Đức Dũng, **Kế toán tài chính. Phần 1: Kế toán doanh nghiệp sản xuất (Lý thuyết và bài tập)** ,NXB Tài chính, 2014
6. Phan Đức Dũng, **Kế toán tài chính. Phần 2: Kế toán thương mại và dịch vụ (Lý thuyết và bài tập)** , NXB Thống Kê , 2011
7. Phan Đức Dũng, **Kế toán tài chính. Phần 3: Kế toán đầu tư tài chính (Lý thuyết và bài tập)**, NXB Tài chính , 2014
8. Võ Văn Nhi, **Kế toán tài chính** ,NXB Tài chính, 2018